

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP

**PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUÔNG NHÉ THỜI KỲ 2021-
2030, TẦM NHÌN 2050**



Điện Biên,.../2022

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

QUY HOẠCH TỈNH ĐIỆN BIÊN
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

NỘI DUNG ĐỀ XUẤT TÍCH HỢP
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN
VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU
HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG NHÉ
THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN 2050

ĐẠI DIỆN CƠ QUAN
TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH

ĐẠI DIỆN LIÊN DANH ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ XÂY
DỰNG ACUD VIỆT NAM

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
DANH MỤC BẢNG BIỂU	5
DANH MỤC HÌNH.....	6
DANH MỤC VIẾT TẮT	7
PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
PHẦN THỨ NHẤT: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG NHÉ GIAI ĐOẠN 2011-2020	7
1. TỔNG QUAN HUYỆN MƯỜNG NHÉ	7
1.1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng	7
1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên	8
1.3. Thực trạng điều kiện xã hội	9
1.4. Thực trạng tài nguyên thiên nhiên	11
2. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN.....	16
2.1. Thực trạng về kinh tế	16
2.2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất	20
2.3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn.....	31
3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT 32	
3.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội.....	32
3.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật.....	34
4. Đánh giá chung.....	37
4.1. Điểm mạnh	37
4.2. Điểm yếu	38
4.3. Cơ hội	38
4.4. Nguy cơ	39
PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG NHÉ THỜI KỲ 2021 -2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.	40
1. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN.....	40
1.1. Bối cảnh phát triển	40
2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050	41
2.1. Quan điểm phát triển.....	41
2.2. Mục tiêu phát triển	42
3. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.....	44
3.1. Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....	44

3.2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Nhé.....	45
3.3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn	46
3.4. Định hướng phát triển công nghiệp	50
3.5. Định hướng phát triển nông nghiệp.....	55
3.6. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ	62
3.7. Định hướng không gian phát triển du lịch.....	63
3.8. Định hướng phân bổ sử dụng đất	69
4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI.....	71
4.1. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao	71
4.2. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo	72
4.3. Định hướng phát triển y tế.....	74
4.4. Định hướng phát triển khoa học công nghệ	75
5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT	76
5.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật	76
5.2. Định hướng phát triển giao thông.....	77
5.3. Định hướng cấp nước.....	79
5.4. Định hướng cấp điện.....	82
5.5. Định hướng thông tin truyền thông	84
5.6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang	85
PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	91
1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	91
1.1. Giải pháp đột phá	91
1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế.....	91
1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội.....	92
1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực	92
1.5. Giải pháp nâng cao trình độ và ứng dụng khoa học công nghệ.....	93
1.6. Giải pháp mở rộng thị trường	94
1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh	95
1.8. Giải pháp thực hiện Quy hoạch	95
2. CÁC GIẢI PHÁP NGUỒN VỐN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN	96
3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM	97
3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư.....	97
3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.....	98

DANH MỤC BẢNG BIỂU

<i>Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Mường Nhé</i>	<i>20</i>
<i>Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2012 và kết quả thực hiện năm 2020 với điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020</i>	<i>27</i>
<i>Bảng 3: Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện Mường Nhé đến năm 2030.....</i>	<i>69</i>
<i>Bảng 4: Tiêu chuẩn dùng nước</i>	<i>79</i>
<i>Bảng 5: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Mường Nhé.....</i>	<i>80</i>
<i>Bảng 6: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải</i>	<i>85</i>
<i>Bảng 7: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn</i>	<i>87</i>
<i>Bảng 8: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị</i>	<i>88</i>
<i>Bảng 9: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang</i>	<i>89</i>

DANH MỤC HÌNH

<i>Hình 1: Vị trí địa lý huyện Mường Nhé trong mối liên hệ tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>7</i>
<i>Hình 2: Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số trung bình Nam và Nữ huyện Mường Nhé.....</i>	<i>10</i>
<i>Hình 3: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>45</i>
<i>Hình 4: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>47</i>
<i>Hình 5: Định hướng hệ thống đô thị huyện Mường Nhé</i>	<i>49</i>
<i>Hình 6: Bản đồ quy hoạch cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Mường Nhé</i>	<i>54</i>
<i>Hình 7: Hình ảnh minh họa các khu, cụm công nghiệp.....</i>	<i>55</i>
<i>Hình 8: Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Mường Nhé đến năm 2030.....</i>	<i>56</i>
<i>Hình 9: Bản đồ phân vùng phát triển cây lâu năm, cây hàng năm khác huyện Mường Nhé đến năm 2030</i>	<i>57</i>
<i>Hình 10: Bản đồ phát triển rừng sản xuất huyện Mường Nhé đến năm 2030</i>	<i>59</i>
<i>Hình 11: Bản đồ phát triển rừng phòng hộ huyện Mường Nhé đến năm 2030.....</i>	<i>60</i>
<i>Hình 12: Bản đồ phát triển rừng đặc dụng huyện Mường Nhé đến năm 2030.....</i>	<i>61</i>
<i>Hình 13: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>64</i>
<i>Hình 14: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên.....</i>	<i>64</i>
<i>Hình 15: Huyện Mường Nhé trong vùng phát triển du lịch trung tâm của tỉnh</i>	<i>68</i>
<i>Hình 16: Định hướng phát triển cấp điện huyện Mường Nhé.....</i>	<i>84</i>

DANH MỤC VIẾT TẮT

UBTVQH14	Ủy ban thường vụ Quốc Hội 14
CP	Chính phủ
QH	Quốc hội
TTg	Thủ tướng chính phủ
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BKHĐT	Bộ kế hoạch Đầu tư
UBND	Ủy ban nhân dân
HĐND	Hội đồng nhân dân
NĐ	Nghị định
ĐT	Đường tỉnh
NĐ-CP	Nghị định - Chính phủ
CCN	Cụm công nghiệp
CTR	Chất thải rắn
NQ	Nghị quyết
DTTN	Diện tích tự nhiên
HTX	Hợp tác xã
KCN	Khu công nghiệp
KH	Kế hoạch
KHCN	Khoa học công nghệ
KT-XH	Kinh tế - xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CNH – HĐH	Công nghiệp hóa – hiện đại hóa
NSNN	Ngân sách nhà nước
NTS	Nuôi trồng thủy sản
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	Quyết định
QH	Quy hoạch
QL	Quốc lộ
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở

THPT	Trung học phổ thông
TMDV	Thương mại dịch vụ
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TP	Huyện
TT	Thị trấn
TTg	Thủ Tướng
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Mục đích và yêu cầu phối hợp triển khai thực hiện nội dung đề xuất tích hợp quy hoạch tỉnh

Tỉnh Điện Biên là cửa ngõ phía Tây Bắc của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ và Việt Nam. Điện Biên nằm trên các trục giao thông quan trọng về đường bộ theo hướng Đông - Tây (Quốc lộ 6, Quốc lộ 279); vòng cung Tây Bắc (Quốc lộ 6, Quốc lộ 12, Quốc lộ 4D, Quốc lộ 4H,...); đường hàng không nối với thủ đô Hà Nội. Từ Điện Biên có thể đi lại thuận tiện đến với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, vùng núi phía Bắc Việt Nam, các tỉnh Thượng Lào và cầu nối đến các nước ASEAN. Tỉnh Điện Biên có phía Tây giáp CHDCND Lào và phía Bắc giáp CHND Trung Hoa, với nhiều cửa khẩu đường bộ như Tây Trang, Huổi Puốc - Na Son, A Pa Chải... Điện Biên nằm không gian hợp tác Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng (GMS), vì vậy giữ vị trí quan trọng đặc biệt đối với vùng Trung du miền núi Bắc Bộ và của cả nước về nhiều lĩnh vực kinh tế, văn hóa, chính trị, quốc phòng và an ninh.

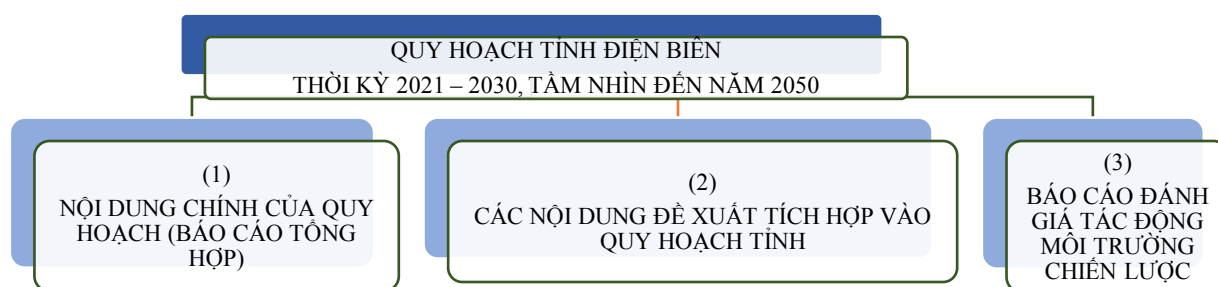
Mục đích triển khai thực hiện

Nội dung đề xuất là một trong những nhiệm vụ được thực hiện trong quá trình lập quy hoạch tỉnh. Nội dung đề xuất được xác định trong Nhiệm vụ lập quy hoạch sẽ được phân công đến các cơ quan, tổ chức liên quan để lập và tích hợp vào quy hoạch tỉnh. Quá trình triển khai cần thực hiện, rà soát, đồng nhất số liệu, đánh giá thực trạng phát triển các vấn đề liên quan trong Nội dung đề xuất nghiên cứu tích hợp của liên quan đến góc độ quản lý của các Sở, ngành và địa phương trong thời gian qua để xây dựng phương án phát triển cho thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

Việc sử dụng kết quả nghiên cứu đầu ra của các Nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch tỉnh nhằm bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, không mâu thuẫn lẫn nhau trong hoạt động quy hoạch.

Phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành quá trình phát triển chung của tỉnh.

+ Yêu cầu chung về triển khai và phối hợp thực hiện:



Nội dung đề xuất tích hợp trong thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh

Yêu cầu về triển khai và phối hợp thực hiện: căn cứ các quy định của pháp luật về quy trình lập Quy hoạch tỉnh tại Điểm c, Khoản 4, Điều 16 Luật Quy hoạch và Khoản 1, 2, Điều 13, Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019, các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh có trách nhiệm “Đề xuất nội dung đưa vào quy hoạch thuộc lĩnh vực phụ trách và gửi cơ quan lập quy hoạch”.

2. Phạm vi, đối tượng nghiên cứu

+ *Phạm vi nghiên cứu:*

** Về không gian:*

Phạm vi lãnh thổ huyện Mường Nhé, có diện tích tự nhiên 156.908,10 ha chiếm 16,45 % diện tích tự nhiên của tỉnh.

Có tọa độ địa lý kinh độ 102°8' Đông, vĩ độ 22°44' Bắc

** Về thời gian*

Thời kỳ lập quy hoạch: 2021 - 2030;

Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

+ Đối tượng nghiên cứu:

- Tư liệu đánh giá thực trạng phát triển kinh tế xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Mường Nhé từ năm 2011 – 2020;

- Các định hướng, giải pháp và phương án phát triển, tổ chức không gian phát triển kinh tế-xã hội, kết cấu hạ tầng trên địa bàn huyện Mường Nhé thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050.

3. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng tổng hợp các phương pháp:

- Phương pháp kế thừa và tích hợp;
- Phương pháp điều tra tổng hợp;
- Phương pháp khảo sát kỹ thuật;
- Phương pháp phân tích kinh tế;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp phân tích GIS;
- Và một số các phương pháp khác có liên quan.

4. Căn cứ pháp lý

Các văn bản pháp luật

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật số 28/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật số 35/2018/QH14 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13; Luật Đầu tư công số 39/2018/QH13; Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Khoáng sản; Luật Giáo dục; Luật Giáo dục đại học; Lâm nghiệp, Thủy lợi, Phòng chống thiên tai, Thủy sản
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Luật đường bộ số 32/2008/QH12 ngày 13/11/2008;
- Luật đường sắt số 06/2017/QH14 ngày 16/06/2017;

- Luật Đa dạng sinh học năm 2008;
- Luật Lâm nghiệp 2017;
- Luật Bảo vệ môi trường 2020;
- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan

Văn kiện Đảng

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016), bao gồm cả Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020; dự thảo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo;

- Các Nghị quyết khác có liên quan;

- Quyết định số 301/QĐ-TTg ngày 05/03/2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1454/QĐ-TTg ngày 01/09/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các quyết định khác của Thủ tướng Chính phủ có liên quan

Văn kiện của Tỉnh

- Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025; Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Điện Biên lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020 - 2025.

- Nghị quyết số 13-NQ/TU là văn bản Nghị quyết về chuyển đổi số tỉnh Điện Biên đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 17-NQ/TU là văn bản về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, gắn với thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 của Tỉnh ủy Điện Biên.

- Nghị quyết số 16-NQ/TU là văn bản về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

- UBND huyện Mường Nhé báo cáo Đánh giá tổng thể phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 huyện Mường Nhé.

- Nghị quyết số 78/NQ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) của tỉnh Điện Biên.

- Quyết định số 555/QĐ-TTg ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Điện Biên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1454/QĐ- TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 3131/QĐ-BCT ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV;

- Nghị quyết số 215/NQ-HĐND ngày 16 tháng 03 năm 2021 của HĐND tỉnh Điện Biên về việc Thông qua Báo cáo rà soát, tổng hợp nhu cầu và dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025, kế hoạch đầu tư công năm 2021 Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Nghị quyết số 16-NQ/TU ngày 29 tháng 11 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Điện Biên về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Điện Biên đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn

2016–2025, có xét đến 2035 (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp và hạ áp sau các trạm 110 kV);

- Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2021-2025 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định 1336/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh năm 2021 tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1763/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 30 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc giao Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025, tỉnh Điện Biên;

- Văn bản số 2153/UBND-KTN ngày 13 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc cung cấp một số thông tin xây dựng Đề án phát triển bền vững cây Mắc ca đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 27/9/2016 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu bảo tồn thiên nhiên huyện Mường Nhé đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3131/QĐ-BCT ngày 15/8/2017 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

- Quyết định số 554/QĐ-UBND ngày 09/7/2018 của UBND tỉnh Điện Biên, Về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển Điện lực tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035 (Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung áp và hạ áp sau các trạm 110 kV).

- Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 04/7/2019 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Nhé.

- Quyết định số 522/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Đô thị huyện lỵ Mường Nhé đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035;

- Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND huyện Mường Nhé Thông qua dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025 và dự kiến kế hoạch đầu tư công năm 2021;

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Mường Nhé;

- Báo cáo số 359/BC-UBND ngày 31/8/2020 của UBND huyện Mường Nhé Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2020 và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2020.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Mường Nhé nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Tài liệu khác

- Niên giám thống kê của Cục Thống kê Điện Biên;
- Số liệu thống kê của Ban chỉ đạo tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về môi trường, tài nguyên thiên nhiên;
- Tài liệu, số liệu điều tra cơ bản về hiện trạng kinh tế - xã hội, xây dựng đô thị, nông thôn, sử dụng đất đai và các ngành khác có liên quan thời kỳ 2010 – 2020;
- Báo cáo kinh tế - xã hội của tỉnh Điện Biên
- Bản đồ hành chính, bản đồ địa hình in, bản đồ sử dụng đất đai và các bản đồ chuyên đề khác, tỷ lệ 1/50.000 và 1/100.000.
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2014; 2019 của huyện Mường Nhé;
- Số liệu thống kê đất đai từ năm 2015, 2016, 2017; 2018, 2020 của huyện Mường Nhé;
- Báo cáo Kế hoạch sử dụng đất năm 2020; 2021 của huyện Mường Nhé;
- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Nhé;
- Báo cáo điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Điện Biên;
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Mường Nhé;
- Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Nhé;
- Các tài liệu, số liệu và bản đồ khác có liên quan đến việc sử dụng đất trên địa bàn huyện.

**PHẦN THỨ NHẤT: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN MƯỜNG NHÉ GIAI ĐOẠN 2011-2020**

1. TỔNG QUAN HUYỆN MƯỜNG NHÉ

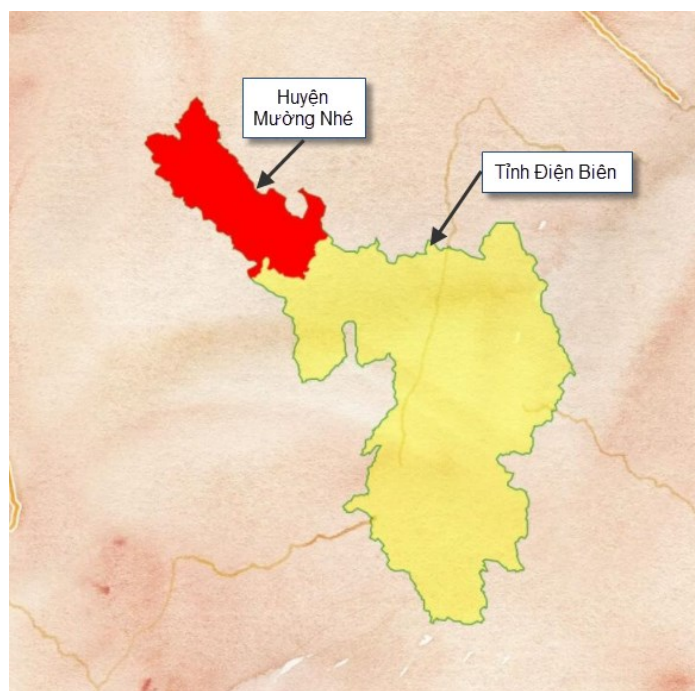
1.1. Vị trí địa lý và mối liên hệ vùng

Huyện Mường Nhé là một huyện miền núi là huyện chưa thành lập được thị trấn với tổng diện tích tự nhiên theo ranh giới hành chính là 156.908,10 ha (chiếm 16,46% diện tích của tỉnh) bao gồm 11 đơn vị hành chính xã là: Quảng Lâm, Nậm Kè, Pá Mỳ, Huổi Léch, Mường Toong, Mường Nhé, Nậm Vì, Chung Chải, Leng Su Sín, Sín Thầu và Sen Thượng. Là huyện duy nhất có chung đường biên giới giáp với 2 quốc gia Trung Quốc 40,861 km và CHDCND Lào 91,303 km, trên tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải (theo Nghị định thư phân giới cắm mốc Biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc, ngày 18 tháng 11 năm 2009 tại Bắc Kinh, Trung Quốc). Huyện có vị trí giáp ranh như sau:

Vị trí tiếp giáp sau:

- Phía Bắc và Tây Bắc giáp với tỉnh Vân Nam, Trung Quốc;
- Phía Tây Nam và Nam giáp với tỉnh Phong Sa Ly nước CHDCND Lào;
- Phía Đông Bắc giáp huyện Mường Tè tỉnh Lai Châu;
- Phía Đông và Đông Nam giáp với huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên.

Huyện Mường Nhé nằm cách thành phố Điện Biên, trung tâm văn hoá kinh tế - chính trị của tỉnh khoảng 200 km về phía Đông Nam. Là huyện duy nhất có chung đường biên giới giáp với 2 quốc gia Trung Quốc 40,861 km và CHDCND Lào 91,303 km, trên tuyến biên giới Việt - Trung có cửa khẩu A Pa Chải. Đây là điều kiện thuận lợi trong việc giao lưu phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật với các huyện trong tỉnh, tỉnh Lai Châu và nước bạn.



Hình 1: Vị trí địa lý huyện Mường Nhé trong mối liên hệ tỉnh Điện Biên

1.2. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.2.1. Địa hình, địa mạo

Địa hình của huyện Mường Nhé chủ yếu là dạng địa hình đồi núi nghiêng dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Nhìn chung địa hình huyện Mường Nhé tương đối hiểm trở, bị chia cắt mạnh, diện tích đồi núi có độ dốc >25% chiếm khoảng 62 %, chủ yếu là núi đất xen kẽ các thung lũng khá lớn, có nền rắn được kết cấu bằng tập hợp các loại đá trầm tích biến chất, chạy dọc theo các suối lớn như Nậm Nhé, Nậm Ma, Nậm Mỹ ... Độ cao trung bình nằm trong khoảng 700-1.500m so với mực nước biển. Có thể thấy, trên địa bàn huyện Mường Nhé có 2 dạng địa hình chính là núi đất cao và thung lũng ven suối.

1.2.2. Khí hậu, thủy văn

a. Khí hậu

Khí hậu huyện Mường Nhé mang đặc trưng khí hậu vùng cao Tây Bắc với đặc điểm mùa đông lạnh, mưa ít; mùa hè nóng mưa nhiều.

*** Chế độ nhiệt**

Nhiệt độ trung bình trong năm vào khoảng 22,250C. Nhiệt độ không khí bình quân cao nhất vào tháng 6 là 26,30C, thấp nhất vào tháng 1 là 16,60C. Nhiệt độ tối cao là 40,90C, nhiệt độ tối thấp là 3,90C, số ngày nắng trong năm trung bình khoảng 180 ngày/năm. Tổng tích ôn cả năm là 81210C.

*** Chế độ mưa, độ ẩm không khí, lượng bốc hơi**

Mùa mưa bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 10, có lượng mưa năm dao động trong khoảng 2.000-2.600mm/năm. Lượng mưa tập trung chủ yếu trong mùa mưa chiếm 75-91% tổng lượng mưa năm. Ba tháng mưa lớn nhất trên toàn lưu vực là các tháng 6, 7 và 8, với lượng mưa chiếm 56-62% tổng lượng mưa năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 3 năm sau lượng mưa chỉ chiếm khoảng 9-25% tổng lượng mưa năm. Đặc biệt lượng mưa của ba tháng mưa ít nhất tháng 1, tháng 2 và tháng 3 chỉ chiếm 3,5-5,0% tổng lượng mưa cả năm.

Mường Nhé có độ ẩm trung bình dao động trong khoảng 80-86%. Vào mùa mưa độ ẩm không khí tương đối có thể lên tới trên 86%. Vào thời kỳ chuyển tiếp giữa mùa khô và đầu mùa mưa thường xuất hiện khô lạnh, độ ẩm không khí xuống thấp. Tháng có độ ẩm tương đối trung bình cao nhất là tháng 7, tháng khô nhất là tháng 3 và tháng 4.

*** Chế độ gió**

Do phụ thuộc vào cấu trúc địa hình, gió mùa Tây Nam từ tháng 3 đến tháng 7 thường gây ra hiệu ứng phơn làm cho ban ngày thường khô và nóng ở dọc theo thung lũng từ Sín Thầu tới Quảng Lâm. Ngoài ra, Mường Nhé còn chịu ảnh hưởng của gió Lào xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau thường khô nóng và gió Đông Nam thổi vào, tháng 4 đến tháng 9 mang nhiều hơi nước và thường kèm theo những trận mưa rào.

b. Thủy văn

Mạng lưới sông ngòi của huyện Mường Nhé tương đối phong phú. Trên địa bàn huyện có các phụ lưu chính là sông Nậm Ma, Sông Nậm Bum, Sông Nậm Pù, sông Nậm Mực, sông Nậm Cắn....chảy qua; ngoài các tuyến sông thì trên địa bàn huyện còn có các

tuyến suối Phần lớn sông, suối là các nhánh thượng nguồn với đặc điểm chung là lòng sông ngắn, dốc, thủy chế thất thường.

Hệ thống thủy văn có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất và đời sống của nhân dân huyện Mường Nhé. Đó là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Do sông ngắn, dốc, lắm thác nhiều ghềnh nên phương diện giao thông vận tải, mạng lưới sông ngòi của Mường Nhé ít có giá trị. Một số suối cạn nước vào mùa khô nhưng mùa mưa nước dồn nhanh có thể xảy ra lũ quét ảnh hưởng xấu đến đời sống nhân dân.

Hệ thống mương thủy lợi, đập của huyện cần phải được xây dựng và cải tạo nâng cấp kịp thời tạo điều kiện thuận lợi cho nhu cầu cấp thoát nước trong sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

1.2.3. Hiện trạng môi trường

Trên địa bàn huyện không có những cơ sở công nghiệp, dịch vụ lớn, về cơ bản môi trường sống của huyện phần lớn chưa bị tác động nghiêm trọng. Tỷ lệ che phủ rừng tăng liên tục qua các năm, đạt tiêu chuẩn về tỷ lệ che phủ thảm thực vật ở mức cân bằng sinh thái đối với một huyện miền núi, nhờ vậy môi trường sinh thái, đa dạng sinh học, đất đai, nguồn nước được bảo vệ tốt hơn. Đây là tiền đề quan trọng để Mường Nhé phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

a. Môi trường nước

Môi trường nước mặt của huyện chủ yếu là nước sông, suối, ao hồ nhỏ. Qua nghiên cứu các mẫu nước mặt ở các xã trong huyện cho kết quả chỉ tiêu hàm lượng BOD5 (lượng oxy hoà tan trong nước), TDS (tổng chất rắn hoà tan), Coliform đều đạt quy chuẩn cho phép QCVN 08:2008/BTNMT.

b. Môi trường đất

Môi trường đất đã và đang biến đổi theo chiều hướng xấu do trồng trọt, chăn nuôi là ngành nghề chính trong phát triển nông nghiệp của huyện. Nguyên nhân là do sử dụng quá mức phân bón hoá học, các loại thuốc kích thích sinh trưởng làm thoái hoá và ô nhiễm môi trường đất.

c. Môi trường không khí

Môi trường không khí, môi trường nước ở huyện Mường Nhé cần phải được quan tâm giải quyết, nhất là xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải khu trung tâm huyện lỵ. Những vấn đề về bụi do phương tiện giao thông, rác thải ở chợ trung tâm; chất thải rắn ở bệnh viện và phòng khám đa khoa khu vực chưa được thu gom triệt để ... Hiện nay chưa thật sự gây ra những bất lợi lớn về môi trường, chưa phải là vấn đề môi trường nổi cộm ở huyện Mường Nhé cần phải giải quyết cấp bách, song trong thời gian tới cần chú ý để có những giải pháp hữu hiệu, hạn chế đến mức thấp nhất về ô nhiễm môi trường do những yếu tố trên gây ra, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

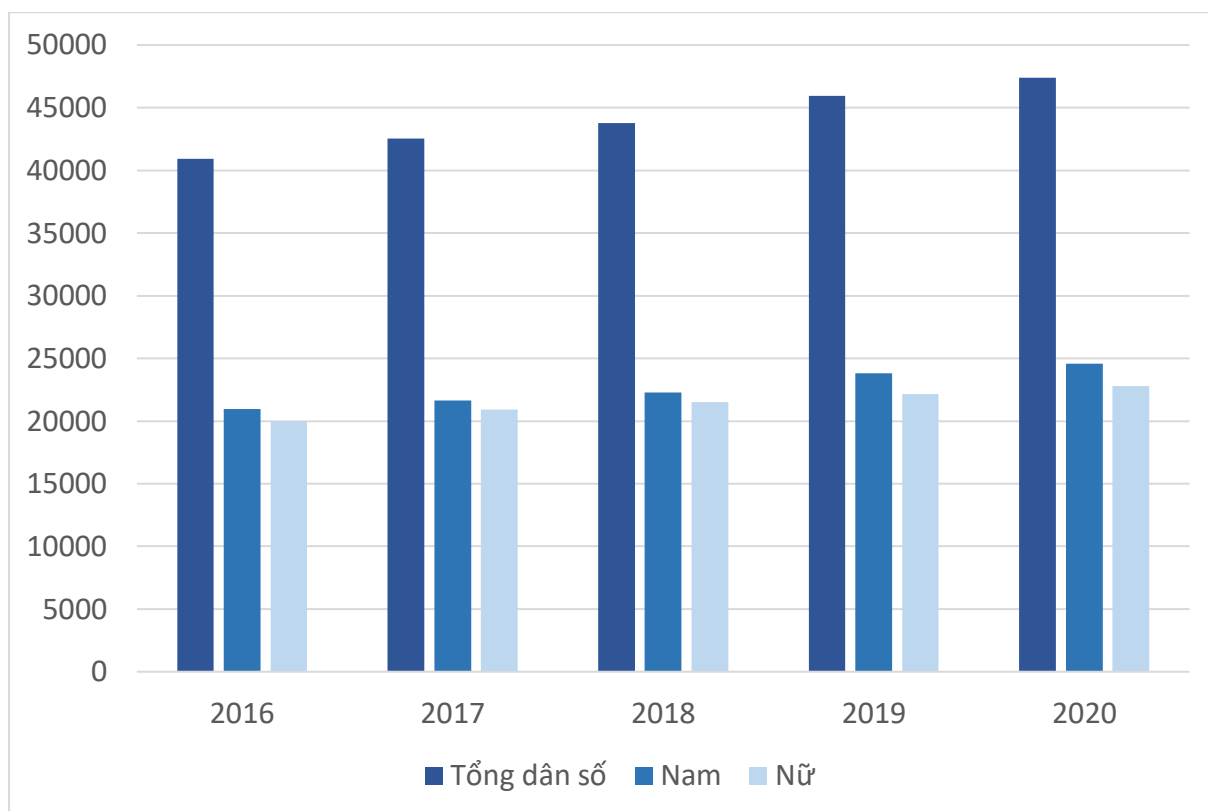
1.3. Thực trạng điều kiện xã hội

1.3.1. Dân số

Dân số trung bình năm 2020 đạt 47.394 người, tăng 3,16 % so với năm 2019. Trong đó: dân số trung bình nam 24.597 người, chiếm 51,9 % tổng dân số trung bình; dân số trung bình nữ 22.797 người, chiếm 48,1%.

Bảng- 1 Bảng thống kê dân số huyện Mường Nhé giai đoạn 2016-2020

Năm		2016	2017	2018	2019	2020
Tổng (người)		40.929	42.555	43.769	45.941	47.394
Nam	Dân số (người)	20.939	21.643	22.269	23.794	24.597
	Tỷ lệ (%)	51,2	50,9	50,9	51,8	51,9
Nữ	Dân số (người)	19.990	20.912	21.500	22.147	22.797
	Tỷ lệ (%)	48,8	49,1	49,1	48,2	48,1
Thành thị	Dân số (người)	0	0	0	0	0
	Tỷ lệ (%)	0	0	0	0	0
Nông thôn	Dân số (người)	40.929	42.555	43.769	45.941	47.394
	Tỷ lệ (%)	100	100	100	100	100



Hình 2: Biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số trung bình Nam và Nữ huyện Mường Nhé giai đoạn 2016-2020

1.3.2. Dân tộc, tôn giáo

Huyện Mường Nhé hiện có 11 dân tộc cùng sinh sống, trong đó, số hộ dân là người dân tộc thiểu số chiếm gần ...% tổng dân số. Những năm qua, đồng bào các dân tộc trong huyện luôn nêu cao tinh thần đoàn kết, tương thân, tương ái giúp nhau trong đời sống, sản xuất. Tuy nhiên, do xuất phát điểm nền kinh tế, văn hóa còn thấp nên mặc dù đồng bào đã nỗ lực phấn đấu, cộng với sự quan tâm đầu tư của Nhà nước, song Mường Nhé vẫn là một trong những huyện khó khăn, đặc biệt khó khăn. Hiện nay, huyện còn 11 xã đặc biệt khó khăn.

Công tác dân tộc luôn được các cấp chính quyền chú trọng, quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo, nhờ đó đã triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách dân tộc; đặc biệt là trong các dịp Tết Cổ truyền của Dân tộc đã góp phần giải quyết các vấn đề cấp bách, đáp ứng cơ bản tâm tư, nguyện vọng của Nhân dân; đội ngũ cán bộ DTTS ngày càng được quan tâm, công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào DTTS ngày càng tốt hơn, đã tạo động lực trong thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, góp phần ổn định chính trị tại địa phương.

Hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo được tăng cường quản lý, nắm chắc số lượng các tín đồ, số lượng điểm nhóm, trưởng, phó các điểm nhóm, các đoàn tôn giáo đến địa bàn và những người giúp việc đạo, tình hình tư tưởng của đồng bào có đạo để kịp thời có giải pháp phù hợp với thực tế, không để các đối tượng lợi dụng tôn giáo gây mất an ninh trật tự trên địa bàn. Tổ chức quản lý tốt các hoạt động của tổ chức tôn giáo trong các dịp lễ, tết, sự kiện chính trị của huyện; hoạt động tôn giáo của các điểm, nhóm đạo trên địa bàn huyện cơ bản ổn định và tuân thủ theo quy định của pháp luật.

1.3.3. Lao động việc làm

Đã cơ bản làm tốt công tác Giáo dục nghề nghiệp gắn với thị trường lao động và giải quyết việc làm; trong giai đoạn 2016-2020 giải quyết việc làm mới cho 4.252 lao động, bình quân 850 lao động/năm, đạt 106,25% KH (xuất khẩu 48 lao động, đạt 48% KH); đào tạo nghề cho 1.822 lao động, bình quân đạt 364 lao động/năm; tỷ lệ lao động được đào tạo hàng năm có tăng nhưng không đáng kể đến hết năm 2020 mới đạt 25,7% không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra 45%. Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo, bảo đảm an sinh xã hội (các chính sách hỗ trợ tạo việc làm, bảo hiểm y tế đối với người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, đối tượng hưởng chính sách ưu đãi và đối tượng hưởng trợ giúp xã hội...); giải quyết kịp thời, đầy đủ chế độ cho các đối tượng chính sách, các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, cứu trợ; trợ cấp cho các đối tượng yếu thế góp phần ổn định cuộc sống. Công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em tiếp tục được quan tâm thực hiện. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm từ 74,02% năm 2016 ước xuống còn 58,43% năm 2020, bình quân hàng năm giảm 2,95%/năm không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra 5-6%/năm. Công tác cai nghiện ma túy được quan tâm thực hiện đã tổ chức cai nghiện cho 636 lượt đối tượng, đạt 97,85% KH.

1.4. Thực trạng tài nguyên thiên nhiên

1.4.1. Tài nguyên đất

** Diện tích*

Tổng diện tích tự nhiên của huyện là 156.908,10 ha theo tổng kiểm kê đất đai năm 2019, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Đất đai của huyện Mường Nhé bao gồm 3 nhóm đất với 7 loại đất chính. Trong đó các loại đất chủ yếu sản xuất nông nghiệp gồm đất phù sa sông suối và đất mùn vàng, đất đỏ vàng.

** Đặc điểm thổ nhưỡng*

- Nhóm đất mùn vàng đỏ trên núi:

Diện tích 75.512,28 ha, chiếm 47,98 % tổng diện tích tự nhiên. Đây là nhóm đất hình thành và phát triển ở độ cao từ 900m trở lên. Do phân bố ở địa hình cao, dốc, hiểm trở, chia cắt mạnh (>70% diện tích nhóm đất ở độ cao dốc 25%) nên đất dễ bị xói mòn mạnh vào mùa mưa. Ở độ cao này nhiệt độ thấp, độ ẩm cao, quá trình phong hóa đá mẹ xảy ra chậm là điều kiện thuận lợi cho quá trình tích lũy mùn. Tuy vậy, loại đất này thường là khu vực rừng đầu nguồn nên thường được dành cho việc khoanh nuôi bảo vệ rừng. Nhóm đất này có 2 loại đất chính:

- Đất mùn đỏ vàng trên đá sét (ký hiệu Hs): Diện tích 13.875,81 ha, chiếm 12,54% diện tích tự nhiên của huyện

Phân bố ở các xã Sín Thầu 6.759,13 ha, Sen Thượng 7.116,68 ha, Chung Chải 501,15 ha, Leng Su Sìn 432,85 ha, Mường Nhé 3.705,84 ha, Nậm Vĩ 1.061,16 ha, Mường Toong 32,0 ha, Huổi Léch 32,0, Nậm Kè 42,47 ha, Quảng Lâm 29,63 ha, Pá Mỳ 19,15 ha.

Tính chất: Đất có mức độ phong hóa feralit yếu. Kết quả phân tích cho thấy: cấp hạt sét bị rửa trôi theo chiều sâu phần diện khá rõ. Hàm lượng chất hữu cơ tích lũy ở tầng mặt cao, giảm đột ngột xuống các tầng dưới. Mức độ phân giải chất hữu cơ yếu. Đất có phản ứng chua ở tầng mặt, các tầng dưới rất chua. Đạm và lân tổng số từ khá đến giàu. Kali tổng số và dễ tiêu trung bình đến khá. Lân dễ tiêu nghèo. Tổng lượng cation kiềm trao đổi rất thấp.

Hướng sử dụng: Đây là loại đất thích hợp với các loại cây lâu năm, cây đặc sản, cây dược liệu...

- Đất mùn vàng nhạt trên đá cát (Hq)

Diện tích: 55.780,21 ha, chiếm 35,44 % diện tích tự nhiên của huyện

Phân bố ở các xã Sín Thầu 4.612,50 ha, Sen Thượng 4.856,50 ha, Chung Chải 9.850,63 ha, Leng Su Sìn 8.508,07 ha, Mường Nhé 6.530,12 ha, Nậm Vĩ 1.869,88 ha, Mường Toong 3.845,74 ha, Huổi Léch 3.845,74 ha, Nậm Kè 5.520,54 ha, Quảng Lâm 3.851,05 ha, Pá Mỳ 2.489,45 ha.

Tính chất: Đất hình thành trong điều kiện địa hình cao, chia cắt mạnh, dốc nhiều, nhiệt độ thấp. Mưa nhiều và tập trung vào mùa hè nên đất bị rửa trôi, xói mòn mạnh, tầng phong hóa mỏng. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, cấp hạt thô chiếm tỷ lệ lớn. Kết quả phân tích thành phần cơ giới cho thấy quá trình rửa trôi cấp hạt sét xảy ra mạnh, sét tăng dần theo chiều sâu. Đất rất chua toàn phần diện. Hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt cao giảm đột ngột xuống các tầng dưới. Các chất tổng số: Đạm và lân khá, Kali trung bình. Các chất dễ tiêu: Lân trung bình, Kali khá, Tổng lượng cation kiềm trao đổi rất thấp.

Hướng sử dụng: Loại đất này chủ yếu dành cho phát triển lâm nghiệp (bảo vệ rừng đầu nguồn, chống xói mòn), kết hợp trồng một số cây lâu năm, cây đặc sản có giá trị kinh tế. Những nơi có độ dốc <15o nên thiết kế các nương bậc thang để luân canh giữa các cây họ đậu, cây lương thực và các cây họ đậu và cây lấy sợi. Quy hoạch các tầng đất dày nên các cấp độ dốc thích hợp để phát triển cây công nghiệp dài ngày.

*** Nhóm đất đỏ vàng:**

Diện tích: 81.529,65 ha chiếm 51,81% diện tích tự nhiên của huyện.

Nhóm đất này hình thành và phát triển trên địa hình núi thấp từ độ cao dưới 900m. Đất được hình thành trên sản phẩm phong hóa của nhiều loại đá mẹ khác nhau. Nhóm đất này có 4 loại đất chính:

- Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính (Fk): Diện tích: 1.834,21 ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên

Phân bố tập trung ở năm xã Mường Toong 378,06 ha, Huổi Léch 378,06 ha, Nậm Kè 501,78 ha, Quảng Lâm 350,05 ha và Pá Mỳ 226,28 ha.

Tính chất: Đất có tầng phong hóa dày, mức độ feralit mạnh, cấu trúc tốt, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng. Phản ứng đất chua toàn phần diện. Hàm lượng chất hữu cơ ở hai tầng mặt khá, các tầng dưới trung bình. Độ chua thủy phân cao, độ no bazơ thấp. Các chất tổng số: đạm và lân giàu, kali nghèo. Các chất dễ tiêu: lân nghèo, kali trung bình. Tổng lượng cation kiềm trao đổi trung bình.

Hướng sử dụng: Nhìn chung đây là loại đất tốt, rất thích hợp trồng cây dài ngày đặc biệt là cây chè, cây ăn quả... Một số diện tích ở địa hình bằng thoải có thể phát triển lương thực, hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Đáng chú ý là nhiều nơi loại đất này chưa được khai thác và sử dụng hợp lý, nên bị xói mòn rửa trôi mạnh. Khi sử dụng loại đất này vào sản xuất cần lưu ý các biện pháp chống xói mòn, che phủ giữ ẩm đất vào mùa khô, bón thêm phân nhất là kali và lân.

- Đất đỏ nâu trên đá vôi (Fv):

Diện tích: 313,0 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên

Phân bố tập trung ở bốn xã Sín Thầu 70,63 ha, Sen Thượng 74,37 ha, Chung Chải 90,14 ha và Leng Su Sìn 77,86 ha.

Tính chất: Đất có thành phần cơ giới trung bình - nặng, tầng đất mỏng (<50cm). Phản ứng đất chua toàn phần diện. Hàm lượng chất hữu cơ ở 2 tầng mặt cao, các tầng dưới trung bình. Các chất tổng số: đạm và lân giàu, kali nghèo. Các chất dễ tiêu: lân nghèo, kali khá. Tổng lượng cation kiềm trao đổi rất thấp.

Hướng sử dụng: Đây là loại đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, nhưng hình thành và phát triển trên các dải núi có sườn dốc mạnh, phân bố trên địa hình dốc (>25o) vì vậy loại đất rất hạn chế cho sản xuất nông nghiệp, tầng đất mỏng; cần chú ý khoanh nuôi bảo vệ rừng.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs)

Diện tích: 26.237,41 ha, chiếm 16,67% diện tích tự nhiên.

Phân bố ở các xã Sín Thầu 3.097,57 ha, Sen Thượng 3.261,43 ha, Chung Chải 3.792,97 ha, Leng Su Sìn 3.276,03 ha, Mường Nhé 4.619,28 ha, Nậm Vĩ 1.322,72 ha,

Mường Toong 1.415,48 ha, Huổi Léch 1.415,48 ha, Nậm Kè 1.878,70 ha, Quảng Lâm 1.310,56 ha, Pá Mỳ 847,19 ha.

Tính chất: Đất có cấu trúc khá, thành phần cơ giới thịt trung bình - nặng, càng xuống sâu tỷ lệ sét càng cao. Mức độ feralit từ trung bình đến mạnh và có xu hướng giảm dần theo độ cao. Phản ứng của đất chua toàn phần diện. Hàm lượng chất hữu cơ tầng mặt khá, giảm nhanh xuống các tầng dưới. Các chất tổng số: đạm và lân khá, kali trung bình. Các chất dễ tiêu: lân nghèo, kali khá. Tổng lượng cation kiềm trao đổi và dung tích hấp thụ thấp.

Hướng sử dụng: Đây là loại đất có hàm lượng dinh dưỡng khá, thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, phân bố thành những vùng tập trung, tầng đất dày > 50cm chiếm diện tích đa số; cần được sử dụng hợp lý để phát triển nông lâm nghiệp. Loại đất này phân bố ở độ dốc 8o - 15o thích hợp phát triển cây lâu năm như cây chè và cây ăn quả. Các vùng đất dốc từ 15o - 25o nên bố trí trồng cây dài ngày theo mô hình nông lâm kết hợp. Đất tầng mỏng, dốc >25o bố trí khoanh nuôi phục hồi lại rừng.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq)

Diện tích 53.145,03 ha, chiếm 33,77 % diện tích tự nhiên

Phân bố ở các xã Sín Thầu 1.806,23 ha, Sen Thượng 1.901,77 ha, Chung Chải 6.624,96 ha, Leng Su Sìn 5.722,04 ha, Mường Nhé 7.062,64 ha, Nậm Vi 2.022,36 ha, Mường Toong 5.772,27 ha, Huổi Léch 5.772,27 ha, Nậm Kè 7.661,28 ha, Quảng Lâm 5.344,40 ha, Pá Mỳ 3.454,80 ha.

Tính chất: Loại đất này phân bố ở địa hình chia cắt, dốc nhiều; song tầng đất dày chiếm đa số. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, sét vật lý rửa trôi mạnh theo chiều sâu. Đất có phản ứng rất chua toàn phần diện. Hàm lượng chất hữu cơ và các chất dinh dưỡng nghèo. Tổng lượng cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp.

Hướng sử dụng: Trên loại đất này nhiều nơi nhân dân đã trồng ngô, đậu đỗ, lúa nương, chuối... đạt năng suất khá. Khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp trên loại đất này không lớn. Cần chú ý khoanh nuôi bảo vệ rừng đầu nguồn, những nơi thuận lợi có thể bố trí cây trồng theo mô hình nông lâm kết hợp.

** Nhóm đất phù sa*

Diện tích: 331,01 ha, chiếm 0,21 % diện tích đất tự nhiên

Phân bố tập trung ở các xã: Chung Chải 25,76 ha, Leng Su Sìn 22,24 ha, Mường Nhé 108,84 ha, Nậm Vi 31,16 ha, Mường Toong 29,48 ha, Huổi Léch 29,48 ha, Nậm Kè 39,12 ha, Quảng Lâm 27,29 ha, Pá Mỳ 17,64 ha.

Đất được hình thành do quá trình bồi đắp phù sa của các hệ thống suối Nậm Ma, Nậm Mo Phí, Nậm Nhé. Vì vậy loại đất này phân bố thành dải kéo dài chạy dọc hai bờ các con suối.

Tính chất: Đất hình thành do quá trình bồi tụ của các suối lớn. Đất có màu nâu nhạt đến nâu xám, thành phần cơ giới từ cát pha đến thịt trung bình. Phản ứng của đất chua tầng mặt, các tầng dưới ít chua - trung tính. Hàm lượng chất hữu cơ ở tầng mặt trung bình, các tầng dưới thấp. Các chất tổng số: đạm trung bình, lân giàu, kali nghèo. Các chất dễ tiêu đều nghèo. Tổng lượng cation kiềm trao đổi thấp.

Hướng sử dụng: Đây là loại đất tốt, rất thích hợp cho sản xuất nông nghiệp, có thể trồng hai vụ lúa ở các khu vực thuận nguồn nước hoặc trồng lúa màu kết hợp trên các khu vực cao.

1.4.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Địa bàn huyện Mường Nhé nằm ở khu vực phòng hộ đầu nguồn của lưu vực sông Đà, có hệ thống sông, suối dày đặc, với 3 hệ thống suối chính là hệ thống suối Nậm Mo Phí, hệ thống suối Nậm Ma và hệ thống suối Nậm Nhé. Với hệ thống suối dày đặc nguồn tài nguyên nước của huyện tương đối phong phú, dồi dào, nước từ các hệ thống suối này là nguồn nước chính cung cấp cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong vùng. Tuy nhiên lượng nước tập trung lớn vào mùa mưa, với đặc điểm địa hình dốc, dòng chảy xiết, thoát nước nhanh nên vào mùa mưa thì dư thừa lượng nước, gây lũ quét nhưng đến mùa khô lượng nước khan hiếm không đảm bảo cho sinh hoạt và sản xuất.

Nguồn nước ngầm: Hiện tại chưa có đủ tài liệu điều tra khảo sát về trữ lượng nước ngầm trên toàn huyện, nhưng theo kết quả khảo sát sơ bộ thì mực nước ngầm ở vào khoảng 15-25m, chất lượng khá tốt, có thể khai thác để sử dụng trong sinh hoạt và sản xuất.

1.4.3. Tài nguyên rừng

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020, trên địa bàn huyện có 84.653,42 ha rừng chiếm 55,02% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó rừng sản xuất là 12.813,17 ha; rừng phòng hộ 26,846,81 ha, rừng đặc dụng 44.993,43 ha. Độ che phủ rừng toàn huyện là 55,08%. Rừng của huyện Mường Nhé chủ yếu là rừng trồng mới theo chương trình 327, chương trình 661 của Chính phủ.

Hệ thực vật rừng khá phong phú theo thống kê qua các công trình điều tra của Viện điều tra quy hoạch rừng, Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, Viện sinh thái và Tài nguyên sinh vật, sơ bộ ban đầu cho thấy thực vật có mạch bậc cao trên địa bàn trong khu vực huyện và đặc biệt là khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé có khoảng 308 loài thực vật bậc cao thuộc 233 chi, 94 họ. Có những họ có số loài rất lớn như họ thầu dầu 19 loài, họ dẻ 10 loài...; trong đó có 29 loài thực vật quý hiếm trong sách đỏ Việt Nam cần được bảo vệ, số loài cây có tên trong sách đỏ Việt Nam và thế giới là 4 loài, không có tên trong sách đỏ Việt Nam nhưng có tên trong sách đỏ thế giới là 6 loài. Điều này càng khẳng định sự đa dạng phong phú về số loài, số chi, số họ của khu hệ thực vật huyện Mường Nhé.

Hệ động vật rừng có nhiều loài quý hiếm theo thống kê chưa đầy đủ trên địa bàn huyện có trên 400 loài động vật có xương sống trong đó có 61 loài thú, 270 loài chim, 27 loài lưỡng cư, 35 loài bò sát và 50 loài cá. Những loài động vật quý hiếm cần được bảo vệ có: Gấu chó, Gấu ngựa, Vượn bạc má, Voọc xám, các loài Hổ, Báo hoa mai, các loài khỉ, các loài Rái cá, Công, Niệc cổ hung, Trăn Gấm, Ba ba...

Nguồn tài nguyên rừng của Mường Nhé đang giảm dần về tính đa dạng phong phú vốn có về thành phần loài cũng như số lượng cá thể. Các nguồn gen đặc hữu và quý hiếm ngày càng mất đi, nhiều loài có nguy cơ bị tuyệt chủng hoặc bị đe dọa tuyệt chủng. Vì vậy cần có biện pháp nhằm khoanh giữ và phát triển nguồn tài nguyên này.

(Nguồn: Hạt kiểm lâm huyện Mường Nhé).

Nhìn chung, rừng của Mường Nhé có diện tích rừng bảo tồn lớn nhất tỉnh Điện Biên nên chứa đựng nguồn tài nguyên động, thực vật phong phú, song những năm gần đây, do vấn đề bùng nổ dân số, nạn du canh du cư tự do, người dân thiếu ý thức bảo vệ môi trường... đã khiến diện tích rừng và chất lượng rừng bị suy giảm đáng kể. Chất lượng môi trường sinh thái vẫn tiếp tục bị suy giảm, gây nên thiên tai, lũ lụt lớn, sản xuất nông lâm nghiệp mất ổn định.

Tuy nhiên cũng cần phải nhận định rằng: đa dạng về thành phần loài sinh vật ở Mường Nhé còn khá phong phú. Vì vậy, việc bảo vệ nghiêm ngặt các loài thực vật, động vật đang tồn tại là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ đa dạng tài nguyên sinh vật để phát triển bền vững ở Mường Nhé.

1.4.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo tài liệu của Cục Địa chất Việt Nam, trên địa bàn huyện Mường Nhé có một số loại khoáng sản chính như : Than, mỏ muối, đá vôi, cát sỏi, nước khoáng...và đã khảo sát một số mỏ sau:

- Điểm nước khoáng Quảng Lâm - Mường Toong: (to: 37oC, Q: 0041/s)

Tuy nhiên hầu hết các điểm quặng, nước khoáng trên mới chỉ dừng ở mức độ thăm dò sơ bộ, chưa có khảo sát đánh giá trữ lượng và phương án khai thác cụ thể.

Ngoài ra đang có đề xuất tổ chức thăm dò đánh giá trữ lượng mỏ than và mỏ muối tại khu vực xã Mường Toong.

1.4.5. Tài nguyên du lịch nhân văn

Trước năm 1990, trong huyện chủ yếu là dân tộc Thái, Hà Nhì và một số dân tộc khác như Khơ Mú, Cống, Kháng, Si La, Mông sinh sống. Trong những năm vừa qua Mường Nhé là tâm điểm của tình trạng dân di cư tự do đã ồ ạt kéo vào các khu vực Mường Toong, Mường Nhé, Chung Chải, Leng Su Sin một cách tự phát, không kiểm soát được, trong đó chủ yếu là người Mông.

Hiện nay trên địa bàn huyện Mường Nhé sau khi chia tách đơn vị hành chính mới có 10 dân tộc sinh sống gồm: Mông, Thái, Kinh, Hà Nhì, Dao, Cống, Kháng, Si La, Hoa và Sán Chỉ, do vậy huyện Mường Nhé có thành phần dân tộc khá phong phú. Những dân tộc sở tại có nền văn hóa lâu đời với những nét đặc trưng truyền thống của dân tộc vùng cao thể hiện qua trang phục, ngôn ngữ, lễ hội truyền thống.

(Nguồn số liệu: Chi Cục thống kê huyện Mường Nhé năm 2019)

2. THỰC TRẠNG KINH TẾ - XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN

2.1. Thực trạng về kinh tế

Kinh tế tăng trưởng ổn định, phát triển theo hướng giảm tỷ trọng trong khu vực nông - lâm nghiệp, tăng trong khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, cụ thể: Ước thực hiện đến hết năm 2020, cơ cấu kinh tế trong khu vực nông – lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 32,60%, khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 34,09%, khu vực dịch vụ chiếm 33,31%.

2.1.1. Sản xuất nông, lâm, thủy sản

Tập trung chỉ đạo công tác quản lý, khai thác hệ thống tưới tiêu, chủ động phòng chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi; tăng cường các biện pháp quản lý, bảo vệ rừng; đưa giống cây trồng mới có năng suất, giá trị cao vào sản xuất góp phần tăng năng suất, thu nhập cho người dân.

a. Trồng trọt

Cây lương thực

Sản xuất lương thực đã áp dụng nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nhưng chưa có chuyển biến nhiều về cơ cấu, chưa thực hiện được các mô hình sản xuất lớn. Đến năm 2020, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt đạt 6.309ha, đạt 91,7% KH; tổng sản lượng lương thực cây có hạt 16.481 tấn, đạt 88,8%

Cây công nghiệp

- Cây công nghiệp ngắn ngày :

+ Đậu tương: Diện tích thu hoạch đạt 1.487,2 ha, đạt 58% KH; sản lượng đạt 1.593,6 tấn, đạt 54% KH.

+ Lạc: Diện tích thu hoạch đạt 1.037 ha, đạt 91% KH; sản lượng đạt 1.111,5 tấn, đạt 84% KH.

- Cây công nghiệp dài ngày: Tiếp tục chăm sóc 1.202,88 ha diện tích cây Cao su đã trồng, tổ chức khai thác mủ những diện tích đã cho thu hoạch.

b. Chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản

Tiếp tục có bước phát triển, đã triển khai tích cực các chương trình mục tiêu quốc gia để hỗ trợ cho nhân dân phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản. Tổng đàn gia súc (trâu, bò, lợn) hiện có 23.934 con; gia cầm 13,89 vạn con; diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 147,19 ha.

Công tác phòng chống dịch bệnh được tăng cường, tuy nhiên do dịch tả Châu Phi xảy ra ở tất cả các xã làm ảnh hưởng lớn đến sự tăng trưởng đàn gia súc, tốc độ phát triển đàn gia súc trung bình đạt 3,52% không đạt mục tiêu đề ra là 6%

Nhìn chung, ngành chăn nuôi của huyện những năm gần đây đã có những bước phát triển đáng kể. Chăn nuôi lợn, gia cầm cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng thực phẩm trong huyện; chăn nuôi trâu, bò vừa cung cấp sức kéo, vừa cung cấp thịt. Tuy nhiên, tốc độ phát triển của ngành nhìn chung còn chậm, quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán, nguồn thức ăn chủ yếu phụ thuộc vào tự nhiên nên chưa tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn và ổn định. Trong giai đoạn tới, để đảm bảo tốc độ tăng trưởng ổn định, cần áp dụng phương thức chăn nuôi cải tiến theo mô hình trang trại tập trung, đầu tư vốn, con giống mới và chú trọng công tác thú y để nâng cao hiệu quả sản xuất ngành chăn nuôi.

c. Lâm nghiệp

Tập trung lãnh đạo thực hiện tốt Nghị quyết số 05- NQ/HU, ngày 21/12/2015 về bảo vệ và phát triển rừng gắn với sắp xếp ổn định dân cư góp phần bảo đảm quốc phòng an ninh của huyện giai đoạn 2016-2020. Trong đó đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động, tăng cường bảo vệ diện tích rừng hiện có, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các vụ phá rừng trái pháp luật. Công tác chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh rừng, phòng cháy chữa cháy rừng đạt được nhiều kết quả tích cực, chủ động phối hợp triển khai rà

soát, điều chỉnh và công bố quy hoạch 3 loại rừng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và đang triển khai kế hoạch cấm mọc ranh giới để nhân dân được biết và yên tâm sản xuất, không vi phạm diện tích rừng đã được quy hoạch. Tích cực trồng rừng sản xuất tạo thêm sinh kế và bảo vệ rừng để tăng thêm thu nhập từ nguồn dịch vụ MTR nhằm xóa đói giảm nghèo bền vững cho nhân dân, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Đến năm 2020, diện tích có rừng trên địa bàn huyện là 82.890,41 ha, tăng trên 16 nghìn ha so với đầu nhiệm kỳ; khoanh nuôi tái sinh 1.000 ha, tăng 641 ha so năm 2015; trồng mới được 800 ha rừng tập trung nâng độ che phủ rừng từ 45,32% năm 2015 lên 52,82%, vượt 1,32% KH; góp phần đưa diện tích che phủ từ 45,32% năm 2015 lên 53,12%, vượt KH 1,62%.

2.1.2. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng

a. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

Đã đưa điện lưới quốc gia tới trung tâm 11/11 xã, đến nay toàn huyện có 7.710 hộ được sử dụng điện lưới quốc gia, chiếm 82,87% tổng số hộ; Công nghiệp chưa có sự chuyển biến, chủ yếu vẫn là khai thác chế biến vật liệu xây dựng, sản xuất đồ mộc gia dụng ... Đến năm 2020 giá trị công nghiệp, xây dựng đạt 397,864 tỷ đồng, đạt 53% KH

b. Xây dựng

Huyện đã sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản; trong những năm qua đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tiếp tục được đầu tư đáp ứng ngày càng tốt hơn cho nhu cầu phát triển. Tập trung triển khai các giải pháp huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển, thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và chủ trương xã hội hoá nguồn lực, đa dạng hoá các hình thức đầu tư, để tập trung đầu tư, nâng cấp và mở rộng hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu: giao thông, điện, trường lớp học,... do đó đã tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, cải thiện đời sống vật chất, tinh thần cho Nhân dân. Giai đoạn 2016-2020, đã đầu tư 01 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký trên 2.200 tỷ đồng, tăng 1.914 tỷ đồng so với giai đoạn 2011-2015, ước thực hiện giải ngân vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2020 là 553,985 tỷ đồng, đã có 124 dự án hoàn thành đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả.

+ Về giao thông: Tiếp tục được đầu tư cải tạo, nâng cấp quốc lộ 4H đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi; đầu tư, nâng cấp, mở mới nhiều tuyến đường liên xã, liên bản do đó đã cơ bản đảm bảo giao thông thông suốt trong mùa mưa lũ, không để ách tắc giao thông kéo dài, phục vụ tốt nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân. *Đến nay đã có 9/11 xã có đường đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông đạt 81,8%, có 95% số bản có đường ô tô, đạt 95%, trong đó 51,3% được bê tông hóa, vượt mục tiêu nghị quyết Đại hội.*

+ Hệ thống thủy lợi, nước sinh hoạt: Tập trung sửa chữa, xây dựng mới các công trình thủy lợi để phục vụ nước tưới cho sản xuất ruộng nước và hoa màu, tiếp tục đầu tư nâng cấp hệ thống cấp nước sạch trung tâm huyện, các công trình nước sinh hoạt hợp vệ sinh ở các xã, bản để đảm bảo đáp ứng nhu cầu về nước sạch cho nhân dân. Đã đầu tư sửa chữa, xây mới 02 công trình thủy lợi, 14 công trình nước sinh hoạt ở các xã, bản.

+ Về hạ tầng xã hội: 100% trụ sở các xã được đầu tư xây dựng khang trang, hiện đại. Hệ thống các bệnh viện, trạm y tế từ huyện đến xã cơ bản được hoàn thiện, trang thiết bị được đầu tư đồng bộ; một số cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân được đầu tư và đi vào hoạt động cơ bản đáp ứng về nhu cầu khám chữa bệnh và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho Nhân dân. Có 10/11 xã có cơ sở vật chất đạt chuẩn theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã.

+ Hệ thống trường lớp học được quan tâm đầu tư nâng cấp, xóa các phòng học tạm. Hiện có 41 trường học và trung tâm GDTX-GDNN, tăng 6 trường so với đầu kỳ, có 739 phòng học, số phòng kiên cố 390, bán kiên cố là 275, phòng học tạm 74. Giai đoạn 2016 - 2020 xóa được 200 phòng lớp học tạm. Các thiết chế văn hóa - xã hội cơ sở tiếp tục được đầu tư, xây dựng, nâng cấp đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu đời sống và sinh hoạt của nhân dân như: Sân vận động trung tâm huyện, Trung tâm Hội nghị văn hóa huyện cơ bản đáp ứng được các sự kiện chính trị quan trọng của huyện và nhu cầu rèn luyện nâng cao sức khỏe, nhu cầu đời sống văn hóa của Nhân dân. Đến nay 10/11 xã có nhà văn hóa; 41% số thôn, bản, tổ dân cư có nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng.

+ Về nhà ở của Nhân dân được xây dựng ngày càng nhiều và kiên cố hơn; đặc biệt đã triển khai làm nhà mới cho 902 hộ, sửa chữa 249 nhà cho các hộ nghèo đặt biệt khó khăn về nhà ở theo chương trình phát động của Đảng ủy Công an Trung ương với qui mô gần 50.000 m² xây dựng với số vốn 54 tỷ đồng.

+ Về hạ tầng đô thị: Tập trung lãnh đạo thực hiện Nghị quyết số 04- NQ/HU, ngày 21/12/2015 của Huyện ủy về xây dựng xã Mường Nhé đạt tiêu chuẩn đô thị loại V và nâng cấp thành thị trấn biên giới; đến nay cơ bản hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đô thị trung tâm huyện được nâng cấp, đầu tư đạt theo quy hoạch như: hệ thống giao thông, điện chiếu sáng, vỉa hè, cây xanh, sân vận động và hệ thống các công trình thể thao phụ trợ, hệ thống thoát nước, mặt bằng đô thị, trụ sở hành chính của huyện, ...; đã thực hiện đầu tư 34 công trình với nguồn vốn trên 235 tỷ đồng bằng nhiều nguồn vốn để đầu tư vào kết cấu hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, môi trường, kiến trúc cảnh quan đô thị xã Mường Nhé. Triển khai quy hoạch chung xây dựng đô thị huyện lỵ Mường Nhé đến năm 02025, định hướng đến năm 2035 với quy mô diện tích mở rộng lên 478,3 ha.

2.1.3. Thương mại, dịch vụ

a. Hoạt động thương mại, dịch vụ

Huyện Mường Nhé hiện có 2 chợ đang hoạt động với bán kính phục vụ 1 chợ bình quân là 15,8 km, bình quân dân số phục vụ 1 chợ lên tới 23.697 dân. Huyện Mường Nhé có số lượng chợ ở mức thừa thớt với bán kính phục vụ rất rộng. Số lượng chợ ít, bán kính phục vụ quá lớn trong khi số dân phải phục vụ cho một chợ rất lớn cho thấy khó khăn trong hoạt động giao thương và chưa đáp ứng được nhu cầu buôn bán, trao đổi hàng hoá của người dân.

Trên địa huyện Mường Nhé chưa có hệ thống trung tâm thương mại và siêu thị.

Huyện Mường Nhé hiện có 4 cửa hàng xăng dầu, mạng lưới cửa hàng xăng dầu đã bám sát quy hoạch mạng lưới giai đoạn 2011-2020. Mật độ cửa hàng xăng dầu khá thấp, khoảng cách giữa các cửa hàng khá lớn gây khó khăn cho hoạt động kinh tế, dịch vụ sử dụng nhiên liệu này.

Thương mại điện tử hiện đang là một xu hướng kinh doanh hỗ trợ cho các hình thức thương mại truyền thống với nhiều lợi thế như nhanh, rẻ, thuận tiện và không bị giới hạn về không gian và quy mô khách hàng. Phương thức này đang được nhiều doanh nghiệp cùng cá nhân tham gia kinh doanh sử dụng và càng cho thấy những lợi thế tại các tỉnh có địa hình phức tạp như tỉnh Điện Biên. Cùng với sự phát triển của thương mại điện tử, số đơn vị có giao dịch thương mại điện tử tại huyện Mường Nhé những năm gần đây tăng mạnh, các giao dịch như mua bán, giao nhận, thanh toán giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, doanh nghiệp với người tiêu dùng hầu hết đều thông qua các doanh nghiệp kinh doanh giao nhận hàng hóa.

b. Hoạt động tài chính ngân hàng

Thu – chi ngân sách: Tổ chức thực hiện nghiêm chỉnh tài khóa chặt chẽ, triệt để tiết kiệm, kiểm soát chi, giải ngân cơ bản kịp thời. Đến năm 2020 thu ngân sách trên địa bàn trên 18, 012 tỷ đồng, không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra là trên 20 tỷ đồng.

Các nguồn tài chính khác: Huy động và quản lý, sử dụng có hiệu quả, các khoản thu được để lại chi, các quỹ đền ơn, đáp nghĩa, khuyến học, các khoản được các tổ chức, cá nhân tài trợ, hỗ trợ, cho, biếu tặng...

Ngân hàng: Lĩnh vực tín dụng, ngân hàng hoạt động đảm bảo nguyên tắc, đúng quy định, đã ưu tiên tập trung cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa. Do đó, đã góp phần thúc đẩy đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

c. Hoạt động bưu chính viễn thông

Tích cực tuyên truyền, vận động Nhân dân áp dụng các ứng dụng tiên tiến, khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong đời sống và sản xuất; đưa một số mô hình dây, con giống có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất giúp đồng bào các dân tộc thau đổi tập quán canh tác, tăng thu nhập, góp phần xóa đói giảm nghèo, chuyển đổi cơ cấu, phát triển bền vững kinh tế nông nghiệp, nông thôn; nhiều sáng kiến được áp dụng có hiệu quả trên các lĩnh vực của đời sống xã hội; hàng năm tổ chức tốt các cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin và khai thác mạng thông tin trong hoạt động điều hành, quản lý nhà nước và một số dịch vụ công được tăng cường, Hệ thống giao ban trực tuyến được khai thác, sử dụng có hiệu quả. Xây dựng, áp dụng và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại các cơ quan chuyên môn và UBND các xã thuộc huyện.

2.2. Đánh giá hiện trạng sử dụng đất

2.2.1. Hiện trạng sử dụng đất

Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 được xác định từ số liệu thống kê đất đai năm 2020 huyện Mường Nhé (tính đến 31/12/2020).

Bảng 1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Mường Nhé

Nguồn: huyện Mường Nhé – tỉnh Điện Biên

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
-----	----------------------	----	----------------	-----------

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	LOẠI ĐẤT		156.908,10	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	151.956,24	96,81
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15.333,66	9,77
<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>		LUC	358,90	358,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	45.215,68	28,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.109,26	3,25
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	25.205,31	16,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	45.581,00	29,04
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	15.382,97	9,80
<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>		RSN	14.789,80	14.789,79
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	128,37	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.610,64	1,66
<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	48,69	0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	4,68	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,47	0,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,77	0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	33,43	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	664,13	0,42
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	535,31	0,34
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	31,82	0,02
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	DVH	3,74	0,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	DYT	5,51	0,00
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	51,90	0,03
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	3,86	0,00
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	0,08	0,00
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	1,22	0,00
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	DKG		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT		
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	DRA	4,60	0,00
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON		
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT</i>	NTD	24,44	0,02

-	Đất xây dựng cơ sở KHCN	DKH		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
-	Đất chợ	DCH	1,65	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,96	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	690,72	0,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,39	0,01
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	7,39	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.129,37	0,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,57	0,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.341,22	1,49

a. Đất nông nghiệp

Năm 2020 diện tích là 151.956,24 ha, chiếm 96,81% diện tích tự nhiên, bao gồm:

- Đất trồng lúa: Năm 2020 diện tích là 15.333,66 ha, chiếm 9,77% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2020 diện tích là 45.215,68 ha, chiếm 28.81% diện tích tự nhiên.
- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2020 diện tích là 5.109,26 ha, chiếm 3,25% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng phòng hộ: Năm 2020 diện tích là 25.205,31 ha, chiếm 16,06% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng đặc dụng: Năm 2020 diện tích là 45.581,00 ha, chiếm 29,054% diện tích tự nhiên.
- Đất rừng sản xuất: Năm 2020 diện tích là 15.382,97 ha, chiếm 9,80% diện tích tự nhiên.
- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2020 diện tích là 128,37 ha, chiếm 0,08% diện tích tự nhiên.

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2020 diện tích là 2.610,64 ha, chiếm 1,66% diện tích tự nhiên. Bao gồm:

- Đất quốc phòng: Năm 2020 diện tích là 48,69 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên.
- Đất an ninh: Năm 2020 diện tích là 4,68 ha.

- Đất thương mại dịch vụ: Năm 2020 diện tích là 1,47 ha.
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2020 diện tích là 14,77 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: Năm 2020 diện tích là 33,43 ha, chiếm 0,02% diện tích tự nhiên.
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Năm 2020 diện tích là 664,14 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên. Trong đó:
 - + Đất giao thông : 535,31 ha,
 - + Đất thủy lợi : 31,82 ha,
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa : 3,74 ha,
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế : 5,51 ha,
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo : 51,91 ha,
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao : 3,86 ha,
 - + Đất công trình năng lượng : 0,08 ha,
 - + Đất công trình bưu chính viễn thông : 1,22 ha,
 - + Đất bãi thải, xử lý chất thải : 4,60 ha,
 - + Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT : 24,44 ha,
 - + Đất chợ : 1,65 ha.
- Đất sinh hoạt cộng đồng: Năm 2020 diện tích là 2,96 ha.
- Đất ở tại nông thôn: Năm 2020 diện tích là 690,72 ha, chiếm 0,44% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Năm 2020 diện tích là 12,40 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Năm 2020 diện tích là 7,39 ha.
- Đất cơ sở tín ngưỡng: Năm 2020 diện tích là 0,05 ha.
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Năm 2020 diện tích là 1.129,37 ha, chiếm 0,72% diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2020 diện tích là 0,57 ha.

c. Đất chưa sử dụng

- Năm 2020 diện tích là 2.341,22 ha, chiếm 1,49% đất tự nhiên.

2.2.2. Biến động sử dụng đất

Kết quả thực hiện sử dụng đất theo các công trình dự án có trong quy hoạch; điều chỉnh quy hoạch; kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện Mường Nhé

Đến năm 2020, bình quân số tiêu chí đạt 9,2 tiêu chí/xã, tăng 4,9 tiêu chí/xã so với năm 2015. Đến năm 2020, chưa có xã nào đạt 19 tiêu chí; số xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí: có 01 xã đạt (xã Sín Thầu); số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí có 03 xã đạt; số xã đạt từ 05 - 09 tiêu chí có 07 xã đạt và không có xã nào dưới 05 tiêu chí.

Trong kỳ quy hoạch 2011 - 2020 công tác lập quy hoạch được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các Văn bản hướng dẫn dưới thi hành Luật Đất đai năm 2003 được đánh giá từ năm 2011 đến năm 2014. Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các Văn bản hướng dẫn dưới thi hành Luật Đất đai năm 2013 được đánh giá từ năm 2015 đến năm 2020.

Thực hiện quy hoạch theo Quyết định số 229/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) huyện Mường Nhé theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 và các Văn bản hướng dẫn dưới thi hành Luật Đất đai năm 2003. Thực hiện điều chỉnh quy hoạch theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh Điện Biên về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mường Nhé; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm từ năm 2015 đến năm 2020 được phê duyệt theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và các Văn bản hướng dẫn dưới thi hành Luật Đất đai năm 2013 được đánh giá từ năm 2015 đến năm 2020.

- Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch theo Luật Đất đai năm 2003: Theo kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu 2011-2015, xác định kết quả thực hiện các công trình dự án từ năm 2011 đến năm 2014 theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 có 320 công trình, dự án, kết quả thực hiện được 98 công trình dự án.

- Đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo Luật Đất đai năm 2013:

+ Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2015 theo Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28/11/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên chấp thuận danh mục dự án cần thu hồi đất và dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ vào các mục đích khác năm 2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2015 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Mường Nhé; Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Điện Biên về việc điều chỉnh bổ sung danh mục dự án lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020 thuộc nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn tín dụng ưu đãi, vốn trương trình 30a, vốn trương trình 135, vốn trương trình xây dựng nông thôn mới thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 tỉnh Điện Biên. Trong năm 2015 trên địa bàn huyện thực hiện được 41 công trình dự án, trong đó:

* Thực hiện được 20/43 công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt tại Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2015.

* Thực hiện được 21 công trình, dự án không có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2015, theo nguồn vốn đầu tư tại Quyết định số 1043/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Điện Biên.

+ Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2016 theo Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Mường Nhé là 22/40 công trình dự án, cụ thể như sau:

* Thực hiện được 11 công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 theo Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2014 của HĐND tỉnh Điện Biên và Văn bản số 117/HĐND-KTNS ngày 09/7/2015 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* Thực hiện được 11/19 công trình dự án theo Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Điện Biên và Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh Điện Biên.

+ Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2017 theo Quyết định số 312/QĐ-UBND ngày 12/4/2017 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Mường Nhé là 19/45 công trình dự án, cụ thể như sau:

* Thực hiện xong 04 công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2015 (theo Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2014) và tiếp tục thực hiện 03 công trình dự án đang thực hiện, Xinh điều chỉnh vị trí thực hiện 03 công trình dự án chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2016.

* Thực hiện được 11/18 công trình theo Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Điện Biên và Nghị Quyết số 17/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của HĐND tỉnh Điện Biên, năm 2016; Đồng thời còn 07/18 công trình đang triển khai thực hiện.

* Thực hiện được 04/31 công trình theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh Điện Biên; Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 17/7/2017 của HĐND tỉnh Điện Biên; Đồng thời còn 27/31 công trình đang triển khai thực hiện.

+ Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018 theo Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2018 của UBND tỉnh Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mường Nhé, Kết quả thực hiện được 17/51 công trình dự án, cụ thể như sau:

* 04 dự án trong Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* 08 dự án trong Nghị quyết 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 và Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* 01 dự án trong Nghị quyết số 347/NQ-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2015 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* 01 dự án trong Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* 01 dự án trong Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* 02 dự án, công trình không thuộc trường hợp phải thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh Điện Biên.

+ Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2019 theo Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Mường Nhé, kết quả thực hiện được 8/63 công trình dự án.

+ Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020 theo Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Mường Nhé; Quyết định số 976/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020 của

UBND tỉnh Phê duyệt bổ sung danh mục các dự án vào kế hoạch sử dụng đất cấp huyện, kết quả thực hiện được 9/38 công trình dự án, cụ thể như sau:

* 05 dự án theo Nghị quyết số 97/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* 01 dự án theo Nghị quyết số 395/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* 01 dự án theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/12/2016 của HĐND tỉnh Điện Biên.

* 02 dự án theo Nghị quyết số 204/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh Điện Biên.

Biến động chỉ tiêu sử dụng đất theo kết quả thực hiện công trình dự án có trong quy hoạch; điều chỉnh quy hoạch; kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn huyện Mường Nhé:

Trên cơ sở so sánh chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 2011 - 2020 theo quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh Điện Biên phê duyệt. Việc so sánh các chỉ tiêu sử dụng đất trên địa bàn được sắp xếp lựa chọn theo các chỉ tiêu quy định của Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Diện tích tự nhiên năm 2020 là 156.908,10 ha, giảm 464,84 ha so với năm 2012 có 157.372,94 ha, diện tích giảm là do kiểm kê năm 2019 đã sử dụng công nghệ số, thực hiện chồng ghép, hạn chế sai số về diện tích tự nhiên của từng xã trên địa bàn huyện, đảm bảo độ chính xác. Biến động đất đai các loại đất trong kỳ quy hoạch 2011 – 2020 như sau:

a. Biến động đất nông nghiệp

Năm 2012 diện tích đất nông nghiệp có 124.254,97 ha, đến năm 2020 là 151.956,24 ha, biến động tăng 27.701,27 ha, kết quả thực hiện đạt 103,42% so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt 151.040,84 ha, biến động các loại đất cụ thể:

- *Đất trồng lúa:* Năm 2012 diện tích đất trồng lúa có 5.130,33 ha, đến năm 2020 là 15.333,66 ha, tăng 10.203,33 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt 108,55% so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (14.529,80 ha) (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 358,90 ha, kết quả thực hiện đạt 70,36% so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt).

- *Đất trồng cây hàng năm khác:* Năm 2012 diện tích đất trồng cây hàng năm có 8.018,12 ha, đến năm 2020 là 45.215,68 ha, tăng 37.197,56 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt 609,19% so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (1.912,10 ha).

- *Đất trồng cây lâu năm:* Năm 2012 diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.355,43 ha, đến năm 2020 là 5.109,26 ha, tăng 3.753,83 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt 51,15% so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (8.694,67 ha).

- *Đất rừng phòng hộ:* Năm 2012 diện tích đất rừng phòng hộ có 30.527,35 ha, đến năm 2020 là 25.205,31 ha, giảm 5.322,04 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt (-46,13)% so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (42.065,27 ha).

- *Đất rừng đặc dụng*: Năm 2012 diện tích đất rừng đất rừng đặc dụng có 45.581,00 ha, đến năm 2020 là 45.581,00 ha, không biến động so với năm 2012;

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất năm 2012 và kết quả thực hiện năm 2020 với điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2012 (ha)	ĐC QH SDD đến năm 2020 được phê duyệt	Kết quả thực hiện sử dụng đất năm 2020	So sánh		
						ĐC quy hoạch với hiện trạng Tăng (+), giảm (-)	KQ thực hiện với hiện trạng Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)-(3)	(7)=(5)-(3)	(8)
1	Đất nông nghiệp	NNP	124.254,97	151.040,81	151.956,24	26.785,84	27.701,27	103,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.130,33	14.529,80	15.333,66	9.399,47	10.203,33	108,55
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>61,33</i>	<i>484,23</i>	<i>358,90</i>	<i>422,90</i>	<i>297,57</i>	<i>70,36</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.018,12	1.912,10	45.215,68	-6.106,02	37.197,56	-609,19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.355,43	8.694,67	5.109,26	7.339,24	3.753,83	51,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	30.527,35	42.065,27	25.205,31	11.537,92	-5.322,04	-46,13
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	45.581,00	44.993,44	45.581,00	-587,56		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	33.600,79	38.739,03	15.382,97	5.138,24	18.217,82	-354,55
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>14.789,79</i>		<i>14.789,79</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,95	106,51	128,37	64,56	86,42	133,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.625,85	3.514,83	2.610,64	-111,02	-1.015,20	914,47
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	42,72	94,25	48,69	51,53	5,97	11,59
2.2	Đất an ninh	CAN	2,34	11,54	4,68	9,20	2,34	25,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		9,98	1,47	9,98	1,47	14,76
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,25	10,57	14,77	6,32	10,52	166,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		1,82		1,82		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	13,99	41,63	33,43	27,64	19,44	70,32

2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	891,30	1.623,99	664,13	732,70	-227,16	-31,00
-	Đất giao thông	DGT	822,75	955,99	535,31	133,24	-287,44	-215,73
-	Đất thủy lợi	DTL	23,62	244,92	31,82	221,30	8,20	3,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,19	5,48	3,74	4,29	2,55	59,41
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,29	7,23	5,51	2,94	1,22	41,38
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	35,24	58,11	51,90	22,88	16,67	72,84
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		5,44	3,86	5,44	3,86	70,96
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,67	295,94	0,08	295,27	-0,59	-0,20
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,84	11,15	1,22	9,31	-0,62	-6,68
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		5,22	4,60	5,22	4,60	88,11
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, NHT	NTD	30,24	29,67	24,44	-0,57	-5,80	1.011,86
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	0,68	6,44	1,65	5,76	0,97	16,87
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,02			-1,02	-1,02	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		8,41	2,96	8,41	2,96	35,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		4,06		4,06		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	427,06	779,99	690,72	352,93	263,66	74,71
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		24,65		24,65		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,90	16,17	12,39	-9,73	-13,51	138,91

2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			7,39		7,39	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			0,05		0,05	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	993,28	851,79	1.129,37	-141,49	136,09	-96,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.194,48	1,08	0,57	-1.193,40	-1.193,91	100,04
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,29			-0,29	-0,29	100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	5.581,24	2.352,72	2.341,22	-3.228,52	-3.240,02	100,36

- *Đất rừng sản xuất*: Năm 2012 diện tích đất rừng sản xuất có 33.600,79 ha, đến năm 2020 là 15.382,97 ha, giảm 18.217,82 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt (-354,55)% so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (38.739,03 ha)

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Năm 2012 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 41,95 ha, đến năm 2020 là 128,37 ha, tăng 86,42 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt 133,86% so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (106,51 ha).

b. Biến động đất phi nông nghiệp

Năm 2012 diện tích đất phi nông nghiệp có 3.625,85, đến năm 2020 là 2.610,64 ha, giảm 1.015,20 ha so với năm 2012. Kết quả thực hiện năm 2020 đạt thấp hơn 904,19 ha so với điều chỉnh quy hoạch được duyệt là 3.514,83 ha, biến động các loại đất cụ thể như sau:

- *Đất quốc phòng*: Năm 2012 diện tích đất quốc phòng có 42,72 ha, đến năm 2020 là 48,69 ha, tăng 5,97 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt 11,59%, thấp hơn 45,56 ha so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (94,25 ha).

- *Đất an ninh*: Năm 2012 diện tích đất an ninh có 2,34 ha, đến năm 2020 là 4,68 ha, tăng 2,34 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt 25,47%, thấp hơn 6,86 ha so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (11,54 ha).

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Năm 2012 đất thương mại, dịch vụ không có, đến năm 2020 là 1,47 ha, tăng 1,47 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt 14,76%, thấp hơn 8,51 ha so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (9,98 ha).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Năm 2012 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 4,25 ha, đến năm 2020 là 14,77 ha, tăng 10,52 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt 166,51%, cao hơn 4,20 ha so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (10,57 ha).

- *Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản*: Năm 2012 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản không có, đến năm 2020 cũng không có, kết quả thực hiện không đạt so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (1,82 ha).

- *Đất sản xuất vật liệu xây dựng*: Năm 2012 diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng có 13,99 ha, đến năm 2020 là 33,42 ha, tăng 19,43 ha so với năm 2012, kết quả

thực hiện đạt 70,32%, thấp hơn 8,20 ha so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (41,63 ha).

- *Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã*: Năm 2012 diện tích đất hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có 891,30 ha, đến năm 2020 là 664,14 ha, giảm 227,16 ha so với năm 2012, kết quả thực hiện đạt (-31,00)%, thấp hơn 958,86 ha so với điều chỉnh quy hoạch đã được duyệt (1.623,99 ha), biến động giảm do thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê. Biến động các loại đất cụ thể như sau:

+ Đất giao thông năm 2012 có 822,75 ha, đến năm 2020 là 535,31 ha, giảm 287,44 ha so với năm 2012. Thực hiện thấp hơn 420,69 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 955,99 ha, do thay đổi chỉ tiêu thống kê đất đai.

+ Đất thủy lợi năm 2012 có 23,62 ha, đến năm 2020 là 31,82 ha, tăng 8,20 ha. Thực hiện thấp hơn 213,10 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 244,92 ha, do thay đổi chỉ tiêu thống kê đất đai.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa năm 2012 có 1,19 ha, đến năm 2020 là 3,74 ha, tăng 2,55 ha. Thực hiện thấp hơn 1,74 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 5,48 ha, do thay đổi chỉ tiêu thống kê đất đai.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế năm 2012 có 4,29 ha, đến năm 2020 là 5,51 ha, tăng 1,22 ha. Thực hiện thấp hơn 1,72 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 7,23 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo năm 2012 có 35,24 ha, đến năm 2020 là 51,90 ha, tăng 16,67 ha. Thực hiện thấp hơn 6,21 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 58,11 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao năm 2012 chưa có, đến năm 2020 là 3,86 ha, tăng 3,86 ha. Thực hiện thấp hơn 1,58 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 5,44 ha.

+ Đất công trình năng lượng năm 2012 có 0,67 ha, đến năm là 0,08 ha, giảm 0,59 ha. Thực hiện thấp hơn 295,27 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 295,94 ha. Do thay đổi cách tính về chỉ tiêu đất đai.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông năm 2012 có 1,84 ha, đến năm 2020 là 1,22 ha, giảm 0,62 ha. Thực hiện thấp hơn 9,93 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 11,15 ha. Do thay đổi cách tính về chỉ tiêu đất đai.

+ Đất bãi thải xử lý rác thải năm 2012 không có, đến năm 2020 là 4,60 ha, tăng 4,60 ha. Thực hiện thấp hơn 0,62 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 5,22 ha.

+ Đất nghĩa trang, nhà tang lễ năm 2012 có 30,24 ha, đến năm 2020 là 24,44 ha, giảm 5,80 ha. Thực hiện thấp hơn 5,22 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 29,67 ha. Do thay đổi cách tính về chỉ tiêu đất đai.

+ Đất chợ năm 2012 có 0,68 ha, đến năm 2020 là 1,65 ha, tăng 0,97 ha. Thực hiện thấp hơn 4,79 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 6,44 ha.

- *Đất danh lam thắng cảnh*: Năm 2012 đất danh lam thắng cảnh có 1,02 ha, đến năm 2020 trên địa bàn huyện không có giảm 1,02 ha so với năm 2012. do thay đổi chỉ tiêu thống kê đất đai.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Năm 2020 trên địa bàn huyện không có đất sinh hoạt cộng đồng, đến năm 2020 là 2,96 ha, tăng 100% ha so với năm 2012, Thực hiện thấp

hơn 5,45 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 8,41 ha. Do thay đổi cách tính về chỉ tiêu đất đai.

- *Đất khu vui chơi giải trí công cộng*: Năm 2012 đất khu vui chơi giải trí công cộng không có, đến năm 2020 cũng không có. Thực hiện thấp hơn 4,06 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 4,06 ha. Do chưa thực hiện xong điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng khu huyện lỵ huyện Mường Nhé.

- *Đất ở tại nông thôn*: Năm 2012 trên địa bàn huyện có 427,06 ha đất ở tại nông thôn, đến năm 2020 là 690,72 ha, tăng 263,66 ha so với năm 2012. Thực hiện đạt 74,71%, thấp hơn 89,26 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 779,99 ha.

- *Đất ở tại đô thị*: Năm 2012 trên địa bàn huyện chưa có đất ở tại đô thị, đến năm 2020 cũng chưa có. Thực hiện thấp hơn 24,65 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 24,65 ha. Do chưa thực hiện theo quy hoạch đô thị trên địa bàn huyện Mường Nhé để xây dựng phát triển xã Mường Nhé thành thị trấn Mường Nhé là trung tâm kinh tế, văn hóa chính trị của huyện.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Năm 2012 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan có 25,90 ha, đến năm 2020 là 12,39 ha, giảm 13,51 ha so với năm 2012. Thực hiện thấp hơn 3,78 ha so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch là 16,17 ha. do thay đổi chỉ tiêu thống kê đất đai.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Năm 2012 trên địa bàn huyện không có diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có, đến năm 2020 là 7,39 ha ha, tăng 100% so với năm 2012. Thực hiện đạt 7,39 ha so với điều chỉnh quy hoạch không có. Tăng do thay đổi chỉ tiêu thống kê đất đai.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng*: Năm 2012 trên địa bàn huyện không có, đến năm 2020 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 0,05 ha, tăng 100% so với năm 2012 và điều chỉnh quy hoạch. Tăng do thay đổi xác định chỉ tiêu thống kê đất đai.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Năm 2012 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 993,28 ha, đến năm 2020 là 1.129,37 ha, tăng 136,09 ha so với năm 2012. Thực hiện cao hơn 277,58 ha so với điều chỉnh quy hoạch là 851,79 ha. Tăng do thay đổi xác định chỉ tiêu thống kê đất đai.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Năm 2012 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng có 1.194,48 ha, đến năm 2020 là 0,57 ha, giảm 1.193,91 ha so với năm 2012. Thực hiện thấp hơn 0,51 ha so với điều chỉnh quy hoạch là 1,08 ha. Giảm do thay đổi xác định chỉ tiêu thống kê đất đai.

- *Đất phi nông nghiệp khác*: Năm 2012 trên địa bàn huyện diện tích đất phi nông nghiệp khác có 0,29 ha, đến năm 2020 trên địa bàn không có, điều chỉnh quy hoạch cũng không có, giảm 0,29 ha. Giảm do thay đổi xác định chỉ tiêu thống kê đất đai.

c. Biến động đất chưa sử dụng

Năm 2012 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện có 5.581,24 ha, đến năm 2020 là 2.341,22 ha, giảm 3.240,02 ha so với năm 2012. Thực hiện đạt 100,36%, cao hơn 11,50 ha so với điều chỉnh quy hoạch phê duyệt đất chưa sử dụng là 2.352,72 ha.

2.3. Hiện trạng phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

** Hiện trạng phát triển đô thị*

Huyện Mường Nhé hiện nay chưa hình thành đô thị và thành lập thị trấn.

** Hiện trạng phát triển khu dân cư nông thôn*

Hiện nay dân số nông thôn tại huyện Mường Nhé là 47.394 người chiếm 100 % tổng dân số của huyện.

Đến năm 2020, bình quân số tiêu chí đạt 9,2 tiêu chí/xã, tăng 4,9 tiêu chí/xã so với năm 2015. Đến năm 2020, chưa có xã nào đạt 19 tiêu chí; số xã đạt từ 15 - 18 tiêu chí: có 01 xã đạt (xã Sín Thầu); số xã đạt từ 10 - 14 tiêu chí có 03 xã đạt; số xã đạt từ 05 - 09 tiêu chí có 07 xã đạt và không có xã nào dưới 05 tiêu chí.

Chương trình xây dựng NTM tuy đã được cấp ủy, chính quyền quan tâm, nhưng chưa thường xuyên, liên tục; sự vào cuộc của các tổ chức, đoàn thể đôi khi chưa thực sự quyết liệt. Công tác đầu tư xây dựng hạ tầng còn bị hạn chế về nguồn lực, chủ yếu vẫn dựa vào nguồn vốn ngân sách Nhà nước, mức huy động từ các nguồn khác và sự tham gia đóng góp của nhân dân còn hạn chế; việc lồng ghép từ các nguồn vốn khác với vốn chương trình NTM còn khó khăn. Tiến độ triển khai các công trình được đầu tư bằng nguồn vốn chương trình còn chậm, công tác quản lý hồ sơ chưa đầy đủ, thiếu khoa học. Mô hình phát triển sản xuất trong Chương trình xây dựng NTM quy mô nhỏ, chưa được các hộ dân nhân rộng. Các chương trình, dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa được cập nhật, báo cáo, đánh giá đầy đủ; Công tác chuyển đổi cơ cấu, phát triển sản xuất nông nghiệp còn hạn chế; Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn chất lượng còn thấp, chủ yếu là các nghề nông nghiệp...

3. THỰC TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG XÃ HỘI VÀ HẠ TẦNG KỸ THUẬT

3.1. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

3.1.1. Hạ tầng giáo dục

Đã huy động tối đa học sinh tới trường, lớp học; hệ thống cơ sở vật chất trường lớp được đầu tư xây dựng. Kêu gọi nguồn xã hội hóa cho giáo dục được trên 47 tỷ.

Chất lượng giáo dục đào tạo từng bước được nâng lên; Tỷ lệ chuyển lớp các cấp học đạt 98%, tốt nghiệp THCS đạt 97%, tốt nghiệp THPT đạt 88%, 219 học sinh đạt học sinh giỏi cấp tỉnh. duy trì 11/11 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non đạt 100% KH, 8/11 đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, đạt 72,72% KH, 11/11 xã phổ cập giáo dục THCS mức độ 2; Có 16 trường đạt chuẩn quốc gia, tăng 10 trường so với đầu nhiệm kỳ, đạt mục tiêu KH đề ra. Thực hiện quyết liệt việc rà soát, sắp xếp lại các trường, lớp học nhằm giảm đầu mối và giảm biên chế. Chú trọng đào tạo nghề phi nông nghiệp gắn với cơ cấu ngành nghề đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện; gắn đào tạo với sử dụng, ưu tiên đào tạo theo địa chỉ; đào tạo cán bộ các dân tộc thiểu số.. Qua đó giáo dục và đào tạo phát triển cả về quy mô và chất lượng, quy mô học sinh phát triển khá ổn định, tỷ lệ huy động học sinh trong độ tuổi ra lớp tăng dần theo từng năm(13). Chất lượng cán bộ quản lý và giáo viên được nâng lên đã đáp ứng nhu cầu đổi mới về giáo dục, góp phần từng bước nâng cao trình độ dân trí trên địa bàn. Hiện có 100% đạt trình độ chuẩn và 80% đạt trên chuẩn;

Bảng tổng hợp số cơ sở giáo dục năm 2020

Huyện	Tổng	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Phổ thông	Trung học
Huyện Mường Nhé	28	15	11	2	-	

Niên giám thống kê năm 2020

3.1.2. Hạ tầng y tế

Mạng lưới y tế được củng cố, phát triển; cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế được quan tâm đầu tư; chất lượng đội ngũ cán bộ y tế được nâng lên. Ước đạt 6,75 bác sỹ/vạn dân, đạt 70,2% KH; 11 trạm y tế xã có bác sỹ làm việc; 9/11 xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã, tăng 6 xã so với đầu nhiệm kỳ.

Chú trọng thực hiện mục tiêu tiêm chủng mở rộng, làm tốt công tác phòng bệnh, đặc biệt kịp thời, chủ động trong phòng chống dịch Covid-19. Tập trung đẩy mạnh công tác truyền thông dân số kế hoạch hóa gia đình; quy mô dân số đến năm 2020 trung bình là 47.394 người, không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra 41.600 người. Tăng cường công tác chăm sóc, bảo vệ trẻ em, đặc biệt là trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, là người dân tộc ít người; công tác tiêm chủng cho trẻ em, chăm sóc trẻ em đã được quan tâm, tuy nhiên tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 82% không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra 95%, tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng vẫn cao 31,8% không đạt mục tiêu kế hoạch đề ra 24%... Thực hiện tốt công tác tuyên truyền phòng, chống các tệ nạn xã hội; chất lượng khám, chữa bệnh có nhiều tiến bộ, nhất là khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và các đối tượng chính sách; bảo hiểm y tế toàn dân đạt 99,8%.

Bảng tổng hợp số cơ sở y tế năm 2020

Huyện	Tổng số	Bệnh viện	Bệnh viện điều dưỡng	Phòng khám đa khoa	Trạm y tế xã, phường,
Huyện Mường Nhé	13	1	0	1	11

Nguồn niên giám năm 2020 tỉnh Điện Biên

3.1.3. Hạ tầng văn hóa – thể thao

a. Văn hóa

Công tác văn hóa, thông tin được quan tâm chỉ đạo thực hiện, chỉ đạo theo định hướng, tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các ngày lễ, sự kiện trọng đại của đất nước, tỉnh, huyện....Thực hiện, hoàn thiện hệ thống loa truyền thanh cơ sở tại các xã, hướng dẫn sử dụng, phát huy hiệu quả. Thực hiện quản lý và hướng dẫn quản lý các khu di tích trên địa bàn. Công tác thông tin, tuyên truyền đã bám sát, chuyển tải hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tới mọi tầng lớp nhân dân. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa, du lịch, quản lý di tích, quản lý các lễ hội truyền thống được quan tâm chỉ đạo đặc biệt lễ Gạ Ma Thú của đồng bào dân tộc Hà Nhì đã được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia; có 03 nghệ nhân được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu nghệ nhân ưu tú. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá” gắn với thực hiện phong trào toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới đạt được kết quả cao. Năm 2020 có 53,57% số bản tổ dân cư được công nhận văn hóa, vượt đạt mục tiêu đề ra 0,57%; có 50,96% gia

đình được công nhận văn hóa, không đạt mục tiêu đề ra 60%; 91,51% cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa, không đạt mục tiêu đề ra 95%.

Chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị thực hiện tốt các nhiệm vụ về phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; Thực hiện hương ước quy ước trên địa bàn; Kết quả bình xét, chấm điểm các danh hiệu văn hóa

b. Thể dục thể thao

Phong trào luyện tập thể dục, thể thao được duy trì và phát triển, số người tham gia tập TDTT thường xuyên là 19.000 người, toàn huyện đã thành lập được 17 câu lạc bộ thể thao.

Công tác tuyên truyền được quan tâm thực hiện thường xuyên, đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền như: băng băng zon, khẩu hiệu, lưu động băng xe ô tô, đài truyền thanh,...kết quả

Duy trì lịch tiếp và phát sóng các chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Điện Biên, hoạt động của thư viện đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định.

Phong trào thể thao quần chúng đã phát triển sâu rộng cho mọi đối tượng, các loại hình tập luyện TDTT được thành lập dưới nhiều hình thức như các câu lạc bộ TDTT, các điểm tập luyện TDTT trong các cơ quan, đơn vị, khu dân cư....

Tỷ lệ người tập thể dục thể thao thường xuyên và gia đình thể thao trong huyện ngày càng tăng.

3.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

3.2.1. Hiện trạng giao thông

Mạng lưới đường giao thông trong huyện đã hình thành về cơ bản đã nối liền giữa huyện với các xã, giữa huyện với các huyện trong tỉnh và với tỉnh lân cận.

- Đường Quốc lộ 4H: Điểm đầu từ giáp huyện Nậm Pồ, điểm cuối là cửa khẩu A Pa Chải giáp Trung Quốc. Tổng chiều dài 154 km mặt đường rải nhựa đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa của nhân dân được cả 2 mùa, là điều kiện thuận lợi để huyện Mường Nhé mở rộng giao lưu kinh tế, văn hóa với nước bạn Trung Quốc.

- Đường tuần tra biên giới: từ Đồn biên phòng 317 (đoạn A Pa Chải) đến Tả Long San, dài 47 km, đường giao thông nông thôn A, nền đường 5 m, mặt đường nhựa rộng 3,5 m.

- Đường tỉnh lộ: Bắt đầu từ Quốc lộ 4H đến cửa khẩu A Pa Chải, chạy dọc huyện khoảng 145 km.

- Đường liên huyện: gồm 3 tuyến, tổng chiều dài 157 km.

+ Tuyến đường từ km 45 Si Pa Phìn đi Chà Cang - Mường Toong - Mường Nhé - Chung Chải - Pắc Ma sẽ là trục xương sống huyết mạch của huyện Mường Nhé. Hiện đã mở đến Mường Nhé.

+ Đường Mường Nhé - Nậm Vì - Nậm Sả đi Pô Lếch: chiều dài trên địa bàn huyện khoảng 18 km.

+ Đường Mường Toong đi Km 43 đường Lai Châu - Mường Tè: chiều dài trên địa bàn huyện khoảng 30 km.

- Đường liên xã: từ Chà Cang đi Nà Khoa - Nà Hỳ - Nà Búng khoảng 85 km.

- Đường vành đai: từ Chung Chải đi Pắc Ma - Mường Tè khoảng 43 km.

- Đường giao thông đô thị: Trung tâm huyện lỵ huyện Mường Nhé đã và đang được đầu tư theo quy hoạch kết cấu mặt láng nhựa.

- Đường giao thông liên xã thường được bắt đầu từ Quốc lộ 4H rồi đi qua trung tâm các xã đều được rải nhựa đảm bảo đi lại được thông suốt trong năm.

- Đặc biệt Chương trình phát triển giao thông nông thôn được triển khai đã mang lại hiệu quả thiết thực. Qua các năm thực hiện, nguồn lực đầu tư từ các chương trình, dự án của nhà nước và huy động đóng góp của nhân dân cho làm đường GTNT. Đến nay đã có 9/11 xã có đường đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông, có 95% số bản có đường ô tô, trong đó 51,3% được bê tông hóa.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông của Mường Nhé trong thời gian gần đây đã được tăng cường đầu tư, công tác duy tu bảo dưỡng được thực hiện tốt và thường xuyên góp phần bảo vệ kết cấu đường, đảm bảo phát huy tối đa hiệu quả các công trình đường giao thông nông thôn sau đầu tư, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân trong huyện.

Đánh giá chung về hệ thống giao thông.

+ Thuận tiện về hệ thống giao thông đối ngoại với 2 tuyến đường huyết mạch của tỉnh chạy qua.

+ Những vấn đề cần tiếp tục triển khai.

- Tập trung xây dựng mạng lưới đường nội thị: ưu tiên xây dựng mới.

- Hoàn thiện các đầu mối cửa ngõ gắn kết với hệ thống đường đối ngoại.

- Nghiên cứu tối đa vào sử dụng hệ thống giao thông công cộng.

- Xây dựng và hoàn thiện chiến lược phát triển giao thông đô thị cũng như hệ thống giao thông toàn tỉnh.

3.2.2. Hiện trạng chuẩn bị kỹ thuật đất xây dựng

a. Hiện trạng cao độ nền xây dựng

Khu vực đô thị: Trung tâm huyện Mường Nhé: Địa hình đồi núi, cao nguyên tương đối bằng phẳng, mức độ chia cắt trung bình. Hnền = 516÷628m. Nền xây dựng được cải tạo san lấp cục bộ trên cơ sở nền địa hình tự nhiên. Khu vực ven suối thường bị ngập lụt, sạt lở, có lũ ống lũ quét ở khu vực hợp thủy. Khu vực ta luy sườn đồi dốc có hiện tượng sạt lở, phải xử lý bằng các giải pháp kỹ thuật.

Khu vực nông thôn: Nền xây dựng các khu dân cư nông thôn hầu hết phụ thuộc vào việc lựa chọn địa điểm xây dựng thôn bản và tập quán sinh hoạt của mỗi dân tộc, hầu hết nền xây dựng ở các khu dân cư nông thôn đều dựa trên nền địa hình tự nhiên ít san lấp và chỉ san gạt cục bộ. Tuy nhiên ở những khu vực thấp, ven các trục lộ cũng có các trường hợp phải san lấp lớn hoặc san nền theo cấp khi xây dựng công trình để nền công trình phù hợp với địa hình chung của khu vực.

b. Hiện trạng thoát nước mặt

Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước mưa đã cơ bản được hình thành ven các trục giao thông và ven các tiểu khu. Hầu hết sử dụng hệ thống thoát chung với nước thải. Chế độ thoát tự chảy. Kết cấu đa dạng kết hợp giữa mương nắp đan, cống tròn và cống hộp. Cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu về thoát nước mặt trong thời điểm hiện tại.

Mạng lưới phân tán theo hướng lưu vực nhỏ, khu vực trung tâm trục đường chính khu vực dùng mương xây nắp đan với tiết diện BxH từ 400x600 mm đến 1000x1200m. Hướng thoát nước ra suối Nậm Nhé.

Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa có xây dựng hệ thống thoát nước mưa. Nước mưa chủ yếu thoát theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, khe hoặc tự thấm.

3.2.3. Hiện trạng cấp điện

Lưới phân phối điện của Huyện Mường Nhé được phát triển nhanh trong những năm gần đây.

Hiện nay, toàn bộ lưới điện Huyện Mường Nhé đang được cấp từ:

Nguồn lưới điện Quốc gia thông qua trạm 110kV Điện Biên (TP. Điện Biên Phủ), công suất 2x25MVA và trạm 110kV Mường Chà (huyện Mường Chà), công suất 1x25MVA.

Toàn huyện có ... trạm biến áp trung thế; tổng số đường dây trung thế là khoảng ...km, tổng số đường dây hạ thế 0,4kV là khoảng ...km.

Mạng lưới điện nông thôn được cải tạo, nâng cấp, 11/11 xã, thị trấn đã có lưới điện quốc gia, đạt tỷ lệ 100%; năm 2019, tỷ lệ thôn bản có điện lưới quốc gia đạt 63,55%; 74% số hộ gia đình được sử dụng điện lưới quốc gia.

Việc phát triển hệ thống tải điện rộng khắp Huyện Mường Nhé đã tạo điều kiện phục vụ sản xuất nông nghiệp, dịch vụ và sinh hoạt, nâng cao trình độ dân trí, văn hoá tinh thần cho nhân dân.

3.2.4. Hiện trạng cấp nước

a. Hiện trạng nguồn nước

a. Nước mặt

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gồm có hệ thống sông suối, công trình thủy lợi.

Trên địa bàn huyện có các phụ lưu chính là sông Nậm Ma, Sông Nậm Bum, Sông Nậm Pụ, sông Nậm Mứ, sông Nậm Cản....chảy qua. Đây là tuyến sông phụ lưu chính cung cấp nguồn nước mặt của huyện.

Ngoài sông Nậm Ma, Sông Nậm Bum, Sông Nậm Pụ, sông Nậm Mứ, sông Nậm Cản thì trên địa bàn huyện còn có các tuyến suối, đây cũng là các nguồn nước mặt cấp cho huyện.

b. Nước ngầm

Hiện nay nguồn nước ngầm trên địa bàn huyện ít được khai thác để sử dụng vào mục đích ăn uống, sinh hoạt.

b. Hiện trạng công trình cấp nước

- Hiện nay trên địa bàn huyện có Công trình cấp nước Mường Nhé.

- Công trình cấp nước Mường Nhé với công suất thiết kế là 1.500 m³/ngđ. Sử dụng nguồn nước mặt Nậm Là.

c. Hiện trạng cấp nước sinh hoạt

- Hiện nay trên địa bàn huyện đã được cấp nước sạch từ Công trình cấp nước Mường Nhé với công suất thiết kế là 1.500 m³/ngđ.

- Nước sinh hoạt của người dân trong huyện chủ yếu là nước tập trung, nước giếng, nước suối, nước tự chảy và nước mưa. Nguồn nước là các khe lạch, nằm ở cao độ nhất định so với mặt bằng khu dân cư, phần lớn các hệ tự chảy nhỏ đều có các bể lọc cát tuy nhiên lại không được thường xuyên bảo dưỡng và thau rửa.

- Cấp nước nông thôn hiện nay chủ yếu từ nguồn nước mặt, nước mưa. Một số khu vực thì sử dụng nước ngầm.

- Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước hợp vệ sinh là >80%.

- Các loại hình cấp nước của khu vực nông thôn huyện rất đa dạng: hệ thống cấp nước tập trung (loại vừa, loại nhỏ), giếng khoan, giếng đào và lu, bể chứa nước mưa.

- Nhìn chung nước sinh hoạt nông thôn từ các loại hình cấp nước nêu trên mới chỉ đạt chất lượng nước hợp vệ sinh. Cần chú trọng đầu tư mới, cải tạo đưa chất lượng nước đạt tiêu chuẩn quốc gia, góp phần xóa đói giảm nghèo, nâng cao sức khỏe cho nhân dân.

3.2.5. Hiện trạng thoát nước thải, chất thải rắn và nghĩa trang

Thoát nước thải

Hiện tại chưa xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng, trạm xử lý tập trung.

Nước thải tại một số hộ gia đình, cơ quan sau khi xử lý qua bể tự hoại được đổ chung vào hệ thống cống hợp thoát nước mưa.

Một số khu vực nước thải sinh hoạt không qua xử lý, ngấm xuống đất hoặc đổ trực tiếp vào các khe suối.

Thu gom xử lý chất thải rắn:

Bãi chôn lấp rác thải trung tâm huyện lỵ Mường Nhé công suất 1.194 tấn/năm, diện tích khoảng 5,8 ha; Phạm vi phục vụ Trung tâm huyện Mường Nhé.

Nghĩa trang:

Hình thức chôn lấp chủ yếu là hung táng, các bản xa trung tâm đều có các nghĩa trang nhỏ lẻ của từng bản nằm xen kẽ nhà dân, đất nông nghiệp không đảm bảo khoảng cách ly an toàn

4. Đánh giá chung

4.1. Điểm mạnh

- Với khí hậu mang đặc điểm chung của khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất, đảm bảo lương thực, rau màu và đa dạng về vật nuôi cây trồng, góp phần phát triển kinh tế.

- Huyện có cửa khẩu A Pa Chải đây là điều kiện thuận lợi để giao thương với nước bạn để phát triển kinh tế xã hội trong những năm tới.

- Được thiên nhiên ưu đãi, nhiều tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, đất nông nghiệp lớn.

- Huyện có truyền thống anh hùng, cách mạng vươn lên thoát nghèo.

- Có văn hóa đa dạng các dân tộc, cảnh quan thiên nhiên phục vụ phát triển du lịch.

- Được sự quan tâm đầu tư phát triển của trung ương, tỉnh Điện Biên cho nhiều lĩnh vực: Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông từ đường quốc lộ đến trung tâm xã và từ trung tâm xã đến trung tâm các thôn bản; an sinh xã hội được đảm bảo; hạ tầng giáo dục được đầu tư xây dựng, nhận thức của người dân được tăng lên, đời sống của nhân dân được cải thiện

4.2. Điểm yếu

- Với đặc thù là huyện miền núi, địa hình dốc và bị chia cắt mạnh nên hiện tượng suy thoái đất do xói mòn, bạc màu diễn ra trên toàn huyện Mường Nhé. Hàng năm thường bị lũ ống, lũ quét và sạt lở đất gây thiệt hại lớn về sản xuất cũng như đời sống nhân dân.

- Chưa phát huy vai trò vị thế của huyện trong tỉnh.

- Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện. Chưa có cây chủ lực ngoài cây lúa để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo bền vững.

- Công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp chưa có nhiều chuyển biến, chưa có sản phẩm bán ra ngoài.

- Thực hiện mục tiêu kế hoạch còn hạn chế, cơ bản phụ thuộc vào đầu tư từ ngân sách nhà nước. Cơ sở hạ tầng tuy đã được quan tâm hỗ trợ đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

- Giáo dục, văn hóa, y tế có mặt chưa đáp ứng được yêu cầu. Tỷ lệ hộ nghèo còn cao so với mặt bằng chung của tỉnh.

- Cải cách hành chính có nhiều tiến bộ nhưng vẫn ở mức thấp; trình độ đội ngũ cán bộ, công chức được nâng lên song sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị 13 có lúc chưa chặt chẽ làm giảm hiệu lực hiệu quả công tác quản lý Nhà nước.

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân chưa thật sự phát huy hết hiệu quả, nhiều nơi, nhiều lúc người dân chưa hiểu rõ được chủ trương, chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước nên còn nặng tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước.

- Địa hình đồi núi phức tạp khó khăn cho việc phát triển mở rộng đô thị, các khu chức năng,... Thiếu các tuyến giao thông kết nối đi khu vực phía Bắc

- Nền kinh tế phát triển còn chậm, chưa tương xứng với lợi thế và tiềm năng của trong khu vực.

- Khả năng thu hút đầu tư còn thấp

- Thiếu nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật cao

- Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện còn nhiều bất cập.

- Vấn đề phát triển thích ứng với nguy cơ biến đổi khí hậu chưa được quan tâm đúng mực.

4.3. Cơ hội

- Hình thành và phát triển kinh tế lâm nghiệp kết hợp với công nghiệp chế biến nông lâm sản.

- Hình thành và phát triển công nghiệp phụ trợ, sản xuất sản phẩm tiêu dung..

- Hình thành các khu du lịch đẳng cấp gắn với khu vực cảnh quan thiên nhiên.

- Phát triển du lịch cộng đồng du lịch văn hóa, lễ hội.

- Nhiều nhà đầu tư đang quan tâm đầu tư vào huyện.

4.4. Nguy cơ

- Tình hình thế giới phức tạp
- Cạnh tranh với địa phương lân cận
- Tác động của biến đổi khí hậu
- Mất cân đối trong phát triển giữa các khu vực
- Sung đột giữa phát triển và bảo tồn
- Là huyện miền núi, biên giới, địa bàn rộng, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội

của huyện còn gặp nhiều khó khăn; thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi thường xuyên xảy ra ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển sản xuất và đời sống nhân dân; nguồn lực đầu tư từ Ngân sách Nhà nước còn hạn chế, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chưa đáp ứng yêu cầu, nhất là vùng sâu, vùng xa; trình độ sản xuất, sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội còn tiềm ẩn những nhân tố phức tạp; việc điều chỉnh địa giới hành chính đã phân nào gây xáo trộn, khó khăn nhất định cho nhân dân trên địa bàn ...làm ảnh hưởng đến việc lãnh đạo, chỉ đạo và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị của huyện.

PHẦN THỨ 2: ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÀ TỔ CHỨC KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MUÔNG NHÉ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2050.

1. BỐI CẢNH VÀ VỊ THẾ VAI TRÒ CỦA HUYỆN

1.1. Bối cảnh phát triển

1.1.1. Bối cảnh quốc tế

Trong những năm tới, tình hình thế giới và khu vực tiếp tục có sự thay đổi nhanh chóng, diễn biến phức tạp, mở ra những cơ hội phát triển nhanh chóng nhưng cũng tiềm ẩn những nguy cơ và thách thức lớn. Một số xu thế tác động trực tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta những năm tới là:

Toàn cầu hóa và quốc tế hóa sẽ tiếp tục tiến triển nhưng cục diện thế giới đa cực, đa trung tâm sẽ ngày càng rõ nét và sẽ có những điều chỉnh theo các tâm trục và lĩnh vực khác nhau, chủ nghĩa khu vực sẽ tăng lên. Các nước lớn vừa hợp tác, vừa kiềm chế lẫn nhau, cạnh tranh gay gắt hơn;

Cải tổ thương mại đa phương, thúc đẩy liên kết mới: trong bối cảnh Căng thẳng thương mại Mỹ - Trung được dự báo tiếp tục kéo dài là diễn biến khó lường, các biện pháp bảo hộ gia tăng, các nước sẽ tiếp tục chính sách đa dạng hóa, đa phương hóa liên kết kinh tế, hình thành các trung tâm kết nối mới nhằm giảm phụ thuộc vào một thị trường nhất định.

Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục là khu vực động lực cho tăng trưởng thương mại toàn cầu thời kỳ tới. Các nước như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, Ấn Độ và cả Nga sẽ tiếp tục thúc đẩy thương mại với khu vực châu Á-Thái Bình Dương thông qua các Hiệp định FTA;

Cách mạng công nghiệp 4.0 với nền tảng công nghệ thông tin tạo ra thời cơ mới cho Việt Nam hội nhập sâu hơn và hiệu quả hơn vào kinh tế thế giới.

1.1.2. Bối cảnh quốc gia

Việt Nam có quy mô dân số khoảng 97,6 triệu người (tính đến tháng 9 năm 2019), thuộc Nhóm quốc gia đang phát triển với đặc điểm chung là: Thu nhập trung bình thấp, khoảng 2.553 USD/người (2018), đứng hàng thứ 129 trên thế giới; Mức sống khiêm tốn; Chỉ số phát triển con người (HDI) không cao; Rủi ro về sức khỏe gắn với việc thiếu nước uống an toàn, ô nhiễm không khí trong, ngoài nhà và tai nạn giao thông; Hệ thống kinh tế chưa thoát ra khỏi lĩnh vực sản xuất có giá trị gia tăng thấp như nông nghiệp và khai thác tài nguyên tự nhiên, để hướng tới tăng trưởng trong lĩnh vực dịch vụ, giáo dục, nghiên cứu phát triển, thông tin; Nền tảng CN kém phát triển, chưa đạt được mức công nghiệp hóa tương xứng với quy mô dân số; Năng lực hội nhập hạn chế, trước hết là chính sách thương mại; Có nhiều vấn đề phải giải quyết về giáo dục đào tạo, phát triển KHCN, thông tin, văn hóa và tính nghiêm minh của Luật pháp; Chịu sự tác động của BĐKH hậu nhiều hơn so với các nước giàu... Việt Nam đang đứng trước cơ hội và thách thức liên quan đến khả năng huy động sức mạnh toàn dân để vừa tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết nêu trên, vừa phải thúc đẩy Hội nhập quốc tế và Phát triển bền vững. Việt Nam đang tiến hành đổi mới đồng bộ cả chính thể, kinh tế và văn hóa với mục tiêu chuyển từ một quốc gia nông nghiệp trở thành quốc gia biển, phát triển bền vững và

mong muốn đến năm 2030 thuộc Nhóm nước công nghiệp mới và đến năm 2045 thuộc Nhóm nước phát triển với tiêu chí chung phổ quát là “Một quốc gia cho phép công dân của mình được hưởng một cuộc sống tự do và lành mạnh trong một môi trường an toàn”. Theo dự báo của Ngân hàng Thế giới và Bộ Kế hoạch và đầu tư, “Tầm nhìn Việt Nam” đang đặt ra những yêu cầu phát triển Việt Nam từ một quốc gia có thu nhập trung bình thấp sang trung bình cao vào những năm 2030 và đến năm 2045 trở thành một quốc gia phát triển thịnh vượng.

1.1.3. Bối cảnh của vùng và tỉnh

Vùng Trung du và Miền núi phía Bắc là khu vực kinh tế rộng lớn bao gồm 14 tỉnh (Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình) với diện tích lên tới hơn 95 nghìn km², dân số hơn 11 triệu người, giàu tiềm năng khoáng sản, nông - lâm nghiệp, du lịch nhưng có dân cư thưa thớt và phân tán, khí hậu tương đối khắc nghiệt, nhiều khu vực còn có nền kinh tế chậm phát triển.

Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01/7/2004 của Bộ chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng an ninh vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ đến năm 2020, kinh tế của Vùng đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Tốc độ tăng GDP bình quân toàn vùng giai đoạn 2004 - 2018 tăng 10%, thu nhập bình quân đầu người của vùng đạt khoảng 44,8 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng hiện đại, đến năm 2018 cơ cấu kinh tế vùng chuyển dịch tích cực, ngành công nghiệp xây dựng chiếm tỉ lệ 40,43%, dịch vụ 35,8%, nông lâm nghiệp, thủy sản 18,6%.

Ghi nhận những thành tựu phát triển của Vùng nhưng có thể thấy công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của vùng vẫn đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức như: chưa khai thác và phát huy hết các tiềm năng và lợi thế về địa kinh tế - chính trị của vùng (đặc biệt trong các mối quan hệ của vùng với Trung Quốc và liên vùng); các hoạt động liên kết, hợp tác trong vùng chưa đi vào chiều sâu; phát triển nông nghiệp, du lịch chưa tương xứng với tiềm năng...

Trong những năm qua, mặc dù còn rất nhiều khó khăn nhưng tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Điện Biên đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận.

Cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp uỷ Đảng và Chính quyền, kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển, môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện, các lĩnh vực văn hoá, xã hội, môi trường, đảm bảo yêu cầu, quốc phòng – an ninh được giữ vững. Điện Biêndã và đang từng bước khẳng định và nâng cao vị thế so với các tỉnh thành trong khu vực và cả nước.

2. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

2.1. Quan điểm phát triển

Tăng trưởng kinh tế bền vững với khả năng duy trì được tốc độ tăng trưởng nhanh và hiệu quả trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển dịch cơ cấu ngành hợp lý kết hợp tăng năng suất nội ngành. Tăng trưởng nhanh, ổn định nhằm thu hẹp khoảng cách với các địa phương phát triển hơn và tạo điều kiện về tài chính và vật chất để tạo ra những tiến bộ vượt bậc về mặt xã hội. Đồng thời phải duy trì cấu trúc tăng trưởng hợp lý theo xu hướng tăng dần đóng góp của các yếu tố tăng trưởng theo chiều sâu; nâng cao được hiệu quả đạt được của các chỉ tiêu tăng trưởng

kinh tế. Tăng trưởng kinh tế được thực hiện trong điều kiện cơ cấu ngành kinh tế luôn được dịch chuyển theo xu hướng tiến bộ, xuất phát từ việc khai thác triệt để được các thế mạnh của địa phương và đáp ứng được các yêu cầu về liên kết, hội nhập kinh tế quốc tế cũng như khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy tiến bộ xã hội gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng và tiến bộ xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy, tạo sự lan tỏa phát triển con người; nâng cao năng lực cho chính bản thân con người (tài lực, trí lực, thể lực); tạo cơ hội mở rộng sự tham gia của con người đối với các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tăng trưởng kinh tế thúc đẩy xóa đói, giảm nghèo, không làm bất công bằng xã hội gia tăng.

Tăng trưởng kinh tế gắn với sử dụng có hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình tăng trưởng kinh tế phải quán triệt và bảo đảm sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tăng năng suất, hiệu quả sử dụng tài nguyên, kéo dài chuỗi giá trị của sản phẩm hàng hóa; hướng đến tăng trưởng thân thiện với môi trường, ít gây tổn hại, ô nhiễm môi trường, lựa chọn ngành sản phẩm, quy trình công nghệ cũng như loại hình công nghệ sử dụng trong sản xuất. Đồng thời phải có biện pháp đồng bộ về chống ô nhiễm môi trường phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh nhằm xử lý kịp thời ô nhiễm môi trường và giảm thiểu tác động xấu của ô nhiễm môi trường. Tăng trưởng kinh tế gắn với điều kiện biến đổi khí hậu toàn cầu, các ngành sản phẩm, các công nghệ sản xuất làm giảm nhẹ biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính. Mặt khác, quá trình phát triển phải được điều chỉnh theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu, nhằm giảm thiểu khả năng bị tổn thương và tăng cường khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu.

Từ việc xác định mô hình phát triển kinh tế của huyện đến năm 2030 là mô hình phát triển theo hướng bền vững, xác định: Động lực tăng trưởng kinh tế tiếp tục là ngành thương mại dịch vụ; chuyển dần sang tăng trưởng theo chiều sâu trên cơ sở nâng cao chất lượng tăng trưởng trên cơ sở nâng cao đóng góp của nhân tố lao động vào tăng trưởng kinh tế. Nâng cao đóng góp của các doanh nghiệp trong nước để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững. Nhà nước thực hiện vai trò kiến tạo để tạo hành lang pháp lý cho phát triển.

2.2. Mục tiêu phát triển

2.2.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả hoạt động, quản lý, điều hành của chính quyền các cấp; phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc; đẩy mạnh đổi mới toàn diện, tạo đột phá trong phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tối đa nguồn lực và phát huy lợi thế về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên. Thực hiện tốt các chính sách về an sinh xã hội của Đảng và Nhà nước, trong đó tập trung đẩy mạnh công cuộc xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân, đặc biệt quan tâm chú trọng đến các bản vùng cao, giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội mới phát sinh; tập trung xây dựng nông thôn mới, từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng kinh tế; phát triển và giữ vững khối đại đoàn kết toàn dân, bảo tồn phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc; đảm bảo chất lượng dạy và học, xây dựng xã hội học tập; củng cố quốc phòng toàn dân, giữ vững an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể

a. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế

- Phần đầu đến năm 2030 có 100% các bản, tổ dân phố có đường giao thông thuận tiện, đi lại ổn định hai mùa; 100% số bản được dùng điện lưới; 100% số hộ gia đình thị trấn, 100% số hộ khu vực nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

- Cơ cấu kinh tế: Khu vực Nông - Lâm nghiệp 26,5%; Công nghiệp - xây dựng 34,0%; Dịch vụ 39,50%.

- Thu ngân sách trên địa bàn huyện tăng bình quân trên 10%/năm, phần đầu đến năm 2030 đạt mức thu ngân sách trên địa bàn là 50 tỷ đồng.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 20.000 tấn/năm, tốc độ phát triển đàn gia súc bình quân 4%/năm.

- Trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng trên 7.000 ha rừng;

- Giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng tăng bình quân 8,5%/năm, đến năm 2030 đạt trên 1.000 tỷ đồng.

- Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ (giá hiện hành) đạt 1.500 tỷ đồng.

b. Chỉ tiêu dân số, văn hóa xã hội, lao động, việc làm

- Duy trì, nâng cao chất lượng các bậc học, cấp học; Duy trì các trường học đạt chuẩn Quốc gia và phần đầu mỗi năm tăng thêm ít nhất 01 trường đạt chuẩn Quốc gia.

- Có 04 đạt chuẩn nâng cao, 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới; xã còn lại đạt từ 14 tiêu chí trở lên.

- Có 75% số bản, tổ dân cư được đạt danh hiệu văn hóa; 85% số hộ được công nhận gia đình văn hóa; 98% cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa; 100% thôn, bản, tổ dân phố có nhà văn hóa. 100% xã có nhà văn hóa xã.

- Ổn định mức tăng trưởng dân số hàng năm dưới 1%, giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến 2030 còn dưới 15%.

- Trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm đủ các loại vắc xin đạt 98%; phần đầu đạt tỷ lệ 10 bác sỹ/1 vạn dân. Dân số tham gia đóng bảo hiểm y tế đạt trên 99%. 11/11 trạm y tế xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

- Giảm bình quân 4% số hộ nghèo/năm, đến năm 2025 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 38,43%; đến năm 2030 tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn 15%.

- Mỗi năm tạo việc làm mới cho 800 lao động, trong đó lao động đi làm tại các khu công nghiệp 200-300 lao động; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 50%.

- Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia đạt trên 98%.

- 100% xã có đường đến trung tâm xã được nhựa hoá hoặc bê tông hoá và đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT. 100% số bản có đường ô tô. Hệ thống đường liên xã khi được đầu tư hoàn chỉnh phải được quản lý, bảo trì theo quy định để đảm bảo khả năng khai thác tốt nhất.

- Tỷ lệ dân được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt 100%.

- Tỷ lệ che phủ rừng 58% trở lên.

- Tỷ lệ xử lý rác thải rắn tại đô thị đạt 95% trở lên.

c. Chỉ tiêu về quốc phòng an ninh

Đảm bảo tuyển quân hàng năm đạt 100% chỉ tiêu giao; phần đầu tỷ lệ đảng viên trong lực lượng dân quân tự vệ từ 22% trở lên, lực lượng dự bị động viên đã xếp vào đơn vị đạt từ 11% trở lên.

Bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội phục vụ hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại của huyện. Nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa và tấn công trấn áp tội phạm; đẩy lùi tội phạm và tệ nạn xã hội; tiếp nhận, thụ lý 100% tố giác, tin báo về tội phạm và kiến nghị

khởi tố; điều tra, làm rõ trên 90% các vụ phạm pháp hình sự; 100% các vụ án rất nguy hiểm và đặc biệt nguy hiểm. Xây dựng trên 80% địa bàn có phong trào khá và xuất sắc, không có yếu kém.

d. Chỉ tiêu về đường lối, chính sách, quản lý nhà nước

Hoàn thành 100% chương trình kế hoạch thanh tra hàng năm; giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền đạt 85% trở lên đối với các vụ việc mới phát sinh.

3. ĐỊNH HƯỚNG KHÔNG GIAN PHÁT TRIỂN KINH TẾ- XÃ HỘI.

3.1. Cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

Đề xuất định hướng phát triển không gian lãnh thổ tỉnh Điện Biên gồm 03 vùng kinh tế với 01 tiểu vùng, 03 cực tăng trưởng và 04 trục phát triển kinh tế, cụ thể như sau:

***) 03 vùng kinh tế:**

(1) *Vùng kinh tế I:* Bao gồm thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Điện Biên Đông. Vùng nằm dọc theo trục động lực gắn với hành lang phát triển QL12 và QL279, với trung tâm là thành phố Điện Biên Phủ, là đầu tàu cho sự phát triển của toàn tỉnh.

(2) *Vùng kinh tế II:* Bao gồm huyện Tủa Chùa, huyện Tuần Giáo và huyện Mường Ảng phát huy lợi thế về giao thông đường thủy trên sông Nậm Mực và trục QL6 để phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa và công nghiệp chế biến lâm sản gắn với trồng rừng và phát triển ngành chăn nuôi.

(3) *Vùng kinh tế III:* Bao gồm thị xã Mường Lay, huyện Mường Nhé, huyện Mường Chà và huyện Nậm Pồ, phát huy lợi thế về sản xuất nông lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến gắn với thương mại – dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

***) 01 tiểu vùng:** Tiểu vùng I – Tp. Điện Biên Phủ: Thuộc Vùng kinh tế I. Là một đô thị nén và là đầu mối thương mại – dịch vụ.

***) 04 trục phát triển kinh tế:**

1) *Trục kinh tế động lực gắn với QL279 và đường Cao tốc Sơn La – Điện Biên:* Là trục nối kết các trọng điểm đô thị, du lịch, dịch vụ, cửa khẩu, cảng hàng không của tỉnh với thủ đô Hà Nội và các tỉnh phía Đông và Đông Nam (Lai Châu – Yên Bái – Lạng Sơn – Quảng Ninh...).

2) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL12* là trục kết nối thành phố Điện Biên Phủ với các vùng kinh tế trong tỉnh như (huyện Mường Chà, thị xã Mường Lay) và với tỉnh Lai Châu đến cửa khẩu Mù Là Thàng.

3) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL6* Là trục kết nối thị xã Mường Lay với khu vực huyện Tuần Giáo và các tỉnh phía Đông Nam như: Sơn La – Hòa Bình – Hà Nội.

4) *Trục kinh tế phát triển dọc theo QL4H* là trục kết nối nội tỉnh nằm trong vùng kinh tế 3 kết nối cửa khẩu ApaChải (huyện Mường Nhé) với huyện Mường Chà.

***) 04 cực tăng trưởng:**

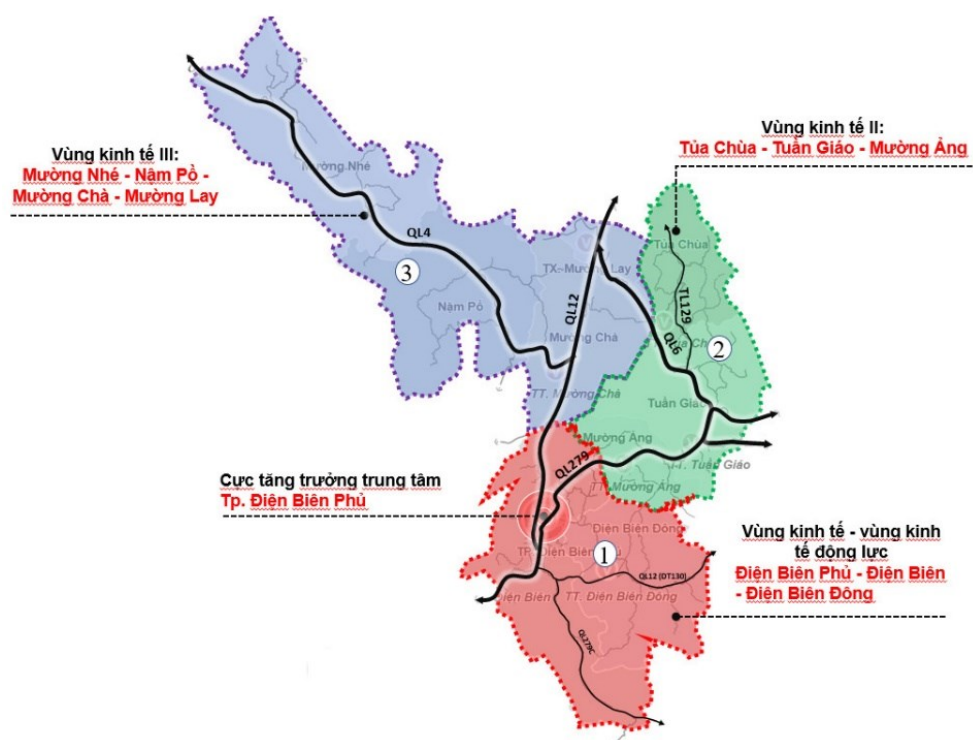
- **Thành phố Điện Biên Phủ:** là đô thị trung tâm tỉnh, trung tâm hành chính chính trị, kinh tế xã hội, thương mại dịch vụ, du lịch, khoa học kỹ thuật, giáo dục đào tạo, văn hóa nghệ thuật của Tỉnh Điện Biên. Đô thị trung tâm của vùng Tây Bắc gắn với các dự án chiến lược tạo sự đột phá gồm: Xây dựng hình ảnh đô thị Văn hóa - lịch sử và du lịch; Khu vực trung tâm động lực; phát triển mạnh vận tải trung chuyển quốc tế gắn với cửa khẩu Tây Trang, cửa khẩu Huổi Puốc và trục kinh tế Viêng Chăn - Điện Biên Phủ - Côn Minh

- **Thị xã Mường Lay:** phát triển Mường Lay thành trung tâm du lịch sinh thái của vùng phía Bắc tỉnh. Xây dựng các cơ sở phục vụ du lịch, tạo các sản phẩm du lịch đa dạng gắn với văn hóa bản địa.

- **Thị trấn Tuần Giáo:** phát triển Tuần Giáo thành trung tâm công nghiệp, dịch vụ thương mại cửa ngõ phía Đông của tỉnh. Phát triển, thu hút đầu tư xây dựng các CCN để thúc đẩy kinh tế của thị trấn cũng như vùng huyện Tuần Giáo. Đầu mối của các trục giao thông đối ngoại quan trọng QL6, QL279. Có tiềm năng về phát triển du lịch, sản xuất chế biến nông lâm sản, dịch vụ thương mại.

- **Thị trấn Mường Nhé:** là trung tâm vùng kinh tế số III, phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, du lịch sinh thái và đặc biệt là thương mại - dịch vụ qua cửa khẩu biên giới.

Phát triển 04 cực tăng trưởng sẽ thu hút nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng, tập trung phát triển đô thị, du lịch, công nghiệp chế biến (chế biến nông, lâm sản) và dịch vụ, tăng cường và tạo ra các liên kết phát triển mới với các tỉnh trong vùng cũng như với các tỉnh Bắc Lào và Tây Nam Trung Quốc nhằm đạt được tỷ lệ tăng trưởng cao.



Hình 3: Sơ đồ cấu trúc không gian phát triển tỉnh Điện Biên

3.2. Cấu trúc không gian phát triển huyện Mường Nhé

- **Hướng phát triển Chính của đô thị**

Hướng phát triển chính của đô thị chủ yếu sẽ phát triển theo dạng dải bám theo trục quốc lộ 4H, trọng tâm phát triển tập trung vào hai khu vực chính là khu trung tâm hành chính của huyện và khu vực quanh cửa khẩu ApaChải.

- ***Các trục không gian chính và hệ thống trung tâm đô thị***

Các Khu trung tâm sẽ tổ chức hệ thống không gian khu vực phù hợp với điều kiện địa hình và tính chất khai thác của quỹ đất.

Hệ thống các trung tâm bố trí độc lập và tăng bậc theo tính chất các khu chức năng.

Bố cục chiều cao Trong không gian đô thị

Do đặc điểm địa hình đồi núi dốc các công trình có chiều cao thấp và tổ chức xây dựng tăng bậc mô phỏng hình ảnh của ruộng bậc thang và phù hợp với điều kiện địa hình và cảnh quan từng khu vực cụ thể.

Hạn chế các công trình xây cao tầng, tập trung tổ hợp, hợp khối lớn các công trình Trên mặt bằng tạo nét bề thế và gắn kết với địa hình.

Chọn lựa một số có điểm nhìn quan trọng trong không gian đô thị xây cao tầng để làm điểm nhấn cho đô thị.

Khai thác điều kiện địa hình dốc để tạo tầm nhìn cho công trình ra phía hồ và các vùng cảnh quan đẹp. Các công trình được xây thấp dần từ phía đồi núi và thấp Dần về phía Hồ Nậm Lay.

Cảnh quan đô thị

Khai thác cảnh quan ven hồ và kết nối vào sâu trong rừng núi thông qua hệ thống các Khe suối khá phong phú trên địa bàn thị xã.

Khu vực đồi núi dọc hai bên hồ Nậm Lay tổ chức trồng rừng phòng hộ kết hợp với cây có giá trị kinh tế, du lịch để tạo thẩm mỹ cho không gian đô thị. Hạn chế việc trồng nương đốt rẫy trong các khu vực này.

Khu vực ven hồ phải tổ chức hệ thống cây xanh sinh động phù hợp với Yêu cầu thẩm mỹ của khu vực cụ thể, góp phần bảo vệ môi trường, hạn chế trôi trượt đất. Đặc biệt là cây dừa là loại cây rất phù hợp với điều kiện tự nhiên của khu vực thị xã và có giá trị cảnh quan cho du lịch rất lớn.

Bố Trí các điểm quan sát, ngắm cảnh tại các vị trí có tầm nhìn đẹp phục vụ cho khai thác du lịch.

Căn cứ vào kế hoạch điều tiết nước của hồ thủy điện để khai thác yếu tố mặt nước Vào tạo cảnh quan cho không gian đô thị.

Hình thức kiến trúc trong đô thị

Hình thức kiến trúc mở, khai thác tối đa hình ảnh kiến trúc nhà sàn vào kiến trúc Công trình cũng như kết hợp hài hoà giữa kiến trúc và thiên nhiên tạo mỹ quan cho đô thị đáp ứng nhu cầu khai thác du lịch.

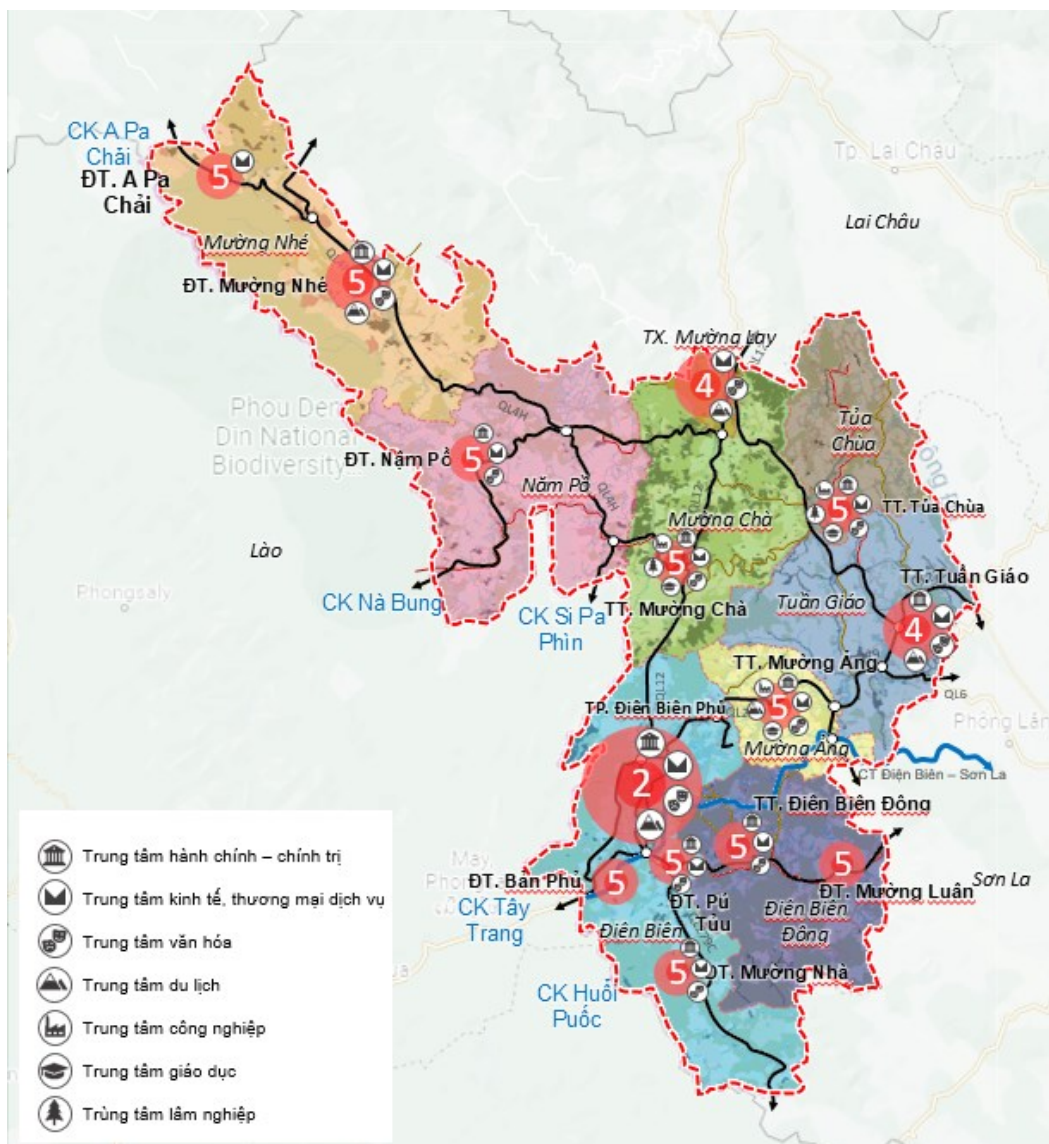
Sử dụng, khai thác các vật liệu địa phương và cảnh quan thiên nhiên phong phú và Hình thức kiến trúc để đảm bảo tính thống nhất trong tổ chức không gian kiến trúc và mục đích khai thác du lịch trên địa bàn thị xã.

Hạn chế các kiến trúc pha tạp, tự phát, không phù hợp với văn hóa bản địa xây dựng trên địa bàn thị xã.

3.3. Định hướng không gian phát triển đô thị và điểm dân cư nông thôn

3.3.1. Phân bố hệ thống đô thị và điểm dân cư nông thôn

a) Hệ thống đô thị



Hình 4: Định hướng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Điện Biên

ST T	Huyện, TP	Đô thị	2020		2025		2030	
			Dân số đô thị	Cá p hạn g đô thị	Dân số thành thị	Cá p hạn g đô thị	Dân số thành thị	Cá p hạn g đô thị
1	Thành phố Điện Biên Phủ	Thành phố Điện Biên Phủ	57.668	III	107.982	II	151.690	II

2	Thị Xã Mường Lay	Thị Xã Mường Lay	6.185	IV	11.909	IV	22.912	IV
3	Huyện Mường Nhé	Đô thị Apachải		-	2.000	-	2.208	V
4		TT Mường nhé	8.000	-	8.618	V	9.495	V
5	Huyện Mường Chà	TT Mường Chà	4.232	V	4.788	V	5.840	V
6	Huyện Tủa Chùa	TT Tủa Chùa	7.900	V	8.938	V	10.828	V
7	Huyện Tuần Giáo	TT Tuần Giáo	8.225	V	13.246	IV	21.259	IV
8	Huyện Điện Biên	Đô thị Mường Nhà		-	4.000	-	4.867	V
9		Đô thị Bản Phủ		-	8.500	-	10.342	V
10		TT Pú Tiủ	7.585	-	8.374	V	10.220	V
11	Huyện Điện Biên Đông	TT Điện Biên Đông	3.530	V	3.994	V	4.867	V
		Đô thị Mường Luân		-	4.262	V	5.232	V
12	Huyện Mường Ăng	TT Mường Ăng	5.431	V	6.145	V	7.422	V
13	Huyện Nậm Pồ	TT Nậm Pồ	4.823	-	5.457	V	6.532	V
	Tổng		93.171		198.213		273.714	

Định hướng đến năm 2025 xây dựng và phát triển thị trấn Mường Nhé đạt tiêu chí của đô thị loại V, với dự báo quy mô dân số đô thị khoảng 16,9 nghìn người.

Đến năm 2030 phát triển thêm đô thị Apachải đạt tiêu chí đô thị loại V, và đầu tư phát triển thị trấn Mường Nhé đạt tiêu chí của đô thị loại IV. Như vậy đến năm 2030 trên địa bàn huyện Mường nhé có 02 với quy mô dân số đô thị khoảng 27,5 nghìn dân.

Định hướng phát triển không gian đô thị:

Thị trấn Mường Nhé: Là đô thị dạng dải với cấu trúc tổ chức không gian được giới hạn bởi hai liên kết theo chiều dọc là trục giao thông chính. Lây QL4H làm trục giao thông chính của đô thị có chức năng là liên hệ dọc kết nối tất cả các khu chức năng trong đô thị. Các tuyến giao thông liên hệ ngang phân chia các mảng không gian đô thị được bố trí hài hòa đảm bảo bán kính phục vụ giao thông đô thị. Hướng phát triển chính của đô thị sẽ chủ yếu về phía Nam và phía Tây Bắc.

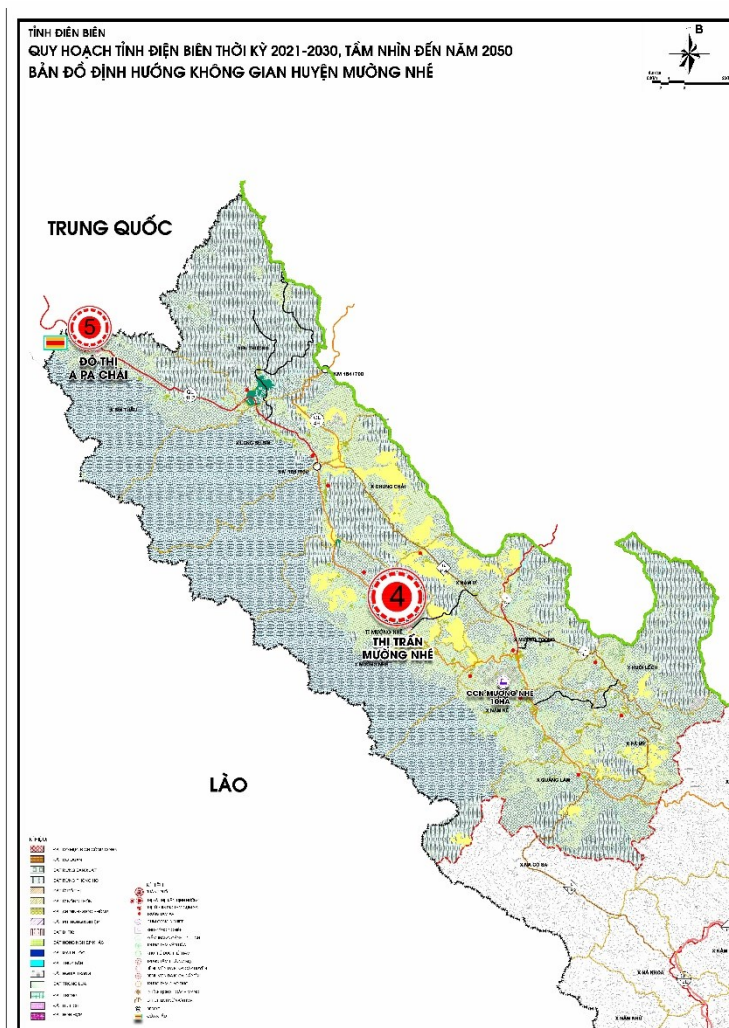
Đô thị ApaChải: Với tính chất là đô thị cửa khẩu, việc phát triển đô thị đi đôi với việc bảo vệ an ninh quốc phòng và phát triển thương mại dịch vụ. Với địa hình tương

đổi thuận lợi nên định hướng phát triển đô thị trọng tâm ở khu vực lòng chảo kết hợp với đô thị dạng dải bám theo QL4H.

Mạng lưới giao thông chia đô thị thành các mảng; trong mỗi mảng, hạt nhân được bố trí là các công trình công cộng xây dựng với mật độ thấp, tầng cao thấp, kết hợp với khuôn viên cây xanh thể dục thể thao tạo không gian xanh và sự hấp dẫn cho từng mảng đô thị. Các công trình công cộng được bố trí tại các vị trí thuận lợi cho việc tiếp cận, đảm bảo bán kính phục vụ cho nhóm ở, đơn vị ở, khu ở theo từng cấp, loại công trình.

Khu vực cây xanh thể dục thể thao xây dựng, với mật độ thấp, tầng cao thấp để đảm bảo là các mảng xanh của đô thị; bên cạnh đó, không gian sản xuất nông, lâm nghiệp góp phần tạo lên mảng xanh cho đô thị.

Khai thác lợi thế của từng vị trí để bố trí các khu quy hoạch đảm bảo đáp ứng nhu cầu khai thác sử dụng của các khu; các khu quy hoạch được phân chia thành: khu nhà ở tập trung cho cán bộ, khu nhà ở mới xây dựng tập trung cho cư dân mới và phục vụ tái định cư tại các vị trí tương đối bằng phẳng; tuyến nhà ở dọc tuyến đường chính trên địa hình sườn dốc; các làng bản hiện trạng trên địa hình đồi bát úp; tại mỗi khu vực quy hoạch sử dụng các loại hình Liên trú riêng nhũ hơn từng vị trí để làm nên đặc trưng hấp dẫn cho khu đô thị.



Hình 5: Định hướng hệ thống đô thị huyện Mường Nhé

3.3.2. Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển khu vực nông thôn theo các mô hình nông thôn mới như sau:

a) Mô hình cụm đổi mới

Được hình thành nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa chất lượng cao. Bán kính phục vụ 2 - 3km. 1 huyện hình thành 1 -2 cụm đổi mới. Về vị trí, cụm đổi mới được tổ chức gần với trung tâm huyện lỵ hoặc trung tâm tiểu vùng trong huyện và nằm trên trục giao thông chính của vùng để thuận tiện liên hệ với bên ngoài huyện.

b) Mô hình làng nghề truyền thống

Các làng nghề truyền thống: Bảo tồn, không phát triển dân cư mới, nâng cấp điều kiện hạ tầng (giao thông, thoát nước, ...). Tách các công đoạn sản xuất gây ô nhiễm khỏi khu ở, ra khu sản xuất tập trung.

Hình thành khu vực quảng bá sản phẩm kết hợp du lịch sinh thái.

Hình thành các khu ở mới cho các làng nghề (đơn lẻ) hoặc cho cụm làng nghề. Quy mô lô đất 150-200 m²/hộ.

c) Mô hình làng chăn nuôi

Áp dụng mô hình VAC trong sản xuất kinh tế hộ gia đình.

Hình thức canh tác theo kiểu trang trại đang có chiều hướng phát triển. Quy mô trang trại phổ biến 0,3-0,5 ha/hộ. Những khu sản xuất tập trung khoảng 35-40 ha. Các trang trại nằm ngoài khu vực thôn xóm.

d) Mô hình làng trồng rau an toàn

Các xã trồng rau tập trung nên bố trí 1 điểm hỗ trợ sản xuất với chức năng chính là dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và bảo quản sau thu hoạch. Quy mô khoảng 1-2 ha. Vị trí được tổ chức gắn liền với một trong các trung tâm xã trong cụm.

- Sản xuất trồng rau được phát triển theo mô hình trang trại rau an toàn, được bố trí tập trung xung quanh khu ở hiện có.

- Đối với xã có cảnh quan đẹp có thể hình thành điểm du lịch sinh thái gắn kết với khu vực trang trại trồng rau tập trung nhằm phát triển dịch vụ du lịch trong xã.

- Dân cư phát triển mới được bố trí tập trung chủ yếu vào điểm dân cư trung tâm xã theo dạng hộ phi nông nghiệp. Bình quân khoảng 150m²/hộ.

3.4. Định hướng phát triển công nghiệp

3.4.1. Quan điểm phát triển

- Phát triển công nghiệp-TTCN của địa phương phải phù hợp với Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Quy hoạch phát triển các ngành kinh tế của tỉnh; Quy hoạch công nghiệp của Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và cả nước; liên kết giữa các vùng kinh tế, các địa phương; thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, liên kết đầu tư để phát triển công nghiệp-TTCN.

- Phát triển công nghiệp trên cơ sở phát huy được tiềm năng, lợi thế của địa phương đảm bảo hiệu quả, bền vững, làm nền tảng phát triển các ngành sản xuất và dịch vụ khác; sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên và đảm bảo các yêu cầu về môi trường; tiếp tục giảm dần và phát triển hợp lý ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (đặc biệt là chế biến nông, lâm sản).

- Tập trung đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng và lợi thế của địa phương. Cơ cấu ngành công nghiệp chuyển dịch theo hướng tiếp tục phát triển công

ngành chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng, sản xuất cơ khí trong giai đoạn trước mắt tiến tới sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp và các sản phẩm công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao trong giai đoạn sau;

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi và huy động hiệu quả các nguồn lực từ mọi thành phần kinh tế; khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài;

- Phát triển công nghiệp theo hướng cơ cấu lại các ngành sản xuất gắn với đẩy mạnh chuyển dịch tăng tỷ trọng các ngành có kỹ thuật, công nghệ cao, đóng góp lớn cho ngân sách và ít gây ô nhiễm môi trường. Kết hợp hài hòa giữa phát triển theo rộng và chiều sâu, chủ động liên doanh, liên kết với các tập đoàn đa quốc gia để từng bước tham gia vào trong chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển đô thị, từng bước hình thành các cụm công nghiệp - đô thị - dịch vụ, tạo ra trung tâm kinh tế có sức lan tỏa và là động lực phát triển kinh tế của khu vực; củng cố, mở rộng các làng nghề truyền thống và phát triển nghề, làng nghề mới, tạo thêm việc làm cho người lao động;

- Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp gắn với với bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, phát triển du lịch, thương mại, bảo vệ môi trường, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn;

3.4.2. Phương hướng phát triển

***. Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản:** Phát triển ngành khai thác khoáng sản đáp ứng nhu cầu phát triển ngành chế biến khoáng sản, sản xuất VLXD và các ngành công nghiệp trên địa bàn. Khuyến khích sử dụng công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến khoáng sản nhằm nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản, tiết kiệm tài nguyên, hợp lý và hiệu quả sử dụng các nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, có sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý nhà nước.

Nâng cao tính tập trung công nghiệp, tạo điều kiện hình thành một số vùng khai thác và chế biến khoáng sản với giá thành thấp.

Đẩy mạnh công tác điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, giá trị kinh tế tài nguyên khoáng sản để làm căn cứ xây dựng kế hoạch, đầu tư khai thác và chế biến có hiệu quả.

***. Chế biến nông sản, thực phẩm:**

Tiếp tục đầu tư, phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm dựa trên những tiềm năng lợi thế về đất đai, thổ nhưỡng trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp như gạo, cà phê, chè, sắn... Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm trên cơ sở gắn với quy hoạch và phát triển các vùng nguyên liệu. Phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản theo chu trình nông nghiệp an toàn GAP, từng bước hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu tiêu nội địa và xuất khẩu.

Khuyến khích sắp xếp các hộ chế biến từng bước chuyển thành một số cơ sở chế biến tập trung để giải quyết việc xử lý môi trường và tăng chất lượng sản phẩm. Gia tăng các sản phẩm chế biến từ nông sản, thực phẩm để nâng cao giá trị của ngành đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh và phục vụ du lịch, tạo điều kiện để hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

Từng bước sản xuất sản phẩm có chất lượng cao, hướng đến đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật phục vụ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu. Phát triển trên cơ sở gắn với liên kết chặt chẽ về lợi ích giữa ngành công nghiệp chế biến và người sản xuất nguyên liệu.

Với một số ngành/sản phẩm chế biến nông sản thực phẩm chủ yếu:

Chế biến cà phê: Khuyến khích đầu tư và xây dựng các cơ sở chế biến quy mô phù hợp công nghệ tiên tiến trên địa bàn huyện nhằm phục vụ nhu cầu tiêu thụ nguyên liệu tại địa phương.

Chế biến, xay xát gạo, ngô: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, chế biến các sản phẩm theo chuỗi giá trị gia tăng, khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp liên doanh, liên kết với nước ngoài để phát triển, mở rộng thị trường và nâng cao chất lượng sản phẩm. Khuyến khích đầu tư xây dựng các cơ sở nông sản sấy khô với quy mô thích hợp tại các vùng trọng điểm về sản xuất nông nghiệp của đại phương.

Chế biến thực phẩm: Việc quy hoạch và đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung và các cơ sở chế biến thực phẩm từ sản phẩm chăn nuôi là phù hợp và rất cần thiết. Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và phát triển cơ sở nấu rượu đặc sản từ nguyên liệu gạo, ngô, các sản phẩm rượu chế biến khác như rượu táo mèo, rượu sâu chít, rượu thuốc của các dân tộc trên địa bàn... đảm bảo các điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm và chất lượng góp phần làm đa dạng hoá các sản phẩm thương mại, du lịch trên địa bàn tỉnh.

Chế biến thức ăn chăn nuôi: Với sản lượng lương thực (gạo, ngô) có được hàng năm trên địa bàn tỉnh và để giảm chi phí vận chuyển thì việc hình thành các cơ sở chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản có quy mô vừa và nhỏ nhằm phân đầu đáp ứng từ 70-80% nhu cầu thức ăn chăn nuôi.

*** Chế biến lâm sản:**

Cùng với việc Nhà nước đầu tư, khuyến khích các doanh nghiệp chế biến gỗ tham gia trồng rừng kinh tế, phát triển vùng nguyên liệu tại tỉnh và các địa phương khác để trồng rừng nguyên liệu phục vụ ngành chế biến gỗ. Phương hướng phát triển ngành chế biến gỗ trên địa bàn huyện trong các giai đoạn tới là phát triển tập trung vào các mặt hàng, sản phẩm như: đồ gỗ ngoài trời, đồ gỗ nội thất, gỗ dân dụng và gỗ xây dựng, (cầu thang, các loại cửa, ván sàn, tủ bếp); sản xuất các loại ván nhân tạo... Thu hút đầu tư xây dựng nhà máy sơ chế, chế biến hạt mắc ca gắn với vùng nguyên liệu, phát triển sản phẩm OCOP cho sản phẩm mắc ca của địa phương.

*** Sản xuất VLXD**

Tập trung phát triển ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng dựa trên lợi thế về khoáng sản của huyện. Các khoáng sản làm VLXD trên địa bàn có: sét gạch ngói, sét xi măng, đá vôi xi măng, đá cuội sỏi, đá ốp lát, đá trắng, đá hoa, đá lọc, đá xây dựng thông thường. Phát triển công nghiệp VLXD phải đảm bảo tính bền vững; bảo vệ môi

trường sinh thái, tài nguyên thiên nhiên, di tích lịch sử văn hóa, du lịch và an ninh quốc phòng; kết hợp hài hòa giữa hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội.

Phát triển VLXD trên cơ sở khai thác có hiệu quả lực lượng lao động tại chỗ. Phân đầu phát huy tối đa công suất nhà máy xi măng Điện Biên, coi đây là sản phẩm quan trọng trong công nghiệp sản xuất VLXD của tỉnh; khuyến khích và chú trọng phát triển các chủng loại vật liệu sau xi măng, vật liệu mới, sản phẩm tấm lợp... đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường. Phát triển đa dạng các chủng loại VLXD như xi măng, vật liệu xây, vật liệu lợp, vật liệu trang trí, hoàn thiện... phục vụ nhu cầu xây dựng trong tỉnh, mở rộng cung cấp cho một số tỉnh lân cận và một số tỉnh phía Bắc Lào.

*** Thủy điện và năng lượng tái tạo khác**

Tiếp tục vận hành khai thác có hiệu quả các nhà máy thủy điện đang vận hành khai thác; Đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các dự án thủy điện đã khởi công xây dựng; Hoàn thiện các thủ tục, dự án đầu tư để khởi công xây dựng các nhà máy thủy điện đã cho chủ trương khảo sát, nghiên cứu lập dự án đầu tư, quyết định chủ trương đầu tư. Tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng các dự án thủy điện đã được phê duyệt trong Quy hoạch phát triển thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh; các dự án nguồn năng lượng tái tạo khác như điện mặt trời, điện sinh khối, điện gió...

*** Sản xuất hàng hóa tiêu dùng định hướng xuất khẩu**

Phát triển sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu dựa trên lợi thế về vị trí địa lý, tiếp giáp với Lào và Trung Quốc, đặc biệt đường biên giới tiếp giáp dài 360km với Lào, với 2 cửa khẩu đã được mở là Huổi Puốc và Tây Trang, cửa khẩu phụ Si Pa Phìn, và lối mở Nậm Đích. Phát triển ngành sản xuất hàng tiêu dùng trên cơ sở tận dụng nguồn lao động tại chỗ, đặc biệt là lao động nông thôn trong lĩnh vực tiểu thủ công nghiệp và làng nghề. Phát triển nhân rộng các ngành nghề đã có và tạo thêm các ngành nghề mới.

Ưu tiên thu hút các dự án đầu tư sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp; dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu may mặc, giày dép liên kết từ khâu sản xuất nguyên phụ liệu, thiết kế mẫu mã, đến hoàn chỉnh sản phẩm. Nâng cao năng lực hiện có, từng bước đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

3.4.3. Định hướng không gian phát triển công nghiệp

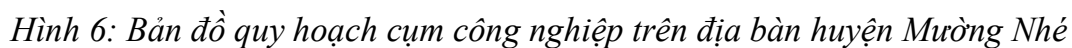
Bố trí hợp lý các vùng công nghiệp trên cơ sở gắn kết vùng nguyên liệu trọng điểm, phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội. Ngoài ra phát triển cụm công nghiệp gắn với khu dân cư tập trung, nhằm chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm cho lao động trong khu vực.

*** Phương án phân bố không gian ngành công nghiệp**

Định hướng cụm công nghiệp hình thành mới nhằm định hướng phát triển các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, hướng xuất khẩu và công nghiệp phụ trợ kết nối chuỗi sản xuất với các địa phương lân cận cho giai đoạn tới, theo định hướng phát triển ngành công nghiệp, cụ thể:

CCN Mường Nhé tại xã Mường Nhé, với diện tích 19,1 ha. Triển khai trước năm 2025 khoảng 9ha. Định hướng ngành cơ khí tiêu dùng và cơ khí sửa chữa các loại; Cơ khí, chế biến nông lâm sản; Cơ sở để xây dựng CCN này gắn liền với nhu cầu đảm bảo bảo dưỡng, sửa chữa máy và thiết bị tại chỗ cho cả huyện vùng xa, và sâu, sát biên giới;

Phát triển Cụm công nghiệp tại cửa khẩu A Pa Chải tại xã Sín Thầu, tập trung vào chế biến nông lâm sản, dịch vụ cửa khẩu quốc tế. Có diện tích quy hoạch khoảng 10 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 50% và dự kiến sẽ tạo ra 473 việc làm mới.





Hình 7: Hình ảnh minh họa các khu, cụm công nghiệp

3.5. Định hướng phát triển nông nghiệp

3.5.1. Quan điểm phát triển

Phát triển nông nghiệp và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân phải dựa trên phát triển chuỗi giá trị các ngành hàng có lợi thế; đặc biệt là các sản phẩm bản địa, sản phẩm chủ lực, OCOP,... phù hợp với cơ chế thị trường và điều kiện của từng địa phương, để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực xã hội, trước hết là lao động, đất đai, rừng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới quan hệ sản xuất làm động lực cho tăng trưởng, tăng thu nhập, tạo tích lũy, phát triển nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng hiện đại, trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh, đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ, tái cơ cấu nông nghiệp, chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa có chất lượng, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và mang lại thu nhập cao cho người nông dân. Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung theo tiêu chuẩn an toàn, từng bước hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, hướng vào các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, tạo ra sản phẩm có chất lượng.

Lấy liên kết sản xuất, phát triển công nghệ chế biến và dịch vụ tiêu thụ nông sản làm trung tâm của quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp; tập trung phát triển kinh tế hợp tác và thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế là nhiệm vụ hàng đầu.

Phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển dịch vụ du lịch; gắn với phát triển kinh tế - xã hội, hiện đại hóa nông thôn, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng phải gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững. Thông qua các giải pháp thúc đẩy ứng dụng công nghệ tăng trưởng xanh cho từng lĩnh vực tại địa phương.

3.5.2. Phương án phân bố không gian ngành Nông – Lâm – Thủy sản

a. Vùng sản xuất nông nghiệp:

Đến năm 2030 tổng diện tích đất nông nghiệp của huyện là 152.473,90 ha, chiếm 97,17% diện tích tự nhiên. Cụ thể như sau:

Trồng trọt:

- Trồng lúa

Tiến hành song song việc đưa các giống mới vào sản xuất và bảo tồn giống địa phương, ứng dụng công nghệ theo quy trình VietGap, ứng dụng công nghệ trong chăm sóc cây trồng, tạo tán cây, tưới tiết kiệm, sử dụng chế phẩm sinh học trong xử lý đất và phòng trừ sâu bệnh, sơ chế, bảo quản. Phát triển trồng trọt các cây trồng chính:

Khoanh định để bảo vệ 357,00 ha đất chuyên trồng lúa nước được phân bố trên địa bàn các xã, đồng thời xem xét những diện tích đất trồng lúa nước còn lại khi được cung cấp nước tưới chủ động để chuyển đổi sang đất chuyên trồng lúa nước.

Như vậy đến hết năm 2030 diện tích đất chuyên trồng lúa nước là 13.131,19 ha, chiếm 8,37% diện tích đất tự nhiên nhiên (trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 421,91 ha).. Phân bố đều ở 11 xã, nhưng tập trung chủ yếu ở ở các xã: Nậm Vi, Chung Chải, Leng Su Sin, Mường Nhé, Pá Mỳ, Huổi Lếch, ...



Hình 8: Bản đồ phân vùng trồng lúa huyện Mường Nhé đến năm 2030

- Cây hàng năm khác

Với ưu thế phần lớn diện tích đất là đồi núi, đất đai màu mỡ, mạng lưới sông suối dày đặc thuận lợi phát triển chăn nuôi, đặc biệt chăn nuôi gia súc lớn. Đến năm 2030 tổng đàn vật nuôi trên địa bàn huyện có 42,34 nghìn con trong đó trâu 13,65 nghìn con, bò 8,58 nghìn con, dê 3,84 nghìn con, lợn 16,28 nghìn con, gia cầm 231,36 nghìn con

b. Vùng phát triển lâm nghiệp:

Tập trung quản lý, bảo vệ tốt rừng tự nhiên hiện có, thực hiện chuyển đổi một số diện tích rừng phòng hộ sang quy hoạch rừng đặc dụng theo Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 03/6/2021 của UBND tỉnh Điện Biên và Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 Phê duyệt dự án ra soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên.

Tiếp tục thực hiện trồng cây mắc ca theo quy hoạch đến năm 2030 Việc trồng mắc ca trên diện tích đất rừng và được xác định là đất rừng theo Quyết định số 1208/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phê duyệt Dự án rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Điện Biên đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030. Diện tích trồng mắc ca đến năm 2030 là 25.725,07 ha, tại các xã: Nậm Vì 922,08 ha; Mường Nhé 2.491,49 ha; Mường Toong 3.012,65 ha; Huổi Léch 3.157,70 ha; Pá Mỳ 2.211,26 ha; Nậm Kè 2.852,15 ha; Quảng Lâm 2.120,21 ha; Chung Chải 2.390,95 ha; Leng Su Sìn 1.884 ha; Sen Thượng 2.694,19 ha; Sín Thầu 1.628,39 ha.

Định hướng đến năm 2030 khu lâm nghiệp là 104.713,36 ha (rừng phòng hộ là 3.760,45 ha; rừng đặc dụng là 47.228 ha; rừng sản xuất là 25.724,92 ha).

**Rừng sản xuất*

Diện tích đất rừng sản xuất đến năm 2030 là 25.724,92 ha, chiếm 16,39% diện tích tự nhiên (diện tích rừng tự nhiên sản xuất là 14.789,79 ha).

Phân bố đều tất cả các xã tuy nhiên phân bố chủ yếu các xã Sín Thầu, Sen Thượng, Nậm Vì, Mường Nhé, Nậm Kè, Quảng Lâm, Pá Mỳ, Huổi Léch, Quảng Lâm, ...

Thực hiện khoanh nuôi, trồng mới, làm giàu rừng bằng các loại cây ngoài gỗ, trồng dược liệu dưới tán cây rừng, ... nhằm nâng cao giá trị của rừng và tăng thu nhập cho người dân sống bằng nghề rừng

3.6. Định hướng phát triển thương mại dịch vụ

3.6.1. Quan điểm phát triển

Xác định thương mại - dịch vụ - du lịch của huyện là ngành kinh tế mũi nhọn, là lĩnh vực trung tâm và động lực cho các cơ cấu kinh tế khác phát triển, đưa lĩnh vực thương mại - dịch vụ của huyện tiếp tục là trung tâm phân phối, luân chuyển hàng hóa có hiệu quả cho phạm vi toàn tỉnh. Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp đầu tư phát triển; tiếp tục thu hút đầu tư nâng cao chất lượng hoạt động của các chợ, siêu thị, trung tâm thương mại...

Khuyến khích mở rộng các hoạt động dịch vụ đối với các thành phần kinh tế trong các lĩnh vực như: Tiêu thụ các mặt hàng tiêu dùng; sửa chữa, bảo dưỡng công trình; các hoạt động tư vấn, ứng dụng công nghệ thông tin tạo ra giá trị gia tăng cao; các dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ.

Tạo điều kiện hệ thống các nhà hàng, khách sạn trên địa bàn liên doanh, liên kết với các tour du lịch lớn nhằm giữ vai trò là điểm trung chuyển (điểm nghỉ) của huyện; từng bước quy hoạch, giới thiệu quảng bá danh lam thắng cảnh của địa phương để kêu gọi đầu tư, khai thác khu du lịch sinh thái. Chủ động xây dựng và điều chỉnh trong công tác quy hoạch sử dụng đất, đô thị để tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân được thuận lợi tiếp cận đất đai, cơ sở hạ tầng. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư xã hội hóa các cơ sở vật chất, hạ tầng phục vụ thương mại - dịch vụ - du lịch.

Liên kết hợp tác với các địa phương trong tỉnh và khu vực có thể mạnh về du lịch trong việc xây dựng các tour, tuyến du lịch nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng, đào tạo nhân lực ngành du lịch.

Phát triển đồng bộ các dịch vụ hỗ trợ như: khách sạn, nhà hàng, thông tin liên lạc, văn hóa nghệ thuật, thể thao, hàng lưu niệm, ngân hàng, y tế và các dịch vụ khác,... tạo sức hấp dẫn mạnh với du khách.

Phát triển thương mại Điện Biên phải đảm bảo phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các cơ cấu ngành trên cơ sở khai thác các lợi thế so sánh và các nguồn lực được xã hội hóa; phát triển đồng bộ các hệ thống thị trường hàng hóa, bao gồm thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng vật tư, thị trường hàng nông sản, phát triển hài hòa giữa thị trường thành thị và nông thôn, phát triển hài hòa giữa thương mại truyền thống và hiện đại.

3.6.2. Định hướng phát triển

Phát triển hệ thống thị trường thương mại tập trung vào thị trường hàng công nghiệp tiêu dùng, thị trường hàng tư liệu sản xuất, thị trường hàng nông sản và các dạng thị trường chung. Trong đó, tập trung vào phát triển hoạt động kinh doanh, dịch vụ thương mại bám sát hoạt động sản xuất hàng hóa ở các vùng sản xuất chuyên canh, xây mới, mở rộng và hoàn thiện mạng lưới chợ tại các trung tâm cụm xã, xã và khu vực tập trung đông dân cư, đặc biệt tại các khu vực huyện nghèo.

Phát triển các doanh nghiệp thương mại bán lẻ của các thành phần kinh tế theo những hình thái và quy mô thích hợp với từng loại thị trường, khuyến khích các doanh nghiệp thương mại bán buôn của các thành phần kinh tế theo các hình thái như: các loại

công ty bán buôn, trung tâm bán buôn, HTX thu mua bán buôn và các đại lý uỷ quyền, doanh nghiệp nhượng quyền.

Phát triển các dịch vụ phụ trợ liên quan đến quá trình phân phối hàng hóa như bảo quản, lưu kho; lắp ráp, sắp xếp và phân loại hàng hoá có khối lượng lớn, bốc dỡ và phân phối lại đối với hàng hoá khối lượng nhỏ; dịch vụ giao hàng; dịch vụ bảo quản lạnh; các dịch vụ khuyến mãi do những người bán buôn thực hiện; các dịch vụ liên quan đến việc kinh doanh của người bán lẻ (chế biến phục vụ cho bán hàng..); bãi đỗ xe; Chuyên nghiệp hoá các dịch vụ phụ trợ phù hợp với các quá trình chuyên nghiệp hoá, hiện đại hoá, xã hội hoá của ngành thương mại; Tập trung hoá việc đầu tư các khu dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại, đảm bảo cung ứng dịch vụ đầy đủ và thuận lợi, chi phí thấp cho các nhà phân phối; Tổ chức các dịch vụ phụ trợ ở các Trung tâm bán buôn, chợ đầu mối, trung tâm kho vận, các trung tâm mua sắm... Khuyến khích và hỗ trợ các nhà cung cấp dịch vụ phụ trợ áp dụng các phương thức, thiết bị, công nghệ tiên tiến; Thu hút các nguồn lực theo hướng xã hội hoá vào phát triển các dịch vụ phụ trợ của ngành thương mại.

3.6.3. Phương án không gian phát triển thương mại

Phân đầu đưa lối mở A Pa Chải thành cửa khẩu để giao thương với Trung Quốc.

Mạng lưới chợ: Giai đoạn 2021-2030 phát triển 12 chợ trong đó có chợ A Pa Chải, cải tạo và mở rộng chợ xã Mường Nhé, xây dựng mới 10 chợ. Tổng diện tích đất chợ đến năm 2030 là 4,38ha, tăng 2,73ha so với năm 2020.

Xây dựng 1 trung tâm mua sắm, phát triển 1 siêu thị hạng III và 1 tổng kho tại cửa khẩu A Pa Chải (2,28ha) để thuận tiện cho xuất khẩu nông, thủy hải sản với Trung Quốc.

3.7. Định hướng không gian phát triển du lịch

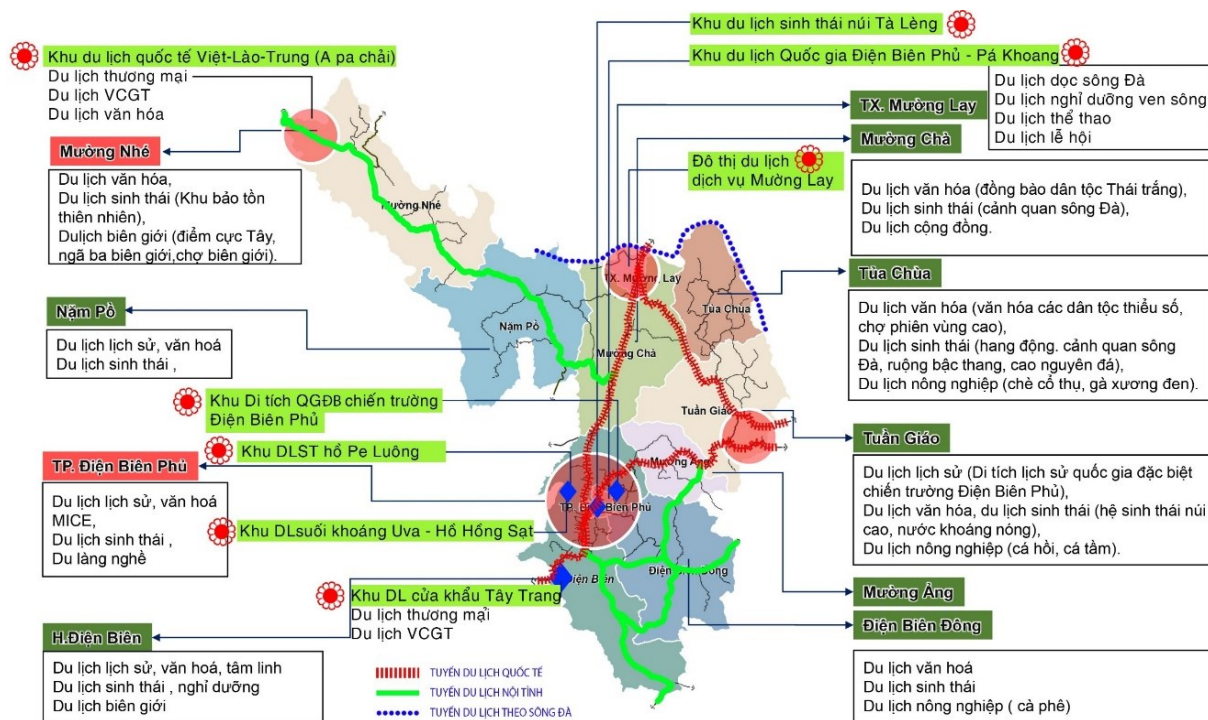
3.7.1. Định hướng du lịch huyện Mường Nhé trong định hướng toàn tỉnh

Không gian phát triển du lịch tỉnh Điện Biên:

Trung tâm phát triển du lịch: Lấy TP Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên làm trung tâm Du lịch chính của tỉnh. Trung tâm Du lịch Điện Biên Phủ là điểm dừng quan trọng trong hành lang du lịch Tây Bắc và các vùng phụ cận trong và ngoài nước, là điểm đầu mối của các hoạt động du lịch nội tỉnh, là nơi điều hành tất cả các hoạt động du lịch của toàn tỉnh.

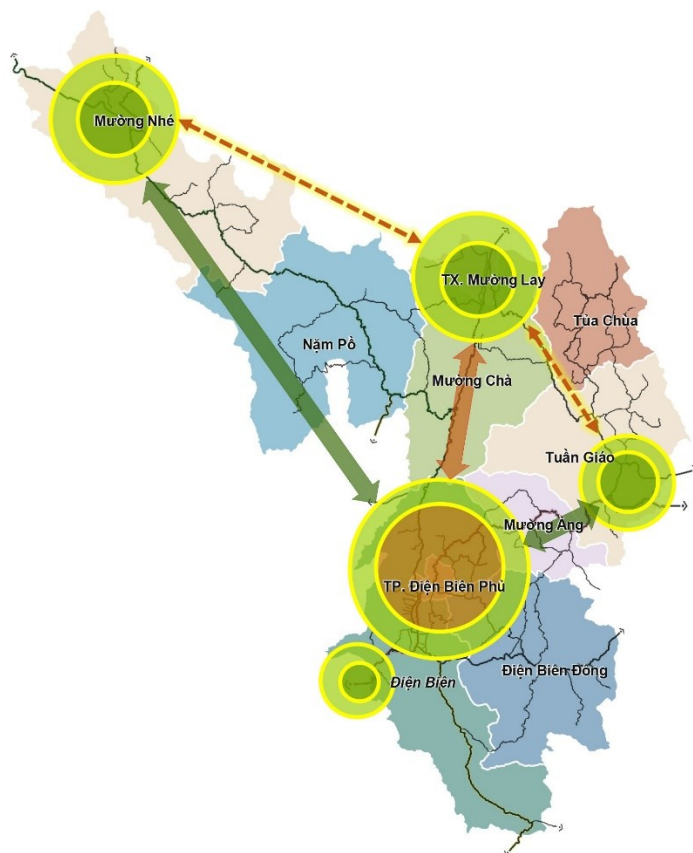
Không gian thuận lợi phát triển du lịch: Các trục không gian thuận lợi phát triển du lịch của tỉnh Điện Biên là hành lang nối các trọng tâm du lịch hoặc các khu vực tập trung tài nguyên dựa theo các trục đường quốc lộ: 6A; 12; 279; 100 và 32. Du lịch Điện Biên coi trục không gian từ cửa khẩu Việt Lào (Tây Trang) qua Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 12 và 4D sang Lào Cai, trục không gian du lịch từ Thành phố Điện Biên Phủ theo quốc lộ 279 qua Tuần Giáo đến đèo Pha Đin sang Sơn La là các trục không gian quan trọng, thuận lợi phát triển du lịch.

Không gian ưu tiên phát triển du lịch: Gồm không gian ưu tiên phát triển du lịch ở các trung tâm du lịch và không gian ở các điểm tài nguyên du lịch có giá trị. Du lịch tỉnh Điện Biên xác định các không gian ưu tiên phát triển du lịch tập trung ở Thành phố Điện Biên Phủ, huyện Điện Biên, huyện Tủa Chùa, huyện Mường Nhé, khu vực thị trấn Tuần Giáo .



Hình 13: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp



Hình 14: Không gian Du lịch trọng điểm Tỉnh Điện Biên

✓ Tuyến du lịch nội tỉnh:

- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay;

- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Tuần Giáo - vùng phụ cận;
- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Pá Khoang - Mường Phăng - Bản Phủ - Pa Thơm - Tây Trang;
- Tuyến du lịch Thành phố Điện Biên Phủ - Mường Chà - Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé;
- Tuyến du lịch đường sông: Tuyến du lịch này chủ yếu bắt đầu từ Thị xã Mường Lay dọc theo sông Đà sang phía Đông đi Sìn Hồ (tỉnh Lai Châu) và các điểm tham quan du lịch khác của tỉnh Sơn La, sang phía Tây đi Mường Tè hoặc theo sông Nậm Na lên phía Bắc.

✓ *Tuyến du lịch liên tỉnh:*

- Tuyến Hà Nội - Hòa Bình - Mai Châu - Mộc Châu - Sơn La - Điện Biên Phủ - Thị xã Mường Lay - Lai Châu - Lào Cai - Phú Thọ - Hà Nội hoặc ngược lại.
- Tuyến Hà Nội - Thành phố Điện Biên Phủ và ngược lại.
- Du lịch đường sông: Từ Thị xã Mường Lay - Sơn La - Hoà Bình hoặc ngược lại.

✓ *Tuyến du lịch quốc tế:*

- Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu Ma Lu Thàng – Thị xã Mường Lay – Thành phố Điện Biên Phủ;
- Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Tây Trang – Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;
- Tuyến từ Lào qua cửa khẩu Huổi Puốc - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác;
- Tuyến từ Trung Quốc qua cửa khẩu A Pa Chải - Mường Nhé - Mường Chà - Thành phố Điện Biên Phủ sau đó đi các điểm du lịch khác.
- Đường không: Trong tương lai khi sân bay Điện Biên được nâng cấp và mở rộng thành sân bay quốc tế thì khả năng bay trực tiếp đến một số sân bay của các nước trong khu vực như Trung Quốc, ASEAN dễ dàng hơn sẽ tạo cơ hội mở rộng thị trường khách quốc tế đến Điện Biên.

3.7.2. Định hướng không gian du lịch huyện Mường Nhé

Quan điểm và mục tiêu phát triển

- Do hạn chế về khả năng tiếp cận, tuy nhiên tiềm năng du lịch của huyện khá độc đáo do đó huyện Mường Nhé nằm trong không gian ưu tiên phát triển du lịch của

tỉnh Điện Biên.

- Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng trong cơ cấu kinh tế của huyện.

Các định hướng chung:

- Tận dụng tốt điều kiện tự nhiên với vị trí Mường Nhé là huyện biên giới, có cảnh quan thiên nhiên đẹp với những khu rừng nguyên sinh cùng với những nét văn hóa độc đáo của đồng bào các dân tộc Cống, Hà Nhì, Si La...

- Đẩy mạnh phát triển du lịch trải nghiệm những nét văn hóa đặc sắc của đồng bào các dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh các điểm du lịch sinh thái như: Khu nước nóng tại xã Quảng Lâm, điểm săn mây xã Nậm Kè, khu di tích Đồn Pháp, du lịch tâm linh Tá Miếu, thác Păm Poi, Y Ma Hồ; chinh phục mốc giao điểm đường biên giới 3 nước...

- Đầu tư nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng du lịch;
- Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch;
- Đào tạo nguồn nhân lực du lịch;
- Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi cho đầu tư phát triển du lịch;
- Khuyến khích người dân tự giác bảo vệ cảnh quan, tài nguyên môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Sản phẩm chủ lực:

- **Du lịch văn hóa :** Trong kho tàng văn hóa cộng đồng các dân tộc huyện Mường Nhé không thể không nhắc đến những nét văn hóa độc đáo, tinh túy (tiếng nói, chữ viết, ngữ văn dân gian, âm nhạc, tri thức dân gian...). Đặc biệt, Bảo tồn phát huy nhiều nét đẹp văn hóa truyền thống, các lễ hội đặc trưng, như: Tết cổ truyền (Hò Sứ Chà), Múa (Cá nhì nhì), Lễ Cúng bản (Gạ Ma Thú) của dân tộc Hà Nhì; Lễ cúng cơm mới, lễ cưới, nghề truyền thống đan lát, ngữ văn dân gian của người Si La; lễ cúng tổ tiên của người dân tộc Thái, lễ cúng tổ tiên của người Cống... phục dựng lễ Gạ Ma Thú (cúng bản) tại xã Sín Thầu.

- Đẩy mạnh phát triển du lịch gắn với bảo tồn văn hóa, giới thiệu các danh lam thắng cảnh tiêu biểu của huyện như: Khu rừng bảo tồn thiên nhiên trên địa bàn xã Chung Chải; Tượng đài Anh hùng liệt sĩ Trần Văn Thọ; cột mốc biên giới số 0 tiếp giáp giữa 3 nước Việt Nam - Trung Quốc - Lào, chợ phiên tại lồi mở A Pa Chải... Qua đó, góp phần giới thiệu, quảng bá văn hóa truyền thống độc đáo của các dân tộc đến với du khách thập phương.

- **Du lịch sinh thái (Khu bảo tồn thiên nhiên):** Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé nằm trên địa phận huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên, cách Thành phố Hà Nội khoảng 700km theo hướng Tây Bắc. Khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé có tổng diện tích khoảng 310.262ha, bao gồm: 10 xã biên giới huyện Mường Nhé với sự cư trú của một số dân tộc như: Hà Nhì, Khơ Mú, Mông,... và gần 118.000ha đất rừng tự nhiên với độ che phủ 43% - cao nhất tỉnh Điện Biên, trong đó, có rất nhiều cánh rừng nguyên thủy như: rừng thường xanh trên đất thấp, rừng thường xanh núi thấp, rừng thường xanh trên núi cao và rừng tre nứa đang được bảo tồn nguyên vẹn. Nơi đây còn là nơi cư trú của nhiều loại động vật quý hiếm. Với hệ sinh thái rừng phong phú như vậy, khu bảo tồn thiên nhiên Mường Nhé được đánh giá là khu bảo tồn có tính đa dạng sinh học cao vào

loại lớn nhất Việt Nam. Định hướng phát triển loại hình du lịch khám phá

- **Du lịch cộng đồng:** Nhận thức rõ về tiềm năng, nguồn lợi kinh tế mà văn hóa truyền thống dân tộc mang lại, nhiều cơ sở, đơn vị kinh doanh du lịch để khai thác những lợi thế của địa phương. Tạo dựng nên một không gian đầy màu sắc văn hóa dân tộc để giới thiệu tới bạn bè trong, ngoài tỉnh và khách quốc tế. Các loại hình nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc, nhất là đồng bào dân tộc Thái đã được đưa vào phục vụ ở các khu, điểm du lịch như: Múa, hát làn điệu truyền thống, múa xòe, múa sạp... Những nét tinh hoa ẩm thực của người Thái cũng được nâng tầm với những món ăn đặc sắc như: Xôi nếp nướng, cá nướng (pa pỉnh tộp); thịt xiên nướng; món lạp; thịt gác bếp... để chế biến phục vụ du khách. Không gian văn hóa như vậy mang đến cho du khách những cảm nhận sâu sắc về đời sống tinh thần, phong tục tập quán, kinh tế - xã hội, văn hóa đặc trưng của đồng bào dân tộc Thái qua nhiều thế hệ.

- Khai thác loại hình nhà ở Homestay là các căn nhà sàn mang tính truyền thống với không gian đậm nét văn hóa Thái. Bản sắc văn hóa được thể hiện từ kiến trúc nhà nghỉ cho đến các trang thiết bị, đồ dùng sinh hoạt và cả ẩm thực đều gắn liền với đời sống thường ngày của đồng bào. Ngoài việc đơn thuần nhìn ngắm những thực thể kiến trúc mà còn có thể tham quan ngắm cảnh bản, tiếp xúc với người bản địa chất phác, được trải nghiệm các giá trị văn hóa, sinh hoạt thường ngày, các hoạt động sản xuất nông nghiệp... Ngoài ra, du khách còn có thể tự mình thu hái nguyên liệu, tham gia vào quá trình chế biến các món ăn truyền thống mang đậm bản sắc dân tộc cũng như các món khác tùy theo khẩu vị của bản thân. Kết hợp quảng bá người bản địa với đồng phục là bộ váy có truyền thống của dân tộc Thái. Như vậy, du khách tới đây sẽ được trải nghiệm một không gian đúng nghĩa của những gì thuộc về giá trị bản sắc dân tộc bằng tất cả các giác quan...

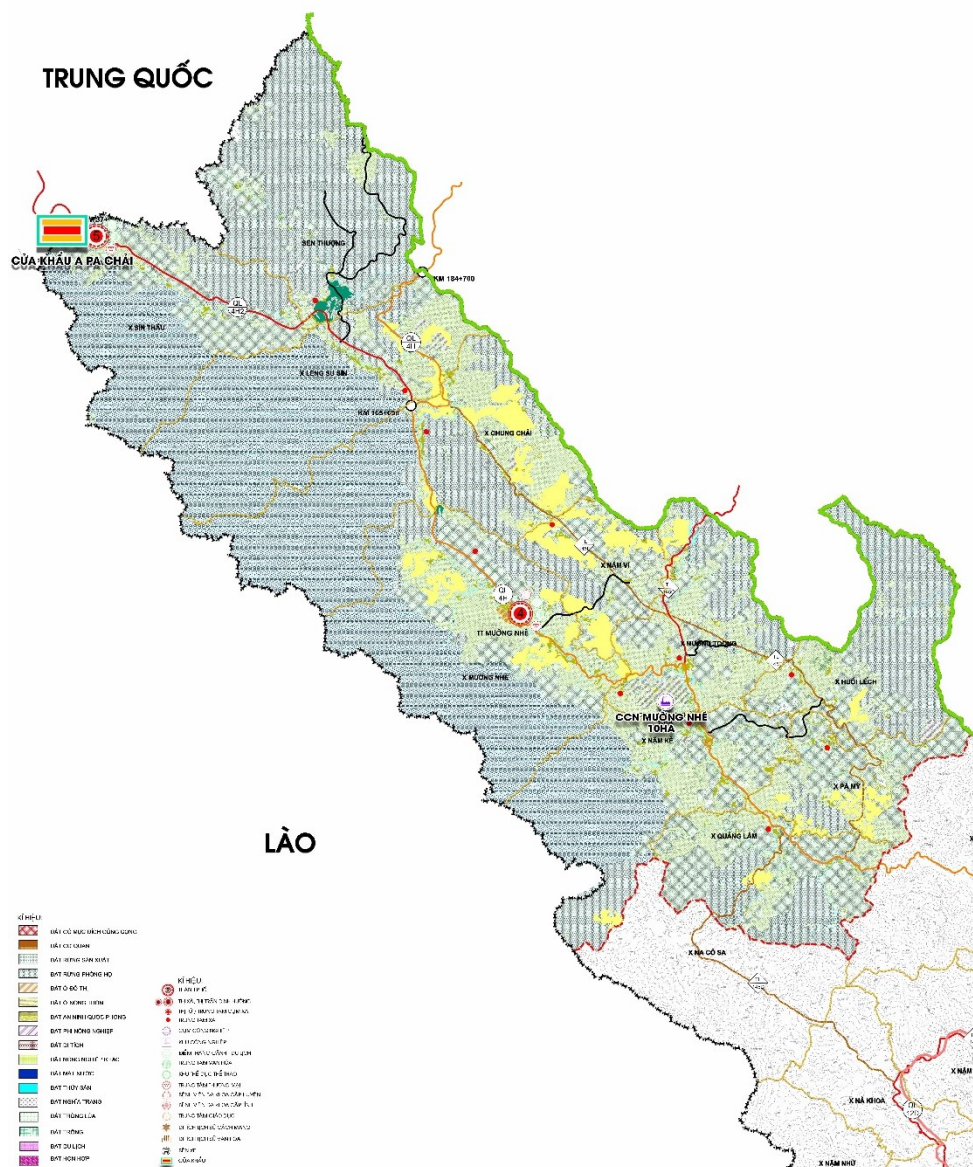
- Bên cạnh đó giới thiệu nghề dệt, thêu thổ cẩm với những sản phẩm, quà tặng đặc trưng dân tộc như: Khăn piêu, túi đeo, áo, váy... cùng đó bảo tồn và duy trì để phục vụ du khách tham quan, trải nghiệm.

- Tạo dựng một không gian đa màu sắc dân tộc sẽ giúp du khách được hòa mình cùng với văn hóa bản địa; từ đó phát huy thêm sự đa dạng của bản sắc văn hóa vùng cao Tây Bắc, sớm đưa du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Ngoài ra, việc tạo dựng không gian đầy màu sắc dân tộc tại các khu, điểm du lịch còn mang ý nghĩa quan trọng trong gìn giữ, phát huy giá trị các di sản tồn tại mãi với thời gian.

- Du lịch biên giới (điểm cực Tây, ngã ba biên giới, chợ biên giới) : Du lịch tham quan biên giới A Pa Chải, lo núi, trekking khám phá cột mốc số 0

❖ Các khu du lịch trọng điểm:

- Khu du lịch quốc tế Việt - Lào – Trung (A Pa Chải): Khai thác sự độc đáo của thương hiệu “cột mốc 3 biên giới” để phát triển thành khu du lịch mang tính quốc tế với những sản phẩm vui chơi giải trí, thể thao, golf, hội nghị hội thảo...



Hình 15: Huyện Mường Nhé trong vùng phát triển du lịch trung tâm của tỉnh

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng theo hướng mở rộng không gian phát triển du lịch; kêu gọi, thu hút đầu tư các khu du lịch. Đầu tư các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch theo hướng đảm bảo tiện nghi nhưng vẫn mang phong cách truyền thống dân tộc. Đa dạng hóa các dịch vụ phục vụ khách du lịch, ưu tiên các dịch vụ vui chơi, giải trí truyền thống, làng nghề du lịch trình diễn, nhà hàng du lịch tại các khu du lịch... Bảo tồn, kế thừa và phát huy những giá trị văn hóa truyền thống, văn hóa cách mạng bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể (huyện đã tổ chức kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể tại 83/95 bản, 10 dân tộc). Thường xuyên tổ chức các buổi tuyên truyền, giáo dục ý thức cho người dân trong việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống; loại bỏ hủ tục, duy trì các phong tục, tập quán tốt đẹp vừa giữ gìn nét đẹp văn hóa truyền thống, vừa khai thác

phát triển du lịch cộng đồng bền vững cho tương lai. Hàng năm huyện còn tổ chức nhiều chương trình văn hóa văn nghệ; các làn điệu dân ca, dân vũ của đồng bào dân tộc thiểu số nhằm phục vụ nhu cầu hưởng thụ văn hóa tinh thần cho người dân.

Chú trọng khai thác du lịch cộng đồng, nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ nhất là dịch vụ ăn uống, nhà nghỉ. Đồng thời khai thác du lịch dịch vụ dưới tán rừng của Khu bảo tồn thỉn nhiên Mường Nhé. Khuyến khích các thành phần kinh tế, các tổ chức, cá nhân trong và ngoài huyện đầu tư phát triển nhà hàng, nhà nghỉ, khu vui chơi giải trí ở trung tâm huyện

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện là 47.228 ha. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên đa dạng sinh học với du lịch sinh thái dưới tán rừng. Bảo vệ và phát triển bền vững hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn các nguồn gen tự nhiên quý hiếm, các nguồn gen cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao của tỉnh Điện Biên, sử dụng bền vững tài nguyên đa dạng sinh học; duy trì và phát triển dịch vụ hệ sinh thái nhằm phát triển bền vững kinh tế - xã hội của huyện, thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần bảo vệ quốc phòng - an ninh

3.8. Định hướng phân bổ sử dụng đất

Trên tổng diện tích tự nhiên của huyện, đến năm 2030 các nhóm đất như sau:

- Đất nông nghiệp là 152.719,37 ha chiếm 97,33%, giảm so với năm 2020 là 763,09ha.

- Đất phi nông nghiệp là 3.373,49 ha chiếm 2,15% tăng so với năm 2020 là 762,86ha.

- Đất chưa sử dụng còn là 815,19ha giảm so với năm 2020 là 1.526,00ha.

Bảng 3: Bảng tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất huyện Mường Nhé đến năm 2030

Đơn vị: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Huyện Mường Nhé	Tỷ lệ(%)
(1)	(2)	(3)	(9)	
I	Loại đất			
1	Đất nông nghiệp	NNP	152,931.96	
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,325.00	10.02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	514.81	0.34
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,855.47	12.33
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	43,882.40	28.69
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	48,851.37	31.94
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16,991.05	11.11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	14,672.80	9.59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,623.12	
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	128.60	3.55

2.2	Đất an ninh	CAN	17.45	0.48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0.00	0.00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	19.09	0.53
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25.21	0.70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	24.55	0.68
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0.00	0.00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1,264.69	34.91
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	785.26	21.67
-	Đất thủy lợi	DTL	65.33	1.80
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46.28	1.28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8.53	0.24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58.11	1.60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11.11	0.31
-	Đất công trình năng lượng	DNL	205.80	5.68
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1.81	0.05
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0.00	0.00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3.50	0.10
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	56.43	1.56
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3.89	0.11
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13.07	0.36
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0.00	0.00
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	779.29	21.51
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	99.73	2.75
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33.20	0.92
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2.70	0.07
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0.00	0.00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	353.02	
II	Khu chức năng			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	2,167.06	
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	43,327.14	
5	Khu lâm nghiệp	KLN	109,724.82	
6	Khu du lịch	KDL	3.89	
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	48,851.37	
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	19.09	
9	Khu đô thị	DTC		
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	25.21	

11	Khu dân cư nông thôn	DNT	1,064.17	
-----------	-----------------------------	------------	-----------------	--

(Ghi chú: Bảng chỉ tiêu các loại đất nêu trên là bảng chỉ tiêu được phân bổ từ Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050)

4. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG XÃ HỘI

4.1. Định hướng phát triển Văn hóa – thể thao

4.1.1. Quan điểm phát triển

Tiếp tục triển khai các Nghị quyết của Trung ương, của Tỉnh ủy về xây dựng và phát triển văn hóa con người toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Tạo điều kiện phát triển mạnh mẽ phong trào thể dục thể thao quần chúng, nhất là trong lực lượng thanh thiếu niên, học sinh, sinh viên. Ưu tiên đầu tư phát triển các môn thể thao chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao mà tỉnh có thế mạnh. Từng bước hình thành, tổ chức các sự kiện thể thao giải trí, thể thao đặc thù nhằm thu hút khách du lịch.

Về cơ sở hạ tầng: Quan tâm đầu tư phát triển các thiết chế văn hóa, thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Trong đó, tập trung đầu tư hoàn thiện, phát triển các công trình thể thao như khu thể thao cấp huyện, xã, nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn, bản còn thiếu. Huy động tối đa các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng văn hóa, thể dục thể thao nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần, luyện tập thể dục thể thao của nhân dân.

Tiếp tục phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, chú trọng phát triển thể dục thể thao ở vùng miền núi, các dân tộc thiểu số. Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong trường học, phát triển các môn thể dục ngoại khóa. Xây dựng và triển khai đề án xoá mù bơi trong trường học, phòng chống tai nạn đuối nước.

Đẩy mạnh công tác xã hội hóa thể dục, thể thao, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động các liên đoàn, hiệp hội thể thao.

4.1.2. Mục tiêu phát triển

1. Phát triển thể dục thể thao phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh, đồng thời gắn liền với mục tiêu công bằng, tiến bộ xã hội trong định hướng phát triển nhanh và bền vững. Nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành, nhân dân về vai trò của thể dục thể thao trong phát triển kinh tế bền vững; là nền tảng tinh thần của xã hội.

2. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, cơ chế quản lý thể dục thể thao nhằm tạo bước đột phá; tạo môi trường hoạt động tốt hơn cho các đơn vị, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao. Huy động mọi nguồn lực, trong đó tập trung đẩy mạnh xã hội hóa cho phát triển thể dục thể thao. Kiện toàn, củng cố tổ chức bộ máy ngành văn hóa, thể thao, chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động.

3. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các bộ môn thể thao thành tích cao; xây dựng cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích, phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo; phát huy vai trò của khoa học, công nghệ, đặc biệt là công

nghệ thông tin, công nghệ số; xây dựng, củng cố hệ thống từ sản xuất đến cung ứng, quảng bá sản phẩm, dịch vụ thể thao tới công chúng. Đẩy mạnh giao lưu thể dục thể thao với các dân tộc khác trong và ngoài tỉnh để vừa giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống, vừa tiếp nhận văn hóa tốt đẹp của các dân tộc khác.

4. Nâng cao sức khỏe, tầm vóc con người Điện Biên, tăng cường thể lực của thanh niên và số năm sống khỏe trung bình của người dân.

5. Nâng cao tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

6. Phát hiện, bồi dưỡng và phát triển tài năng thể thao của huyện, đưa thể thao huyện Mường Nhé đạt vị trí cao trong vùng, từng bước cải thiện thành tích, vị trí của thể thao huyện Mường Nhé ở những môn thể thao có ưu thế.

4.1.3. Định hướng phát triển

Định hướng theo đúng định hướng chung của tỉnh là tại tất cả các địa phương đều bố trí Khu liên hợp thể dục thể thao và đảm bảo phân bố đầy đủ cơ sở hạ tầng TDTT đến từng khu dân cư, từng xã.

Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, đẩy mạnh công tác xã hội hóa, thành lập các tổ chức và câu lạc bộ thể thao, đa dạng hình thức tập luyện. Đầu tư cho thể thao trường học, đào tạo thể dục, thể thao thành tích cao.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp huyện: đảm bảo có 3 công trình thể thao cơ bản là Sân vận động, nhà thi đấu và bể bơi.

Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất TDTT cấp xã: xây dựng cơ sở vật chất TDTT theo quy định xây dựng nông thôn mới.

Duy trì và Phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao sức khỏe, thể chất của người dân, đẩy mạnh hoạt động thể dục thể thao trường học. Tập trung đầu tư nâng cao chất lượng của một số môn thể thao mang tính truyền thống và có thế mạnh của địa phương như bơi, chạy để dành thành tích cao trong các giải thi đấu. Chú trọng đầu tư xây dựng thiết chế thể dục - thể thao cần thiết cho các hoạt động thể thao cộng đồng và thể thao thành tích cao của huyện. Mạng lưới thiết chế thể dục – thể thao trên địa bàn huyện Mường Nhé trong thời kỳ quy hoạch sẽ gồm có 01 sân vận động huyện, 01 khu liên hợp thể thao, Các sân TDTT ở tất cả các xã, các khu vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao ở các trường học và cơ quan đơn vị trên địa bàn.

4.2. Định hướng phát triển giáo dục, đào tạo

4.2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển giáo dục và đào tạo có trọng tâm, trọng điểm đáp ứng nhu cầu học tập, bồi dưỡng của người dân, hướng vào mục tiêu phát triển toàn diện con người, nâng cao dân trí, tạo lập đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn cao,

Phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo trên cơ sở kế thừa và phát huy những thành quả của mạng lưới các cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có và đảm bảo thiết thực, tinh gọn, hiệu quả, phù hợp với phân bố dân cư và kinh tế

Quy hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo mang tính chất động, kịp thời cập nhật, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn, thời kỳ.

4.2.2. Mục tiêu phát triển

Phát triển, hoàn thiện quy mô trường lớp học sinh đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân; các xã có trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở; các huyện và trung tâm liên xã có trường trung học phổ thông; các huyện có trường dân tộc nội trú trung học phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên.

Huy động tối đa dân số trong độ tuổi đến trường, duy trì và nâng cao chất lượng xóa mù chữ, phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ dưới 5 tuổi, tiểu học, trung học cơ sở và phân luồng học sinh sau trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục các cấp từng bước được nâng cao. Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục, nhân viên vững vàng về tư tưởng chính trị, phẩm chất đạo đức, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chuyên nghiệp vụ chuyên môn.

Phấn đấu đến năm 2030 giáo dục của huyện có bước tiến vượt bậc, các chỉ tiêu như sau:

- Tỷ lệ huy động dân số từ 3 đến 5 tuổi đi học đạt trên 90%, học sinh 6-10 tuổi học tiểu học đạt trên 99%; Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6 đạt trên 95%; Tỷ lệ học sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương đạt trên 80%

- Duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, tiến tới phổ cập GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi, xóa mù chữ mức độ 2; hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; và công nhận phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 3.

100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên; nâng cao tỉ lệ cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ chuẩn, 100% cán bộ quản lý các cấp học có trình độ đào tạo trung cấp Lý luận chính trị; 100% cán bộ quản lý, giáo viên giỏi chuyên môn, nghiệp vụ, sử dụng thông thạo tin học và thiết bị dạy học hiện đại; 20% cán bộ quản lý, giáo viên sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu

Phấn đấu đến năm 2030, 80% phòng học, phòng ở nội trú, phòng hỗ trợ học tập, nhà đa năng, phòng quản trị hành chính được xây dựng kiên cố hóa đáp ứng đầy đủ nhu cầu phục vụ các hoạt động giáo dục. Giai đoạn 2021-2030 có thêm 10 trường đạt chuẩn quốc gia

4.2.3. Định hướng phát triển

Thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo nhằm huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo. Phát triển hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa các huyện/thành phố.

Mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông được phát triển phủ khắp các điểm dân cư trên toàn tỉnh, đảm bảo tính liên thông.

Quy mô trường lớp đầu tư, mở rộng để hoàn thiện thiện mạng lưới trường học từ giáo dục mầm non đến giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học nhằm đáp ứng nhu cầu học tập theo tốc độ tăng dân số trong độ tuổi đến trường cũng như nhu cầu học tập, đào tạo của nhân dân.

Cơ sở vật chất trường học đầu tư đạt chuẩn về diện tích, đủ về phòng học, phòng chức năng, phòng bộ môn đáp ứng yêu cầu học sinh được học cả ngày ở trường.

Căn cứ theo dự báo quy mô học sinh, thực trạng mạng lưới trường, lớp giai đoạn 2010-2020 của tỉnh Điện Biên, trong giai đoạn 2021-2030 sắp tới, hệ thống mạng lưới

trường, lớp các bậc mầm non, phổ thông của tỉnh được dự báo có xu hướng gia tăng dần theo các năm trong giai đoạn 2021-2030 nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân cũng như đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh. Dự kiến trong giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn huyện thành lập mới 12 trường mầm non, các cấp GDPT khác không thành lập mới, đầu tư cơ sở vật chất, nâng cấp cải tạo quy mô trường lớp đáp ứng nhu cầu học tập người dân

4.3. Định hướng phát triển y tế

4.3.1. Quan điểm phát triển

Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với đặc điểm dân cư, sự thay đổi của mô hình bệnh tật và sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh;

Xây dựng phương án phát triển và phân bố hệ thống các cơ sở chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân trên đảm bảo tính kế thừa và phát triển mạng lưới y tế của tỉnh, có tính đến sự cân đối, đồng bộ và hiệu quả giữa các tuyến trong địa bàn tỉnh và phù hợp với quy hoạch, chiến lược phát triển của tỉnh và của từng vùng và của Quốc gia

Phát triển đồng bộ, toàn diện hệ thống y tế của huyện theo hướng hiện đại và bền vững. Đảm bảo tính hệ thống, liên tục trong hoạt động chuyên môn của từng tuyến và giữa các tuyến. Quan tâm phát triển tuyến y tế cơ sở, nhất là tăng cường năng lực công tác y tế dự phòng và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh ở trung tâm y tế huyện

Phát triển hệ thống y tế theo hướng xã hội hóa, trong đó y tế Nhà nước đóng vai trò chủ đạo; y tế dự phòng chủ động; nâng cao chất lượng dịch vụ y tế; kết hợp y tế phổ cập với y tế chuyên sâu, y học hiện đại với y học cổ truyền.

Phát triển hệ thống y tế gắn liền với nâng cao chất lượng dân số, đảm bảo an sinh xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh.

4.3.2. Mục tiêu phát triển

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả và hội nhập quốc tế; xây dựng và phát triển y học của tỉnh đảm bảo khoa học, dân tộc và đại chúng; bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; xây dựng đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn vững vàng, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế, nhằm nâng cao sức khỏe cả về thể chất và tinh thần, tầm vóc, tuổi thọ, chất lượng cuộc sống của người dân trên địa bàn huyện

Phấn đấu đến năm 2030 công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân có chuyển biến mới tạo cơ sở cho tiếp nhận tiến bộ khoa học hiện đại, tiếp nhận chuyên gia y tế tuyến trên, các chỉ tiêu y tế như sau

Duy trì tỷ lệ 100% xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt trên 97% trở lên; trên 90% dân số được quản lý sức khỏe; Giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng nhỏ hơn 15%; tỷ lệ bác sỹ /1 vạn dân là 9,8 bác sỹ

4.3.3. Định hướng phát triển

Hoàn thiện mô hình Trung tâm Y tế huyện, có chức năng cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng, khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, an toàn

thực phẩm, dân số và các dịch vụ y tế khác theo quy định của pháp luật. Bố trí hài hòa nhân lực giữa 2 lĩnh vực phòng bệnh và khám chữa bệnh, sẵn sàng phối hợp, hỗ trợ lẫn nhau.

Đổi mới cơ chế và phương thức hoạt động của y tế cấp xã để thực hiện vai trò là tuyến đầu của hệ thống y tế. Bổ sung danh mục dịch vụ kỹ thuật, danh mục thuốc tại cơ sở y tế xã, huyện để tăng khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân ngay tại y tế cơ sở; thực hiện quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân dựa trên các quy trình chuyên môn và các tiêu chuẩn về chất lượng do Bộ Y tế ban hành.

Củng cố hệ thống y tế thôn: Bổ sung nhân viên y tế thôn đối với các thôn chưa có y tế thôn; sắp xếp lại mạng lưới cộng tác viên theo hướng tinh gọn đầu mối, sử dụng nhân viên y tế thôn làm cộng tác viên một số chương trình, dự án thuộc lĩnh vực y tế - dân số để có thể triển khai lồng ghép các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại thôn.

Xây dựng, phát triển đội ngũ cán bộ y tế bảo đảm số lượng và chất lượng, thực hiện điều chỉnh cơ cấu nguồn nhân lực để khắc phục sự mất cân đối giữa các lĩnh vực; hướng tới mục tiêu ngành y tế không có nhân lực có trình độ trung cấp. Tăng cường nhân lực y tế cho y tế cơ sở. Chú trọng phát triển nhân lực y tế có trình độ cao; chú trọng công tác đào tạo điều dưỡng trình độ đại học, cao đẳng, tiến tới đạt cơ cấu hợp lý giữa bác sỹ và điều dưỡng, kỹ thuật viên..., bảo đảm cân đối giữa đào tạo và sử dụng nhân lực y tế, bảo đảm cơ cấu điều dưỡng/bác sỹ phù hợp để thực hiện chăm sóc sức khỏe toàn diện cho người bệnh.

Triển khai có hiệu quả chương trình Y tế - Dân số và các chương trình, đề án liên quan về phòng, chống bệnh không lây nhiễm, HIV/AIDS. Củng cố, nâng cao năng lực hệ thống y tế dự phòng và tăng cường năng lực kiểm soát các yếu tố nguy cơ, hạn chế gia tăng tỷ lệ người tiên bệnh, mắc bệnh, tàn tật và tử vong do bệnh không lây nhiễm. Mở rộng triển khai hoạt động phát hiện sớm, dự phòng, quản lý bệnh không lây nhiễm tại trạm y tế xã và tại cộng đồng.

4.4. Định hướng phát triển khoa học công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ phát triển KT-XH Huyện Mường Nhé, đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Ưu tiên ứng dụng một số công nghệ cao, công nghệ sạch vào sản xuất, nuôi trồng, chế biến nông, lâm sản, y dược.

Đẩy mạnh ứng dụng KHCN trong các ngành, lĩnh vực của Huyện Mường Nhé.

Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hình thành các vườn ươm doanh nghiệp.

Phát triển thị trường KHCN, đổi mới công nghệ. Nghiên cứu tiếp cận, lựa chọn công nghệ phù hợp với đặc điểm sản xuất, trồng trọt, chế biến sản phẩm hàng hóa huyện.

Phát triển và ứng dụng công nghệ của cuộc CMCN 4.0, tiếp tục cải thiện, nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của huyện. Xây dựng hạ tầng số, chuyển đổi số trong các lĩnh vực, bước đầu phát triển kinh tế số.

Đổi mới hoạt động cơ quan nhà nước hỗ trợ Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn huyện; nâng cao chất lượng mẫu mã sản phẩm đặc thù của Huyện Mường Nhé.

Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX triển khai áp dụng hệ thống TCVN ISO, nâng cao năng lực chuyên môn cán bộ.

Đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KHKT, KHCN, lựa chọn các tiến bộ KT phù hợp với điều kiện Huyện Mường Nhé.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị, tăng cường tiềm lực các Tổ chức KHCN, Doanh nghiệp KHCN, bố trí Cán bộ chuyên trách về KHCN.

5. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG KỸ THUẬT

5.1. Định hướng chuẩn bị kỹ thuật

5.1.1. Mục tiêu quy hoạch

Lựa chọn các khu vực có quỹ đất thuận lợi để xây dựng mới kết hợp mở rộng các đô thị và điểm dân cư nông thôn hiện có.

Khống chế các điều kiện kỹ thuật - bảo vệ đô thị và các điểm dân cư phù hợp với cấp loại, quy mô của từng đô thị, điểm dân cư.

Đề xuất các giải pháp phòng tránh, giảm thiểu các tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường.

5.1.2. Giải pháp quy hoạch

d. Định hướng cao độ nền xây dựng

Nguyên tắc chung:

Đối với vùng trung du và miền núi tận dụng tối đa địa hình tự nhiên, chỉ san tạo mặt bằng khi thật cần thiết. Tổ chức nền xây dựng theo dạng giạt cấp. Mạng lưới đường thiết kế bám theo địa hình với độ dốc dọc $\leq 10\%$.

Phải bảo đảm an toàn cho các đô thị và các điểm dân cư, tần suất chống lũ phù hợp với cấp đô thị, tính chất khu vực xây dựng (tuân thủ QCVN 01:2021).

Định hướng nền xây dựng

Giải pháp quy hoạch cao độ nền có thể là tôn nền vượt cao độ mực nước tính toán; có thể là dùng hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt và khống chế cao độ nền xây dựng cho các khu chức năng trong đô thị theo mực nước tính toán nội đồng.

Cao độ khống chế nền xây dựng cho các đô thị cần phù hợp với hệ thống thoát nước mưa, hệ thống tiêu thủy lợi và hệ thống công trình bảo vệ đô thị khỏi ngập lụt. Tận dụng đến mức cao nhất địa hình tự nhiên, hạn chế khối lượng san đắp và hạn chế chiều cao đất đắp.

Đối với những khu đô thị hiện có, những khu vực đã xây dựng có mật độ xây dựng cao, có cốt nền tương đối ổn định, công tác quy hoạch chiều cao phải phù hợp với hiện trạng xây dựng.

Đối với các khu dân cư sống ven các dòng suối với độ dốc lớn, suối hẹp thường hay bị lũ quét cần phải di dời đến các khu tái định cư.

Các điểm dân cư nông thôn: Cao độ khống chế xây dựng căn cứ vào mực nước cao nhất trung bình nhiều năm của hệ thống sông suối chảy qua khu vực dân cư. $H_{xdmin} > H_{mực\ nước\ max} + 0,3m$.

Lựa chọn cao độ nền xây dựng với $h \geq 525\text{m}$, giải pháp san lấp cục bộ trừ những công trình đặc thù, san nền theo cấp nền.

e. Định hướng thoát nước mưa:

Nguyên tắc chung:

Tận dụng khai thác tối đa các trục tiêu thoát nước tự nhiên như: sông, suối, kênh mương tiêu thủy lợi.

xây dựng hệ thống thoát nước mưa tại các đô thị chưa có hệ thống thoát nước, tiếp tục xây dựng hoàn thiện hệ thống thoát nước tại các đô thị có hệ thống thoát nước mưa chưa hoàn chỉnh.

Đối với các khu đô thị mới, các khu công nghiệp tập trung sẽ xây hệ thống thoát nước riêng.

Các đô thị hiện hữu đang có hệ thống thoát chung, trong tương lai cần đầu tư xây dựng thành hệ thống nửa riêng hoặc riêng hoàn toàn.

Kết cấu là cống BTCT, mương xây nắp đan, mương xây hở tùy theo đặc điểm của từng đô thị và từng khu vực.

Giải pháp thoát nước mưa:

Chỉ tiêu về hệ thống thoát nước:

Đô thị loại IV: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $3 \div 3,5$ km/km².

Đô thị loại V: Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị $2,5 \div 3$ km/km².

Quy định về thu gom nước mưa:

Đô thị loại IV: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 60% đường có hệ thống thoát nước mưa.

Đô thị loại V: 100% đường giao thông nội thị có cống thoát nước mưa, tối thiểu 50% đường có hệ thống thoát nước mưa.

Hệ thống thoát nước mưa:

Trong các khu phố cũ của các đô thị đang dùng hệ thống cống thoát nước chung, trong tương lai cần cải tạo thành hệ thống riêng hoặc nửa riêng. Các khu vực xây dựng mới đề xuất giải pháp tách riêng hệ thống thoát nước mưa và nước bẩn.

Mạng lưới thoát nước mưa:

Chủ yếu thoát theo độ dốc địa hình tự nhiên, mạng lưới phân tán để giảm độ sâu chôn cống và giảm kích thước cống, phân bố đồng đều trên toàn bộ diện tích xây dựng đô thị, đảm bảo thoát nước nhanh cho các đô thị, không bị ngập úng cục bộ, đảm bảo vệ sinh môi trường đô thị.

Tận dụng hệ thống hồ, kênh mương trong các đô thị để điều hòa nước mưa và giảm chiều sâu chôn cống trước khi thoát ra các sông thoát nước chính cho đô thị.

Hướng thoát nước mưa chính là thoát về Suối Nậm Nhé.

5.2. Định hướng phát triển giao thông

5.2.1. Quốc lộ:

Tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo các tuyến đường quốc lộ đi qua địa bàn huyện, nâng cao tính kết nối giao thông đối ngoại với các khu vực lân cận.

Mở rộng quy mô, cấp đường quốc lộ theo định hướng quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, trong đó:

+ Quốc lộ 4H: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đi qua địa bàn huyện đạt quy mô tối thiểu cấp IV.mn quy mô tối thiểu 2 làn xe. Tuyến đường huyết mạch kết nối huyện Mường Nhé với các huyện Nậm Pồ và là tuyến chính kết nối với Vân Nam, Trung Quốc thông qua cửa khẩu A PA Chải và hướng kết nối tỉnh Lai Châu đi cửa khẩu U Ma Tu Khoang.

+ Nâng cấp tuyến đường tỉnh 145 qua địa bàn huyện đạt quy mô cấp IV.mn, 2 làn xe. Chuyển toàn bộ tuyến đường thành đường quốc lộ 12D. Tuyến đường bắt đầu từ QL12 phường Lay Nưa kết nối đi cửa khẩu Nà Bùng.

5.2.2. Đường tỉnh:

Nâng cấp tuyến đường tỉnh hiện trạng đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân, nhằm đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Nâng cấp một số tuyến đường huyện lên thành đường tỉnh.

- Đường tỉnh 145B: từ Phìn Hồ Km45 đường Na Pheo Si Pa Phìn đến Mốc 4 Nà Hỳ, định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn.

- Đường tỉnh 145C: từ Mường Toong sang Nậm Sả (nối sang Mường Tè), định hướng nâng cấp toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Đây là tuyến đường tỉnh đối ngoại kết nối đi Lai Châu.

- Đường tỉnh 145D: từ Quảng Lâm (Km112+700/QL.4H) - TT xã Na Cô Sa - TT xã Nà Khoa, định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Tuyến đường được nâng cấp từ đường huyện ĐHMN01 (Quảng Lâm - Na Cô Sa).

- Đường tỉnh 145E: từ Quảng Lâm (xã Quảng Lâm) - TT xã Pá Mỳ - Nậm Mỳ - Mường Toong - TT xã Nậm Vi - Nậm Sin - Nậm Khum (Km169+550/QL.4H), định hướng xây dựng toàn tuyến đạt tiêu chuẩn cấp V.mn. Tuyến đường được nâng cấp từ đường huyện ĐHMN04 (Mường Toong - Huổi Léch-Nậm Mỳ-Pá Mỳ); đường huyện ĐHMN06 (Nậm Vi - Nậm Sin); ĐHMN07 (Nậm Khum - Nậm Sin); ĐHMN09 (Quảng Lâm - TT xã Pá Mỳ); ĐHMN13 (Mường Toong - TT xã Nậm Vi).

5.2.3. Đường ra biên giới:

- Đường Sen Thượng - Tả Long San có chiều dài khoảng 33km, nâng cấp đạt quy mô tối thiểu đường GTNT-A.

- Đường Mường Nhé- Nậm Là- Biên giới có chiều dài khoảng 20km, quy hoạch nâng cấp đạt quy mô tối thiểu đường GTNT-A.

- Đường Chung Chải – Mốc A3 chiều dài khoảng 24km vào hệ thống đường ra biên giới. Nâng cấp đạt quy mô tối thiểu đường GTNT-A.

5.2.4. Đường huyện:

Cải tạo, nâng cấp, kéo dài, xây dựng mới các tuyến đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi – GTNT A, mặt đường cứng hóa 100%. Đối với các dự án đầu

tư được duyệt xây dựng theo cấp VImn, đối với các tuyến mở mới do địa hình phức tạp mức đầu tư lớn nguồn vốn khó khăn thì đầu tư theo GTNTA. Một số tuyến đường huyện chính qua khu vực trung tâm các huyện xây dựng đạt tiêu chuẩn đường cấp V.mn

5.2.5. Đường giao thông nông thôn:

Nâng cấp, mở rộng, bê tông hóa hoặc nhựa hoá 100% hệ thống các tuyến đường đường xã. Đảm bảo các xã có đường giao thông đi lại thuận tiện trong 4 mùa. Nâng cấp các tuyến đường trục thôn xóm đạt tỷ lệ cứng hóa khoảng 90%, gắn liền với các tiêu chí phát triển xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện.

5.2.6. Bến xe:

Quy hoạch hệ thống bến xe, điểm dừng đỗ giao thông đường bộ sẽ thiết lập được mạng lưới vận tải hành khách khoa học, hợp lý, tổ chức điều hành thuận tiện, tạo điều kiện quản lý tốt phương tiện tham gia vận tải hành khách trên các tuyến nhằm phục vụ vận tải trên địa bàn huyện và toàn tỉnh. Trên địa bàn huyện Mường Nhé duy trì khai thác bến xe Mường Nhé quy mô loại 4, diện tích 3.000m².

5.2.7. Công trình logistics:

Là địa phương có đường biên giới kéo dài giáp ranh với Trung Quốc và Lào là lợi thế lớn nhằm phát triển vận tải logistics phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu thông qua cửa khẩu A Pa Chải và cửa khẩu Nà Búng.

+ Phát triển trung tâm Logistics ICD tại cửa khẩu A Pa Chải nhằm phát triển đây là khu trung tâm Logistics của tỉnh Điện Biên thúc đẩy hoạt động xuất nhập khẩu, giao thương hàng hoá với Trung Quốc. TT Logistics ICD với chức năng: vận chuyển hàng hóa, lưu trữ hàng hóa, lưu kho, lưu bãi, xử lý hàng hóa bao gồm dán tem, dán nhãn, chia tách, gom hàng, làm thủ tục hải quan... Trung tâm logistics có vai trò giúp cho hoạt động xuất nhập khẩu, luân chuyển hàng hóa một cách hiệu quả với giá thành thấp.

+ Phát triển 1 trung tâm Logistics tại cửa khẩu Nà Búng phục phát triển các hoạt động giao thương giữa Việt Nam và Lào. Trung tâm Logistics tại khu vực này ngoài phục vụ hoạt động vận tải trong huyện Mường Nhé và tỉnh Điện Biên.

5.3. Định hướng cấp nước

5.3.1. Tiêu chuẩn dùng nước – Nhu cầu dùng nước

a. Tiêu chuẩn dùng nước

Tiêu chuẩn cấp nước được lấy dựa theo quy chuẩn, tiêu chuẩn QCVN 01-2021 và TCXDVN 33-2006.

Bảng 4: Tiêu chuẩn dùng nước

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ cấp
	(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Dài hạn
Đô thị loại IV-V			
+ Đô thị	100	120	100
+ Nông thôn	80	100	95

Công cộng (%) Qsh	10-20		
Công nghiệp (m3/ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

b. Nhu cầu dùng nước

Nước cấp sinh hoạt khu vực nội thị: 100-120 l/ng.ngđ

Bảng 5: Bảng tính toán nhu cầu cấp nước huyện Mường Nhé

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Loại đô thị	Dân số mới	Chỉ tiêu cấp nước	Đơn vị tính	Công suất(m3/ngđ)
3	Huyện Mường Nhé	V	62.061,00	120,00	l/người.ngđ	6.756,38
	Đô thị Apachải	V	2.102,00	120,00	l/người.ngđ	252,24
	Thị trấn Mường Nhé	IV	25.412,00	120,00	l/người.ngđ	3.049,44
	Ngoại thị		34.547,00	100,00	l/người.ngđ	3.454,70
I	Nước cấp sinh hoạt			Qsh		6.756,38
II	Nước công cộng			Qcc	10-20%	840,72
III	Nước khu công nghiệp, cụm công nghiệp			Qcn		860,20
IV	Nước tưới cây, rửa đường			Qsh	10%	675,64
V	Nước dự phòng, rò rỉ			Q(I-IV)	15%	1.369,94
VI	Nước bản thân nhà máy			Q(I-V)	5%	525,14
VII	Nước cấp ngày trung bình			Qtb		11.028,03
VIII	Nước cấp ngày lớn nhất			Qngày max	K=1,2	13.233,63
Làm tròn						13.200,00

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

5.3.2. Nguồn cấp

- Nguồn nước mặt: Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện chủ yếu khai thác nguồn nước từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mố, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,... Cung cấp nước chủ yếu cho sản xuất và sinh hoạt.

- Nước ngầm: Điện Biên là tỉnh thuộc vùng nghèo nước ngầm. Tuy thung lũng Điện Biên thuộc vùng có trữ lượng nước ngầm khá nhưng về lâu dài không thể đáp ứng cho các nhu cầu sử dụng. Vì vậy, không khai thác nguồn nước ngầm cung cấp cho các nhu cầu dùng nước sinh hoạt và công nghiệp trong tỉnh.

- Lựa chọn nguồn nước: Nhìn chung, nguồn cung cấp nước chủ yếu hiện nay của huyện là nước mặt. Mặt khác do tập quán sinh hoạt và sản xuất còn nhiều hạn chế gây ảnh hưởng đến chất lượng nước, cần phải xử lý làm sạch trước khi đưa vào sử dụng

trong sinh hoạt. đồng thời cần bảo vệ, phát triển rừng đầu nguồn để bảo vệ nguồn sinh thủy.

5.3.3. Định hướng cấp nước

a. Phương án cấp nước

Phân vùng cấp nước

Do điều kiện địa hình của tỉnh Điện Biên tương đối phức tạp, chủ yếu là đồi núi, và bị chia cắt mạnh, dân cư phân bố lẻ tẻ gây khó khăn không nhỏ cho việc thiết kế hệ thống cấp nước liên vùng, liên huyện. Chính vì vậy, sẽ phân vùng cấp nước theo từng huyện, thị và thành phố. Với nguồn nước mặt chủ yếu khai thác từ 3 hệ thống lưu vực sông lớn như: Sông Đà, Sông Mã, và Sông Mê Kông với các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Bum, Nậm Pồ, Nậm Múc, Nậm Muôi, Nậm Húa, Suối Lư, Nậm Rón, Nậm Núa....

- Nguồn nước: Từ các sông, hồ, suối từ các phụ lưu chính như: Nậm Ma, Nậm Là, Nậm Pồ, Bản Mố, huổi Con Kạng, huổi Pheo, Nậm Cản, Nậm He, suối Mút,.....

- Cấp nước Đô thị: Định hướng xây mới 2 nhà máy nước TT Mường Nhé với công suất 5.500 m³/ngđ và NMN Đô thị Apa Chải với công suất 500 m³/ngđ.

- Cấp nước Nông thôn: Hệ thống cấp nước tập trung bao gồm hệ tự chảy, mố nước, máng lần lù, bể chứa...giếng đào hoặc từ sông, suối, hồ....

b. Phương án cấp nước đô thị và nông thôn

- Cấp nước đô thị:

+ Đối với các thị trấn mới: Xây dựng mới 2 nhà máy nước là nhà máy nước TT Mường Nhé với công suất 5.500 m³/ngđ và NMN Đô thị Apa Chải với công suất 500 m³/ngđ.

c. Giải pháp cấp nước

Bảo vệ nguồn nước:

+ Khu vực bảo vệ cấp 1: Nghiêm cấm các hoạt động xây dựng công trình nhà ở, xả nước thải, CTR, chăn nuôi, chăn thả gia súc, gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản, khai thác khoáng sản, sử dụng hóa chất độc, phân hữu cơ và phân khoáng để bón cây.

+ Khu vực bảo vệ cấp 2: Nước thải, chất thải từ các hoạt động sinh hoạt, dịch vụ và sản xuất phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường

- Khu vực bảo vệ nguồn nước ngầm: cần khai thác hợp lý và bảo vệ tránh nguồn nước bị suy thoái và ô nhiễm:

+ Khu vực nghiêm cấm xây dựng: với bán kính 50m tính từ tâm giếng cấm xây dựng các công trình không phải là công trình cấp nước.

+ Khu vực hạn chế xây dựng: với bán kính 300m tiếp theo tính từ vùng nghiêm cấm, các công trình xây dựng tại khu vực này cần có hệ thống thoát nước hoàn chỉnh, cấm xả nước thải ra môi trường để tránh làm ô nhiễm nguồn nước ngầm.

- Nước thải sinh hoạt, công nghiệp, nông nghiệp cần phải xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra các sông.

d. Cấp nước sạch đô thị:

- Đối với các đô thị cũ đã có nhà máy nước tiến hành cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước cũ và thay thế các đường ống cấp nước đã hỏng đảm bảo nguồn cấp ổn định và lâu dài.

- Đối với các đô thị chưa có nhà máy nước tiến hành xây dựng mới các nhà máy nước và mạng lưới cấp nước đồng bộ để đảm bảo cấp nước đến các hộ dân.

e. Cấp nước sinh hoạt nông thôn:

- Các công trình cấp nước tập trung kém hiệu quả và sử dụng nước ngầm bị hạn chế dự kiến bỏ các công trình này và thay thế bằng mạng lưới đường ống mới lấy nước từ các đô thị và từ các nguồn lớn đảm bảo.

5.4. Định hướng cấp điện

5.4.1. Dự báo nhu cầu phụ tải

Dự báo nhu cầu phụ tải điện Huyện Mường Nhé giai đoạn 2021-2030 thông qua 05 nhóm phụ tải chính gồm:

Phụ tải điện Quản lý và tiêu dùng dân cư: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo định mức sử dụng điện W/người đến giai đoạn quy hoạch theo các khu vực điển hình khác nhau đặc trưng cho mức độ sử dụng điện. (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải điện Thương mại - Dịch vụ: nhu cầu điện cho phụ tải này được tính theo % nhu cầu phụ tải điện sinh hoạt. (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải Công nghiệp - Xây dựng: Định mức điện tiêu thụ cho từng khu, cụm công nghiệp của huyện được tính theo chỉ tiêu từ 0,1 - 0,25MW/ha đất quy hoạch sản xuất. (theo QCVN 01:2021/BXD).

Phụ tải Nông nghiệp - Lâm nghiệp - Thủy sản: Đối với tỉnh Điện Biên nói chung và Huyện Mường Nhé nói riêng, phụ tải này chủ yếu là nhu cầu điện phục vụ bơm tưới các vùng chăn nuôi tập trung, vùng chuyên canh cây công nghiệp ngắn ngày.

Phụ tải Hoạt động khác: Phụ tải này được dự báo cho nhu cầu rạp hát, nhà chiếu bóng, nhà văn hóa, triển lãm khu di tích lịch sử, vui chơi giải trí, sân bãi thể thao, trường học, bệnh viện, chiếu sáng công cộng, kho bãi, thông tin liên lạc,....

5.4.2. Định hướng phát triển

Các định hướng phát triển chính giai đoạn này gồm:

Đảm bảo khai thác và phát huy tối đa các tiềm năng, lợi thế về nguồn NLTT

Phát triển hạ tầng điện lực và NLTT theo lộ trình, gắn liền với tăng trưởng xanh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu;

Phân bố, khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả NLTT, đảm bảo an ninh năng lượng Quốc gia nói chung và tỉnh Điện Biên nói riêng;

Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển và ứng dụng các công nghệ NLTT.

5.4.3. Tiêu chí phát triển công trình đường dây và TBA

a. Cấu trúc lưới điện

Lưới điện truyền tải 110kV, 220kV được thiết kế mạch vòng hoặc được cấp điện từ 02 đường dây đến đảm bảo cung cấp điện an toàn ổn định cho các phụ tải, ngoài ra còn phải có độ dự phòng cho phát triển các năm tiếp theo;

Các đường dây trên không xây dựng mới hoặc cải tạo sử dụng cột thép nhiều mạch để tiết kiệm đất. Có thể thiết kế đường dây 220kV và 110kV đi trên cùng một cột.

Sử dụng dây dẫn loại TACSR và GZTACSR để giảm tổn thất và tăng khả năng mang tải từ 1,5-2 lần đối với ACSR truyền thống.

b. Tiết diện dây dẫn

Lưới 110kV: Dây dẫn trên không có tiết diện $\geq 240\text{mm}^2$ hoặc cáp ngầm tương đương.

Lưới 220KV: Dây dẫn có tiết diện tối thiểu $\geq 400\text{mm}^2$ hoặc dây phân pha có tổng tiết diện $\geq 600\text{mm}^2$, có dự phòng để phát triển cho giai đoạn kế tiếp.

c. Lắp đặt MBA, trạm điện

Lắp đặt ít nhất 2 MBA/TBA (trong đó:CS tối thiểu 125MVA đối với MBA 220kV và từ 25-63MVA đối với MBA 110kV), mang tải từ (70-80) % CS định mức để đảm bảo hiệu suất cao nhất.

Hệ số công suất yêu cầu phải đạt $\geq 0,92$.

5.4.4. Định hướng quy hoạch mạng lưới cấp điện

a. Lưới điện cao thế 110kV-220kV

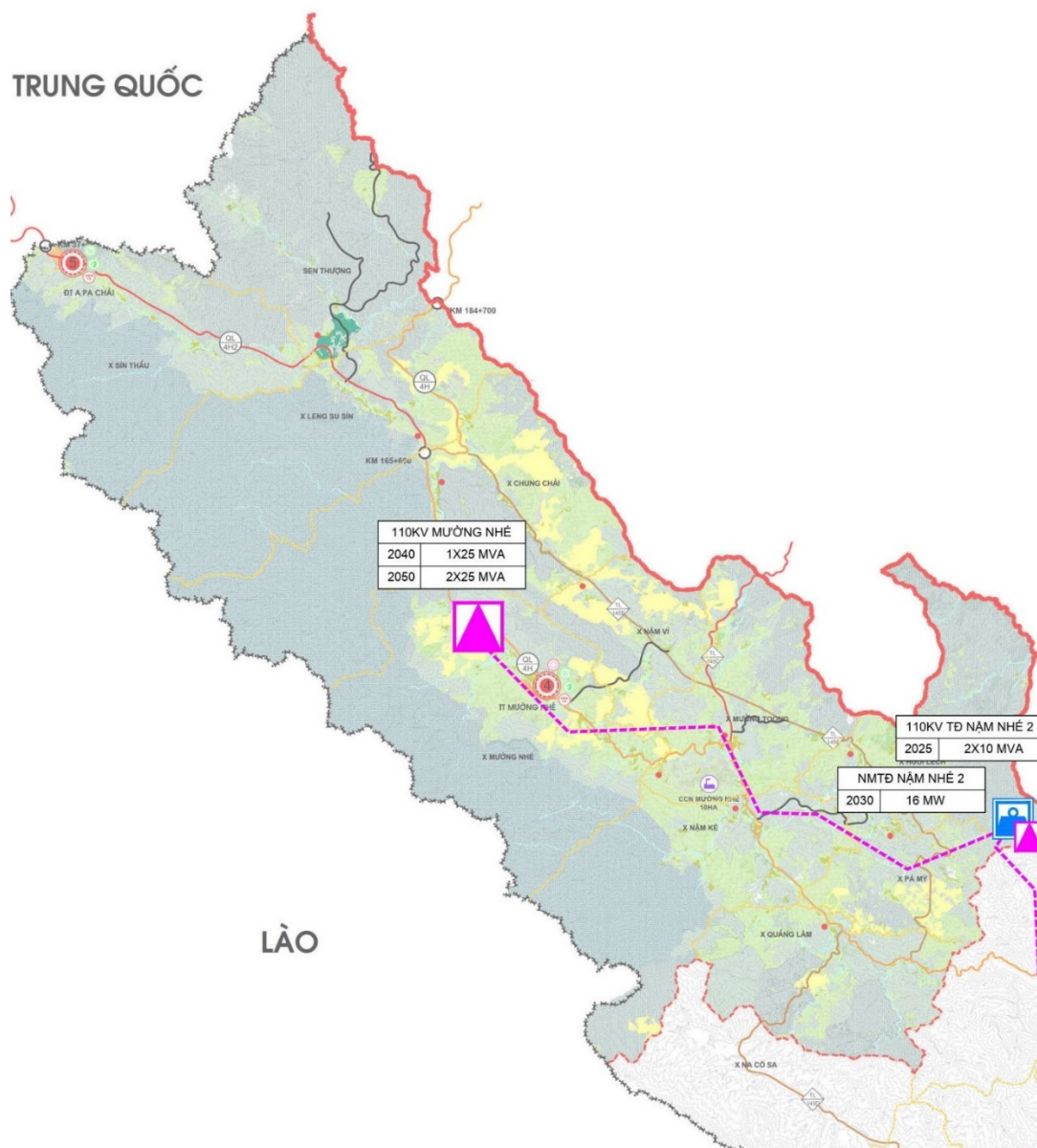
Xây mới TBA 110kV Thủy điện Nậm Nhé 2 công suất 2x10MVA trong giai đoạn 2011-2025; duy trì công suất 2x10MVA giai đoạn 2026-2030.

Dự kiến xây mới TBA 110kV Mường Nhé công suất 1x16MVA trong giai đoạn 2031-2040; hoàn thành công suất 2x16MVA giai đoạn 2041-2050.

Xây mới tuyến mạch đơn đầu nối TBA 110kV Thủy điện Nậm Nhé 2 vào đường dây 110kV Điện Biên – Tuần Giáo; chiều dài tuyến 35Km với tiết diện cáp AC 240.

b. Lưới điện trung thế

Tiếp tục duy trì và phát triển các cấp điện trung áp 22kV, 35kV theo kế hoạch của Cty Điện lực Điện Biên.



Hình 16: Định hướng phát triển cấp điện huyện Mường Nhé

c. Phát triển nguồn năng lượng tái tạo

Xây mới , đến năm 2030 đưa vào vận hành dự án Nhà máy thủy điện Nậm Nhé 2 công suất 16.0MW và phát điện lên lưới điện 110kV khu vực.

5.5. Định hướng thông tin truyền thông

5.5.1. Định hướng phát triển

- Mạng lưới thông tin viễn thông sẽ được tổ chức thống nhất giữa các hệ thống cung cấp dịch vụ điện thoại cố định; di động; truy nhập Internet; truyền hình IPTV của ít nhất 03 nhà cung cấp dịch vụ.

- Về công nghệ: Nhìn chung công nghệ viễn thông sẽ phát triển theo tiến bộ mới, cho phép các nhà cung cấp dịch vụ nâng cao chất lượng dịch vụ.

- + Mạng điện thoại dịch vụ công cộng và mạng số liệu sẽ phát triển hội tụ về mạng thế hệ sau.

+ Công nghệ chuyển mạch truyền thống (TDM) dần dần được thay thế bởi chuyển mạch giao thức truyền số liệu (IP), các giao thức tiên tiến khác.

+ Chuyển mạch quang sẽ được sử dụng rộng rãi đến tận thuê bao. Thông tin quang tốc độ cao với các công nghệ ghép kênh sẽ được áp dụng rộng rãi trên các tuyến truyền dẫn.

+ Công nghệ truy nhập sẽ nhanh chóng triển khai sử dụng các thiết bị đầu cuối thông minh. Thông tin băng thông rộng ADSL sẽ là giải pháp trước mắt và sẽ dần được nâng cấp lên các công nghệ tiên tiến hơn như truy nhập không dây băng rộng (Wimax).

+ Xu hướng hội tụ công nghệ viễn thông, phát thanh truyền hình và Internet sẽ trở thành xu thế tất yếu.

- Phân theo các vùng miền: Ở các vùng đô thị, hệ thống điện thoại cố định có thể sẽ tiếp tục phát triển trong những năm tiếp theo, sau đó giảm tốc độ; điện thoại di động sẽ tăng dần và đạt đến giai đoạn bão hòa.

- Các doanh nghiệp sẽ có nhu cầu đa dạng về dịch vụ truyền số liệu, hình ảnh với các kênh thuê riêng băng rộng để tăng khả năng thông tin tiếp thị, giáo dục, y tế...

- Đối với cá nhân sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet đang đòi hỏi các dịch vụ có tốc độ và tính ổn định cao, giá thành hạ.

5.5.2. Hệ thống thông tin mạng di động

- Hiện tại toàn khu vực Quy hoạch, mạng di động đã được phủ sóng toàn bộ trên nhiều băng tần khác nhau. Ngoài ra mạng di động còn cung cấp được nhiều dịch vụ gia tăng ngoài dịch vụ thoại cơ bản khác.

- Đồng thời, hiện tượng nghẽn mạng cục bộ vẫn còn xảy ra trong khu vực đô thị có mật độ thuê bao cao vào các ngày lễ. Vì vậy trong giai đoạn tới, cần bổ sung thêm trạm thu phát sóng di động (BTS). Và các nhà cung cấp này cần phải phối hợp với nhau khai thác trên cùng trạm có sẵn, tiết kiệm tài nguyên.

- Phát triển theo từng giai đoạn từ 3G, 4G hiện nay lên 5G (trước năm 2030).

5.5.3. Bưu chính

- Phát triển bưu chính theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, kết hợp cung cấp các dịch vụ công ích với các dịch vụ thương mại, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Khi Bưu chính đã tách ra là đơn vị riêng nhưng vẫn phải kết hợp với viễn thông và công nghệ thông tin để phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao mức sống của người dân.

- Phát triển bưu chính theo hướng Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng cường các trang thiết bị hiện đại, cơ giới hóa, tự động hóa. Dịch vụ bưu chính phát triển theo hướng đảm bảo nhu cầu thông tin liên lạc nhanh, hiệu quả và đảm bảo an toàn, bí mật thông tin.

5.6. Định hướng Thoát nước thải, Chất thải rắn, nghĩa trang

5.6.1. Thoát nước thải

Chỉ tiêu thoát nước thải

Bảng 6: Bảng chỉ tiêu thoát nước thải

Đối tượng	Tiêu chuẩn cấp nước		Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng % tiêu chuẩn cấp nước		Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải
	(l/ng.ngđ)		(l/ng.ngđ)		(%)
	Đợt đầu	Dài hạn	Đợt đầu (80%)	Dài hạn (100%)	Dài hạn
Đô thị loại II					
+ Đô thị	150	180	120	180	100
+ Nông thôn	100	120	96	150	100
Đô thị loại IV , V					
+ Đô thị	120	150	96	150	100
+ Nông thôn	100	120	80	120	100
Công cộng (%) Qsh	10-20		10-20		100
Công nghiệp (m3/ha.ngày)	Trên 20	Trên 20	Lấy bằng 100% tiêu chuẩn cấp nước		100

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Quan điểm quy hoạch

+ Nước thải sinh hoạt đô thị:

Sẽ xây dựng các khu xử lý nước thải riêng cho từng đô thị, mỗi đô thị hình thức xử lý có thể xây dựng tập trung hoặc xử lý phân tán phụ thuộc vào vị trí và điều kiện địa hình để áp dụng.

- Các đô thị cũ: Hệ thống thoát nước thải là hệ thống thoát nước hỗn hợp

+ Đối với các khu vực đô thị cũ đã có hệ thống thoát nước chung, sẽ xây dựng hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các nhà máy xử lý để làm sạch đạt tiêu chuẩn môi trường.

+ Đối với các khu vực đô thị xây dựng mới sẽ xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

- Các đô thị mới: Xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải riêng hoàn toàn với nước mưa

Việc xác định cụ thể hình thức xử lý, quy mô, vị trí các khu xử lý trong từng đô thị phụ thuộc phần lớn vào địa hình, điều kiện kinh tế của các đô thị đó và sẽ được cụ thể hóa trong đồ án quy hoạch chung xây dựng của từng đô thị.

Công nghệ xử lý nước thải cho từng đô thị cũng sẽ khác nhau, ưu tiên sử dụng dây chuyền công nghệ hiện đại cho các nhà máy xử lý nước thải tại các đô thị lớn như thành phố, thị xã, còn với các đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ có thể sử dụng phương pháp xử lý sinh học tự nhiên bằng hồ sinh học, cánh đồng tưới, cánh đồng lọc...).

Nước thải sinh hoạt của từng đô thị phải được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường QCVN 14:2008/BTNMT, TCVN 7222-2002 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

Dự báo về phát sinh thoát nước thải

Lưu lượng Thoát nước thải trên địa bàn huyện Mường Nhé đến năm 2030 là :

- Nước thải sinh hoạt sinh hoạt, công cộng khoảng: 9.100 m³/ngàyđêm
- Nước thải khu công nghiệp, cụm công nghiệp khoảng: 1.050 m³/ngàyđêm

Giải pháp quy hoạch

Khu vực đô thị huyện Mường Nhé

+ Thực hiện theo dự án, nước thải tại khu vực trung tâm thị xã sẽ được thu gom chung cùng mạng lưới thoát nước mưa, sau đó qua hệ thống cống bao và giếng tách để tách riêng nước thải, mạng lưới cống bao. Các trạm bơm đặt ở những vị trí thích hợp để bơm nước thải về nhà máy xử lý được nhanh và an toàn nhất.

Sẽ bố trí trạm xử lý tập trung và phân tán phù hợp với vị trí và điều kiện tự nhiên địa hình.

Khu vực nông thôn:

- Các cụm dân cư sống tập trung, xây dựng hệ thống thoát nước chung. Nước thải được xử lý cục bộ qua bể tự hoại sau đó theo hệ thống cống chung về các giếng tách nước thải, nước thải sẽ được xử lý tại các trạm làm sạch công suất nhỏ bằng các phương pháp hóa học hoặc sinh học tự nhiên tận dụng các ao hồ, bãi trồng cây...

- Các hộ dân sống phân tán, rải rác kiểu nhà vườn thì khuyến khích, hỗ trợ sử dụng xí tự hoại, bể phốt 3-4 ngăn hợp vệ sinh. Giai đoạn sau có thể xử lý nước thải theo cụm phân tán nhỏ sử dụng các hình thức xử lý làm sạch tự nhiên bằng giếng thấm, bãi lọc trồng cây....

- Khu vực các trại chăn nuôi gia súc lớn: sẽ sử dụng hầm biogas để xử lý phân, nước thải, đồng thời tận dụng khí đốt cho sinh hoạt.

5.6.2. Quản lý chất thải rắn

Chỉ tiêu

Bảng 7: Bảng chỉ tiêu chất thải rắn

Loại đô thị	Lượng rác thải phát sinh (kg/người/ngày)	Tỷ lệ thu gom
Đặc biệt. Loại I	1,3	100%
Loại II	1,0	≥ 95%
Loại III, IV	0,9	≥ 90%
Loại V	0,8	≥ 85%
Khu công nghiệp	tối thiểu 0,3 (tấn/ha)	

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Mục tiêu

Giai đoạn 2020 đến năm 2025.

- 95% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 95% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và 100% tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và chất thải rắn y tế nguy hại được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 80% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn và các làng nghề được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

Giai đoạn sau 2025 đến năm 2030.

- 100% tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt đô thị phát sinh được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 100% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp phát sinh được thu gom và xử lý.

- 100% lượng chất thải rắn y tế không nguy hại và nguy hại phát sinh tại các cơ sở y tế, bệnh viện được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

- 90% lượng chất thải rắn phát sinh tại các điểm dân cư nông thôn được thu gom và xử lý đảm bảo môi trường.

(Theo quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2030).

- Dự báo tổng khối lượng CTR phát sinh, xác định phương thức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn; xác định các cơ sở xử lý chất thải rắn và phạm vi phục vụ đáp ứng nhu cầu xử lý chất thải rắn cho toàn tỉnh.

- Nâng cao hiệu quả quản lý tổng hợp chất thải rắn, phòng ngừa, giảm thiểu phát sinh chất thải tại nguồn, tăng cường tái sử dụng, tái chế để giảm thiểu tối đa khối lượng chất thải phải chôn lấp.

Dự báo về nguồn và khối lượng chất thải đến năm 2030

Khối lượng CTR trên địa bàn huyện Mường Nhé đến năm 2030 là :

- CTR sinh hoạt khoảng: 58,64 tấn/ngày.

- CTR công nghiệp khoảng: 11,7 tấn/ngày.

Định hướng khu xử lý chất thải rắn tập trung

- Rác thải của huyện Mường Nhé được thu gom và vận chuyển về khu xử lý Mường Nhé (Bản Nậm Pồ, xã Mường Nhé). Xử lý CTRSH; CTRCN thông thường khu vực nội, ngoại thị trấn xã Mường Nhé với công nghệ xử lý thu hồi thành phần có khả năng tái chế; Đốt, CTRSH quy mô nhỏ; Chế biến phân hữu cơ quy mô nhỏ; Chôn lấp hợp vệ sinh

- CTR y tế của các trạm y tế, phòng khám, bệnh viện tuyến huyện... được thu gom và đưa về hệ thống xử lý CTR y tế của bệnh viện đa khoa của huyện

5.6.3. Nghĩa trang

Chỉ tiêu đất nghĩa trang

Bảng 8: Phân cấp nghĩa trang theo qui mô đất đai và loại đô thị

Cấp nghĩa trang	Quy mô đất (ha)	Loại đô thị phục vụ
Cấp I	> 60	Loại đặc biệt; loại I
Cấp II	> 30, 60	Loại II
Cấp III	10, 30	Loại III
Cấp IV		Loại IV; loại V

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Bảng 9: Bảng các chỉ tiêu an táng theo cấp nghĩa trang

Tỷ lệ đất an táng/diện tích tổng thể nghĩa trang (%)		
Cấp nghĩa trang	Đất an táng mộ phần	Đất giao thông cây xanh, tâm linh và công trình phụ trợ
Cấp I	45; 50	55; 50
Cấp II	>50; 55	>50; 45
Cấp III	>55; 60	>45; 40
Cấp IV	>60; 70	>40; 30

Nguồn: nhóm chuyên gia tư vấn tổng hợp

Mục tiêu

Mục tiêu đến năm 2030

- Xây dựng nghĩa trang đáp ứng được đến năm 2030
- Xây dựng nghĩa trang thành công viên nghĩa trang, trong đó có những yếu tố mang tính tưởng niệm, tạo không gian tưởng nhớ đến người đã khuất với môi trường tự nhiên và không gian yên tĩnh.
- Đóng cửa, di dời các nghĩa địa vào nghĩa trang tập trung; quy hoạch chỉnh trang tôn tạo cảnh quan các nghĩa địa tại các xã, phường trên toàn tỉnh. Xác định vị trí và quy mô các nghĩa địa cần đóng cửa, di chuyển hoặc quy hoạch cải tạo mở rộng thành nghĩa trang tập trung tại các xã vùng nông thôn còn lại trên địa bàn
- Xét về mặt vệ sinh môi trường và để đảm bảo đáp ứng yêu cầu về diện tích tăng do sự gia tăng dân số, cần tăng tỷ lệ hỏa táng.

Định hướng quy hoạch

Giai đoạn đến năm 2030, dự kiến xây dựng nghĩa trang tập trung diện tích khoảng 20 ha phục vụ cho thị trấn Mường Nhé, và bố trí xây dựng nghĩa trang tập trung với diện tích 10 ha phục vụ cho đô thị Apachải

Huyện Mường Nhé đến năm 2030 Bố trí quy hoạch 1 nhà tang lễ.

Áp dụng công nghệ táng hiện đại cho nghĩa trang quy hoạch mới tại huyện.

Nghĩa trang nông thôn

- Thực hiện theo chương trình nông thôn mới, mỗi xã hoặc cụm xã xây dựng 1 nghĩa trang tập trung với qui mô dự kiến 5 – 10 ha.

Mỗi thị trấn huyện lỵ dự kiến quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng (nếu hai hoặc nhiều đô thị gần nhau thì sử dụng chung một nghĩa trang). Công nghệ táng là mai táng phù hợp (hung táng, cát táng).

Ngoài ra, tại khu vực nông thôn, mỗi xã có quy hoạch nghĩa trang tập trung riêng, tuân thủ theo quy hoạch xây dựng nông thôn đã phê duyệt.

PHẦN THỨ 3: ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

1. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1.1. Giải pháp đột phá

- Thực hiện tốt chính sách, pháp luật về thuế; tăng cường đôn đốc và thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ nguồn thu, chống thất thu thuế trên các lĩnh vực, nhất là lĩnh vực xây dựng cơ bản, góp phần cải thiện môi trường kinh doanh nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tạo nguồn thu từ quỹ đất để phục vụ cho đầu tư phát triển kinh tế, hạ tầng

- Cơ cấu ngành nông nghiệp góp phần nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

- Tinh giảm bộ máy biên chế

- Tiếp tục tranh thủ nguồn lực của Trung ương, Tỉnh hỗ trợ ưu tiên đầu tư trước các dự án cấp thiết tạo bứt phá cho huyện.

- Tổ chức tư vấn, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh, người trong độ tuổi lao động để tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, công nghiệp cho huyện nhất là trong lĩnh vực xây dựng, du lịch, năng lượng, nông nghiệp, công nghệ thông tin ...

- Tiếp tục đấu tranh ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Đổi mới căn bản và toàn diện công tác cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ.

- Siết chặt kỷ luật, kỷ cương đi đôi với tạo môi trường, điều kiện để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và bảo vệ cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung.

1.2. Giải pháp về phát triển kinh tế

- Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội phải bám sát nội dung các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Nhé đến năm 2030, quy hoạch phát triển ngành, vùng sản xuất, khu dân cư, khu đô thị, gắn với chương trình dự án xúc tiến đầu tư và xây dựng lộ trình đầu tư... tạo điều kiện tối đa theo thẩm quyền để quản lý tốt quy hoạch, thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch kinh tế đúng định hướng; tranh thủ sự hỗ trợ và quan tâm của các cấp, các ngành; phát huy các thành phần kinh tế, huy động các nguồn lực sẵn có và nguồn lực bên ngoài để thực hiện các chương trình dự án đúng theo quy hoạch của huyện. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến; kịp thời tổng kết kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình làm kinh tế giỏi và có hiệu quả; tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong sản xuất, kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp.

- Huy động và quản lý tốt các nguồn vốn đầu tư; có giải pháp thu hút nhiều nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách Nhà nước, nhất là vốn trong doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn đầu tư cho phát triển sản xuất, kinh doanh theo phương thức “Nhà nước và Nhân dân cùng làm”; thực hiện các biện pháp thu hút, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho mọi thành phần kinh tế đến đầu tư trong huyện; chủ động và tranh thủ sự giúp đỡ của tỉnh trong công tác xúc tiến đầu tư, tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cải cách thủ tục hành chính.

+ Khai thác tối đa các nguồn vốn, hỗ trợ của Trung ương, tỉnh đầu tư cho phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng đặc biệt là xây dựng kết cấu hạ tầng (năng lượng, giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, văn hóa...) các chương trình mục tiêu quốc gia để đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, tạo thêm nguồn thu từ quỹ đất ở địa phương.

+ Phối hợp cùng các ngành đẩy mạnh triển khai các chính sách tín dụng để các thành phần kinh tế tiếp cận với các nguồn vốn dễ dàng, thuận lợi đáp ứng kịp thời về vốn cho sản xuất, kinh doanh; triển khai các chính sách tín dụng nhà nước cho các doanh nghiệp có dự án thuộc các đối tượng hỗ trợ theo quy định.

+ Bám sát danh mục dự án kêu gọi vận động đầu tư của tỉnh để đầu tư các dự án có quy mô lớn thuộc các nhóm ngành năng lượng, du lịch, công nghiệp, khu đô thị, giáo dục, y tế; tranh thủ vốn tài trợ ODA đầu tư kết cấu hạ tầng.

1.3. Giải pháp phát triển văn hoá – xã hội

- Chú trọng đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa, nhằm phát triển văn hóa gắn giữ gìn bản sắc văn hóa vùng miền trong huyện; chú trọng xây dựng con người mới, phát triển văn hóa, văn nghệ theo định hướng Nghị quyết Trung ương và văn kiện Đại hội của Đảng.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống, tạo môi trường thân thiện với tự nhiên và sản phẩm sạch, an toàn.

- Triển khai đồng bộ các giải pháp phát triển giáo dục – đào tạo, nhất là đào tạo nguồn lao động có tay nghề phục vụ các dự án lớn trên địa bàn.

- Triển khai kịp thời, đầy đủ các chính sách an sinh xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực về giáo dục, y tế, văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao theo hướng “Nhà nước và nhân dân cùng làm”; ưu tiên kêu gọi đầu tư các lĩnh vực xã hội bức xúc, nhất là phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí.

1.4. Giải pháp về phát triển và cung ứng nguồn nhân lực

1.4.1. Giải pháp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Xây dựng và thực hiện đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai ở các cấp, đặc biệt là ở cấp huyện, cán bộ địa chính xã, phường, thị trấn để đáp ứng yêu cầu về đội mới ngành và hội nhập quốc tế.

- Chú trọng công tác đào tạo cán bộ chuyên môn có đủ năng lực lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đạt hiệu quả và chất lượng.

- Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được phê duyệt.

- Xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn trên cơ sở đào tạo theo chuyên đề, ưu tiên đào tạo cho cán bộ lập, thực hiện và giám sát quy hoạch sử dụng đất ở địa phương.

1.4.2. Huy động các nguồn lực trong xã hội cho phát triển nhân lực

- Mở rộng hợp tác với các cơ sở đào tạo có uy tín trong và ngoài tỉnh để đào tạo lao động kỹ thuật lành nghề. Khuyến khích các doanh nghiệp góp vốn và trang bị phương tiện để nâng cao chất lượng đào tạo hoặc liên kết đào tạo tại doanh nghiệp, ngân sách tỉnh và huyện sẽ hỗ trợ một phần kinh phí. Tạo sự liên kết giữa cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp, các cơ quan tư vấn về phát triển kinh tế - kỹ thuật

công nghệ, các doanh nghiệp với các trường đại học, các cơ sở đào tạo công nhân kỹ thuật để hỗ trợ nhau trong vấn đề đào tạo, cung ứng, sử dụng nhân lực có hiệu quả nhất.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hoá về giáo dục, đào tạo nghề nhằm huy động mọi nguồn lực trong xã hội để phát triển giáo dục, đào tạo nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm cho người lao động Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nhân lực của huyện, trong đó xác định rõ cơ cấu ngành nghề, tỷ trọng trong các lĩnh vực, cấp bậc đào tạo đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện; chú trọng đào tạo, dạy nghề cho người lao động, trang bị kiến thức nhằm thay đổi tư duy kinh tế, tác phong công nghiệp cho người lao động.

- Ưu tiên đào tạo cho đào tạo lao động cung cấp cho các khu du lịch, cụm tiểu thủ công nghiệp.... Đào tạo các ngành then chốt trên địa bàn huyện.

- Để đảm bảo nhu cầu vốn cho phát triển nhân lực trong xã hội, cần huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Huy động các nguồn vốn xây dựng cơ bản, sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp khoa học, vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA, vốn FDI, hợp tác quốc tế và huy động nguồn vốn của các doanh nghiệp, vốn trong dân thông qua xã hội hoá để thực hiện các dự án cho phát triển nhân lực.

1.4.3. Giải pháp chính sách, thu hút nhân lực, nhân lực chất lượng cao

- Hiện nay, trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh đã chuyển từ cạnh tranh giá cả sang cạnh tranh chất lượng, và điều này có nghĩa là chất lượng của nguồn nhân lực là lợi thế quan trọng hàng đầu để nâng cao năng lực cạnh tranh. Vì vậy, huyện cần nỗ lực tập trung phát triển nhân lực của mình. Trong số các giải pháp thì phát triển giáo dục và đào tạo được coi là quan trọng nhất. Đây là ngành dịch vụ có tác động trực tiếp đến phát triển nhân lực. Thật vậy, thực tế đã chứng minh hoạt động kinh doanh kém hiệu quả do người thuê lao động không thể tìm được lao động có chất lượng đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Do đó bên cạnh chính sách đào tạo nguồn nhân lực thì chính sách thu hút người tài sẽ nhanh chóng cải thiện tình hình thiếu nhân lực cấp cao hiện tại.

- Có chính sách thoả đáng về tiền lương, nhà ở nhằm thu hút cán bộ kinh tế, khoa học kỹ thuật, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề, các nghệ nhân về huyện xây dựng và phát triển kinh tế.

1.5. Giải pháp nâng cao trình độ và ứng dụng khoa học công nghệ

Khoa học - công nghệ là chìa khoá cho tiến trình CNH-HĐH trên địa bàn huyện. Để đạt được mục đích đó, huyện Mường Nhé cần tăng cường việc ứng dụng KH-CN vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành. Trong nông nghiệp, ứng dụng các loại giống mới có năng suất chất lượng cao, khả năng chịu đựng tốt, thích ứng với điều kiện sinh thái của huyện. Kỹ thuật chăm sóc cây, con, công nghệ sơ chế và bảo quản sản phẩm sau thu hoạch. Trong công nghiệp, ứng dụng các công nghệ mới trong sản xuất, chế biến các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ cập các tri thức về KHCN trong nhân dân thông qua việc thực hiện tốt các chương trình khuyến công, khuyến thương, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến dịch vụ. Các chương trình bồi dưỡng KHCN cho các doanh nghiệp, các chương trình huấn luyện KHKT, khoa học thường thức ngắn hạn cho công nhân và nông dân...

Có chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư công nghệ mới như: Được vay vốn với lãi suất ưu đãi, miễn giảm thuế cho các sản phẩm đang trong thời kỳ sản xuất bằng công nghệ mới.

Có chính sách khuyến khích các hình thức hoạt động chuyển giao, tư vấn KHCN vào sản xuất kinh doanh đối với cơ quan, cá nhân nghiên cứu KHCN và các dịch vụ này được miễn hoặc giảm thuế. Khuyến khích cán bộ KHCN tham gia các chương trình nghiên cứu, làm tư vấn, làm cộng tác viên cho các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Phát triển mạnh hệ thống dịch vụ nông nghiệp trong huyện, kết hợp với sự trợ giúp của cơ quan khuyến nông tỉnh, để tổ chức trình diễn và chuyển giao các loại giống cây trồng vật nuôi và công nghệ mới cho hộ nông dân. Tổ chức tốt hệ thống dịch vụ thú y để phòng và nhanh chóng dập tắt các nạn dịch bệnh.

+ Nghiên cứu phát triển ứng dụng công nghệ thích hợp để phát triển TTCN và các sản phẩm làng nghề nhằm nâng cao hiệu quả và cải tiến mẫu mã. Trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là công nghệ sau thu hoạch như: hệ thống sấy, hệ thống kho tàng, công nghệ bảo quản, sơ chế, chế biến các loại sản phẩm nông nghiệp như lúa, ngô, đậu đỗ, rau quả, trái cây... nhằm giảm tối đa tổn thất, nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế, tạo đầu ra ổn định cho sản xuất, đáp ứng yêu cầu phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

Phát triển mạnh nguồn nhân lực cho hoạt động khoa học và công nghệ, nhất là tại các cơ quan khuyến nông, khuyến công, khuyến thương... có chính sách thu hút lực lượng cán bộ, chuyên gia khoa học - kỹ thuật phục vụ nghiên cứu, tư vấn, chuyển giao, trực tiếp tham gia sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện.

1.6. Giải pháp mở rộng thị trường

Tăng cường hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại. Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường. Coi trọng cả thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả thị trường truyền thống và thị trường mới. Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả.

Phòng Công thương làm tốt công tác thông tin kinh tế, nghiên cứu thị trường của huyện và chính sách phát triển thị trường đối với từng loại sản phẩm, hàng hoá.

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư kinh doanh du lịch, thương mại, cung ứng vật tư, phân bón, nguyên liệu, máy móc, trang thiết bị nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng trên địa bàn huyện.

Tăng cường công tác thông tin kinh tế, thị trường, sản phẩm, giá cả để các tổ chức kinh tế, người sản xuất nắm bắt kịp thời có kế hoạch sản xuất, tiêu thụ sản phẩm một cách nhanh chóng, đáp ứng yêu cầu thị trường, chủ động xây dựng các mối quan hệ chặt chẽ giữa các khâu trong quá trình sản xuất, nhất là từ khi cung ứng nguyên liệu, vật tư kỹ thuật, tổ chức sản xuất cho đến khi tiêu thụ sản phẩm. Như vậy thương nghiệp huyện cần được sắp xếp, tổ chức, quản lý và phát triển theo hướng gắn kết chặt chẽ với người sản xuất, hình thành hệ thống đại lý cung ứng vật tư, phân bón, máy móc, thiết bị kỹ thuật, thu mua và tiêu thụ sản phẩm.

Tổ chức tham gia các hội chợ, triển lãm về các sản phẩm đặc thù của huyện, kết hợp giới thiệu các sản phẩm làng nghề, nông nghiệp truyền thống và kết hợp giới thiệu qua mạng Internet.

Tổ chức gắn kết sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch trong tỉnh, trong nước và khu vực để mở rộng thị trường.

1.7. Giải pháp về quốc phòng – an ninh

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng bảo đảm tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với lực lượng vũ trang huyện; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước về quốc phòng - an ninh; xây dựng lực lượng vũ trang huyện cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có số lượng hợp lý, với chất lượng tổng hợp và khả năng chiến đấu cao, sẵn sàng trong mọi tình huống, đảm bảo giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; đẩy mạnh phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trong tình hình mới.

- Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng, an ninh; quốc phòng, an ninh với kinh tế đảm bảo hài hòa, phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội huyện Mường Nhé và các nội dung đề ra trong nghị quyết Đại hội.

- Tăng cường công tác bồi dưỡng kiến thức quốc phòng; xây dựng nền quốc phòng toàn dân và thế trận an ninh nhân dân vững chắc trong thực hiện chiến lược bảo vệ Tổ quốc; phát huy hiệu quả hoạt động của lực lượng vũ trang huyện, nhất là dân quân, tự vệ, các mô hình tự quản về an ninh, trật tự và lực lượng cốt cán trong các tổ chức, tầng lớp nhân dân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng- an ninh trên địa bàn.

- Nâng cao trách nhiệm của tổ chức đảng, người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong phòng chống tham nhũng, lãng phí, thực hành tiết kiệm; cụ thể hóa và triển khai thực hiện nghiêm các qui định của Đảng và pháp luật Nhà nước đối với lĩnh vực này. Phát huy vai trò giám sát của Hội đồng nhân dân, Mặt trận, các đoàn thể nhân dân trong phòng chống tham nhũng, lãng phí. Tăng cường hoạt động, công tác nghiệp vụ của các cơ quan Tư pháp kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm theo pháp luật các hành vi tham nhũng lãng phí.

1.8. Giải pháp thực hiện Quy hoạch

Huyện cần thực hiện tốt việc tăng cường mối quan hệ công tác giữa quản lý quy hoạch và xây dựng kế hoạch để từng bước đưa các chương trình dự án ưu tiên đầu tư trong quy hoạch đã được phê duyệt vào kế hoạch thực hiện hàng năm.

Huyện cần thành lập “Ban quản lý, chỉ đạo thực hiện quy hoạch huyện” bao gồm: Đứng đầu là UBND Huyện, các thành viên gồm có các phòng, ngành, UBND các xã, phường trong đó phòng Tài chính kế hoạch là thường trực để triển khai thực hiện quy hoạch trên địa bàn Huyện một cách có hiệu quả. Ban chỉ đạo giúp cấp ủy và UBND Huyện xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện quy hoạch, trong đó xác định nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan, đơn vị và các xã, phường thực hiện theo đúng quy hoạch đã phê duyệt.

Trên cơ sở định hướng của các ngành và các lĩnh vực trong quy hoạch, các phòng, ban, ngành của Huyện cùng các xã, phường phối hợp với các sở, ngành lập các quy hoạch chi tiết về xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, phát triển các khu đô thị, cụm dân cư, giáo dục, y tế, văn hoá, hệ thống các chợ, siêu thị ... công khai quy hoạch tổng

thể và các quy hoạch chi tiết trên địa bàn Huyện để nhân dân trong Huyện thực hiện và các đối tác bên ngoài nghiên cứu tham gia đầu tư.

Phòng Tài chính-kế hoạch Huyện là cơ quan đầu mối giúp UBND Huyện điều hành thực hiện quy hoạch, trong đó chú trọng việc xác định và triển khai thực hiện các dự án ưu tiên đầu tư, đặc biệt là các dự án đem lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội, mang tính đột phá, tạo nguồn thu mới cho ngân sách. Thường xuyên theo dõi kết quả thực hiện quy hoạch, phát triển những vấn đề không còn phù hợp với thực tế, trình UBND tỉnh xem xét điều chỉnh quy hoạch theo định kỳ.

UBND Huyện tích cực phối hợp thực hiện theo các chương trình, kế hoạch đề đẩy mạnh tiến độ thực hiện các công trình của Tỉnh và TW đầu tư xây dựng trên địa bàn, nhất là công tác đền bù giải phóng mặt bằng, cung cấp lao động và các điều kiện cũng như các dịch vụ hỗ trợ đi kèm.

2. CÁC GIẢI PHÁP NGUỒN VỐN VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Tập trung thu hút các nguồn vốn cho đầu tư phát triển đô thị, hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị bằng các nguồn vốn khác nhau, trong đó chú trọng nguồn vốn từ xã hội hóa với hình thức đối tác công tư (PPP). Hoàn thiện các công trình đang thực hiện dở dang bằng cách kết hợp các nguồn vốn và thể chế chính sách; theo thứ tự ưu tiên sẽ tập trung nguồn lực để trả nợ các công trình đã có phê duyệt quyết toán

- *Huy động vốn từ ngân sách nhà nước:* Vốn ngân sách bao gồm ngân sách huyện, ngân sách tỉnh và Trung ương đầu tư vào các công trình thiết yếu như thủy lợi, giao thông, y tế và giáo dục. Ngân sách huyện chủ yếu là từ nguồn thu thuế và phí trên cơ sở thực hiện đầy đủ luật ngân sách nhà nước. Ngân sách Trung ương được huy động từ các nguồn vốn trái phiếu chính phủ, vốn ODA và các nguồn vốn phi chính phủ khác.

- *Huy động vốn doanh nghiệp:* Bao gồm cả các nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài và các doanh nghiệp trong nước, vốn đóng góp của dân. Nguồn vốn đầu tư từ doanh nghiệp có vai trò ngày càng lớn trong đầu tư phát triển.

- *Huy động vốn từ quỹ đất đai:* Tiếp tục giao đất đến từng hộ gia đình, cho thuê đất dài hạn, thực hiện phương thức đấu giá quyền sử dụng đất nhằm tạo ra nguồn vốn đầu tư cho địa phương. Bố trí sử dụng nguồn tài nguyên đất đai một cách hợp lý giữa các ngành, lĩnh vực trong nền kinh tế.

Chuyển đổi quỹ đất đai thành nguồn vốn bằng cách rà soát lại quỹ đất trên cơ sở xây dựng quy hoạch sử dụng đất đai của huyện, đặc biệt là vùng quy hoạch khu đô thị, từ đó tiến hành giao đất cho các ngành, các đơn vị, cơ sở, doanh nghiệp và cá nhân sử dụng theo phương thức cụ thể để huy động vốn.

Đầu tư một số tuyến đường giao thông quan trọng, gắn với một số công trình phúc lợi công cộng để tạo thêm quỹ đất mới có giá trị cao hơn.

Thực hiện phương thức đấu thầu các khu đất để huy động vốn.

- *Huy động vốn vay:* Xây dựng các dự án trọng điểm để được vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng của tỉnh, TW và các tổ chức quốc tế.

- *Tạo môi trường thông thoáng và có chính sách hấp dẫn để thu hút các nguồn vốn bên ngoài:*

Cải thiện môi trường đầu tư trên địa bàn huyện để thu hút vốn đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp, cá nhân trong tỉnh, từ các tỉnh khác, và vốn đầu tư trực tiếp của

nước ngoài, bao gồm các hình thức như hợp tác kinh doanh, liên doanh liên kết, đầu tư 100%, hình thức BOT,...

Xây dựng các dự án hạ tầng quan trọng, các dự án kinh tế cộng đồng có sức thuyết phục và hiệu quả, nhằm tranh thủ nguồn vốn tín dụng trong nước và vay vốn các ngân hàng và tổ chức tài chính quốc tế như vốn ODA, vốn quốc tế tài trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, vốn quốc tế tài trợ cho các dự án vùng đồng bào dân tộc ít người, vùng kém phát triển...

- *Tăng cường xúc tiến đầu tư, thương mại:* Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại, hợp tác kinh tế với các đơn vị kinh tế lớn trong tỉnh, ngoài tỉnh.

- *Kết hợp huy động, sử dụng các nguồn vốn cho các chương trình một cách hợp lý:*

Chương trình đầu tư xây dựng, cải thiện hệ thống kết cấu hạ tầng về giao thông, điện, cấp thoát nước, thủy lợi: dùng vốn ngân sách, ODA, huy động theo hình thức BOT, BTO, BT, đóng góp của các doanh nghiệp và nhân dân.

Chương trình đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở ngành y tế, giáo dục - đào tạo, văn hoá thể dục thể thao: dùng vốn ngân sách kết hợp việc thực hiện xã hội hoá chương trình đầu tư bằng huy động sức dân, vốn đóng góp của dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư dân lập, các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

Chương trình đầu tư xây dựng và phát triển công nghiệp, dịch vụ, thương mại: chủ yếu là thu hút các nguồn vốn từ các hộ kinh doanh, các doanh nghiệp trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài, kết hợp một phần vốn ngân sách cho công tác khuyến công, khuyến thương, xúc tiến đầu tư, thương mại.

Chương trình đầu tư xây dựng phát triển ngành nông nghiệp có năng suất và hiệu quả kinh tế cao, đặc biệt là phát triển cây ăn quả và chăn nuôi: vốn đầu tư cho chương trình này chủ yếu dùng các chính sách khuyến khích nhân dân, doanh nghiệp, trang trại và các đối tượng khác bỏ vốn tự có và vay vốn tín dụng ưu đãi đầu tư phát triển sản xuất. Ngoài ra ngân sách cũng cần tham gia một tỷ lệ hợp lý vào lĩnh vực hỗ trợ-hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp thông tin, xúc tiến đầu tư-thương mại, áp dụng công nghệ sinh học và giống mới.

3. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM

3.1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư

- Phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, các chiến lược phát triển quốc gia, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực quốc gia trên địa bàn.

- Phù hợp với quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển của huyện.

- Có tính cấp thiết, tháo gỡ, khắc phục những hạn chế, điểm nghẽn cản trở quá trình phát triển của huyện.

- Mang lại lợi ích kinh tế - xã hội tích cực, có tính lan tỏa sâu rộng giữa các vùng, miền.

- Phù hợp với cân đối tổng thể về nguồn lực.

- Đảm bảo về môi trường, an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

- Phù hợp, đồng bộ được với các dự án đã quy hoạch ở cấp cao hơn

Cụ thể:

1) Các dự án hạ tầng khung giao thông trục chính của huyện có tính chất đối ngoại, kết nối huyện với các khu du lịch, khu trọng điểm kinh tế của các địa phương lân cận, kết nối xuyên suốt nội bộ.

2) Các dự án có ý nghĩa cho việc mở rộng đô thị. Các dự án chỉnh trang đô thị tập trung vào các hệ thống mương dẫn nước thải, xử lý thoát nước mặt, hệ thống an toàn giao thông

3) Quy hoạch, đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu nhà ở xã hội đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đáp ứng nhu cầu của các nhóm lao động trong các khu, cụm công nghiệp, nhân dân trong và ngoài địa phương.

4) Hạ tầng các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được thực hiện đồng bộ, nhất là hệ thống xử lý nước thải, thu gom rác thải công nghiệp.

5) Các dự án du lịch văn hoá, làng nghề, sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao, giải trí gắn với các biện pháp bảo vệ môi trường sinh thái, các vị trí ưu tiên trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh.

6) Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, cung cấp đầy đủ và ngày càng nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong các ngành công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại, nông nghiệp công nghệ cao.

7) Xây dựng huyện Mường Nhé là huyện xanh, có cảnh quan, môi trường sống đẹp, văn minh, hiện đại, gìn giữ và phát huy các truyền thống lịch sử, văn hóa.

3.2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của huyện, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về kinh tế: Phù hợp với các trụ cột ưu tiên phát triển trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về quy mô kinh tế, tính khả thi về nguồn lực, thời gian thực hiện.

- Nhóm tiêu chí ưu tiên về xã hội: Phù hợp với các ưu tiên phát triển về xã hội trong quy hoạch; cụ thể hóa các mục tiêu về xã hội như lao động, việc làm, thu nhập, văn hóa, an toàn và công bằng xã hội.

- Nhóm tiêu chí về môi trường: Phù hợp với các ưu tiên về bảo đảm môi trường trong quy hoạch như tiêu chuẩn xả thải, mức độ xử lý ô nhiễm môi trường, các quy chuẩn trong quản lý môi trường...

- Nhóm tiêu chí về an ninh quốc phòng: Phù hợp với ưu tiên bảo đảm về an ninh quốc phòng.

